



GIÓ LÊN ĐÈN



LÊ ANH PHONG

GIÓ LÊN ĐÈN

PHÊ BÌNH, TIÊU LUẬN



NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

Khi thơ đi giữa những đường biên

Tôi có anh bạn là dân Toán, nhưng đôi lúc có làm thơ. Anh rất ngại mọi người gọi mình là nhà thơ, dấu thơ anh hay hơn không ít người mang danh xưng này nọ. Một anh bạn khác là nhà thơ có lần tâm sự về việc thơ được đăng báo, nhưng vui thì ít, bực lại nhiều. Vì để an toàn, người biên tập đã sửa một câu làm hỏng cả bài. Có tác giả, sau khi đọc thơ, tôi rất muốn được gặp. Nhưng khi gặp thì thất vọng “toàn tập”...

Đó là những câu chuyện ở đường biên, đều liên quan đến thơ và phía sau chữ nghĩa. Dẫu biết rằng sống như thơ là rất khó. Vì thơ vừa là hiện hữu, vừa là giấc mơ, là lý tưởng để vươn tới. Nhưng sống một đẳng viết một nẻo là câu chuyện của nhân cách. Ngay trong Ngôi nhà Văn chương, nhiều khi liêm sỉ và sự nhếch nhác chỉ cách nhau một làn ranh mỏng.

Bên vách thời gian, đâu đây vẫn có một đèn một bóng để sinh thành những tác phẩm, những tập thơ mang dấu ấn của sáng tạo, của sự dẫn thân. Không cánh hấu, không bày đàn, những người thơ ấy lặng lẽ sống và lặng lẽ âm vang...

Quan niệm về thơ hôm nay thật đa dạng. Nếu cái đường biên giữa cũ và mới, giữa truyền thống và cách tân... rộng, cởi mở thì mở ra một không gian cho đối thoại. Ngược lại,

nếu hạn hẹp và đổ kị, thơ sẽ bị xô đẩy vào tình thế đối đầu không nên có. Tôi chợt nhớ câu nói của thi sĩ Lê Đạt “Phải biết trân trọng đối thoại với cái khác, cái lạ. Trong thơ, không ai được vỗ ngực độc quyền chân lý, cũng như tự cho mình nói tiếng nói cuối cùng”, “Một nền thơ có một Lý Bạch là một nền thơ có phúc. Một nền thơ có 100 Lý Bạch là một nền thơ bất hạnh, vì chỉ có một Lý Bạch, còn 99 Lý Bạch rỏm”.

Cũ và mới, truyền thống và cách tân đã, đang và mãi mãi là cuộc đối thoại song hành. Nhịp sống nhanh cùng quan niệm hậu hiện đại, mới... và mới, câu thơ vừa viết không lâu đã cũ, là thử thách lớn cho sáng tạo hôm nay. Chữ nghĩa có vào thế tay ga trên con đường thơ bất tận.

Còn có một cuộc đối thoại song hành nữa, giữa nhà phê bình và nhà thơ. Tuy gọi là đối thoại, nhưng chủ yếu diễn ra một chiều, thơ được nhìn nhận từ phía các nhà phê bình. Mỗi hệ hình thơ có một hệ hình phê bình tương ứng. Đứng ở hệ hình này để nhận xét đánh giá hệ hình kia sẽ không tránh khỏi bất cập. Thực tế ấy đã dẫn đến một vài trường hợp phê bình không tới được, không đồng điệu, lạc nhịp với thơ. Người sáng tác và người nghiên cứu khoa học không gặp được nhau, vì lệch chuẩn, vì họ không cùng hệ hình. Song hành nhưng có đồng hành được hay không? Câu chuyện ấy chỉ có thể thành hiện thực, khi người làm phê bình hôm nay có nhiều loại chìa khóa, để mở các ngôi nhà thơ khác nhau. Nhưng, có “tặng thơ” thì cũng có “tặng phê bình”. Và có cả “trường phái phê bình tuy nhiên”, không xác quyết, không đi đến tận cùng, chung chung và chung chung.

Trong bối cảnh thơ đứng trước nhiều đường biên đan chéo nhau, những nhà thơ trẻ, những người viết mới nhập

cuộc rất dễ hoang mang, mất định hướng. Bởi thế, các nhà phê bình, các cuộc thi thơ, việc kết nạp hội viên mới... phải mang lại cho họ niềm tin và ít nhiều sự hình dung về giá trị đích thực của thi ca, để vững bước trên con đường thơ mà họ đã lựa chọn.

Con đường ấy còn tùy thuộc vào tinh thần nhập cuộc, mục đích đến với thơ. Lý do của thơ là gì, nếu cầm bút chỉ nhằm để vào hội?

Hiện nay số người làm thơ rất đông, nhưng đa số là để giải bày. Đường biên của mục đích, động cơ từ phía người cầm bút cũng nhiều khác biệt. Bên cạnh những bài thơ ra đời từ sự thôi thúc bên trong, từ bản ngã, từ câu hỏi của đời sống và thân phận con người, là thơ thù tạc, “thơ cúng cụ”, thơ hưởng ứng... Có người viết thơ tự do, nhưng không hề tự do. Bởi vì, họ không viết từ đường linh của gió, mà viết bởi “nhiệm vụ chính trị”, viết theo thói quen vô hình, thậm chí thói quen tù túng, thói quen nô lệ. Con chim cảnh bị nhốt lâu ngày, nay được xô lồng, nhưng cứ quanh quẩn cái lồng, không bay lên. Nó sợ điều gì?... Đó là đường biên vô hình của ám ảnh.

Còn có một sự thật trớ trêu khác, nói như Phùng Cung, nhiều khi bi kịch của nhà thơ là “bị lưu đày trong cõi tung hô”.

Với thơ, nhạ! là điều đáng sợ nhất. Đổi mới là xu hướng tất yếu của sự phát triển. Nhưng, nếu chỉ loanh quanh ở hình thức, thơ khó đi xa. Văn hào Đức Goethe đã từng cảnh báo “các nhà thơ hiện đại pha nhiều nước lã vào mực của họ”.

Từ chủ lưu duy tình, từ cái định nghĩa xa xưa “Thơ là tiếng nói của tâm hồn, của cảm xúc...”, đến duy lý, đến khái

niệm “trí tuệ cảm xúc”, thơ đã qua chặng đường dài để đến với tâm thức mới.

Đêm đã sâu lắm, lá cò thơ đang bay trong gió.

Bóng ai đang mài mực tan đêm bên thành cổ

Ánh chữ phía con đường

Đêm bùng cháy chân nhang

(Đêm thế kỷ - Thơ Lê Anh Phong).

Đêm mừng 10 tháng Giêng

Xuân Quý Mão

L.A.P

Viết bên ô cửa

(Đọc thi tập *Bóng của hoa của nhà thơ Đặng Minh Kính*,
Nxb Hội Nhà văn, 2024)

Cách đây 13 năm, lần đầu được nghe nhà thơ Đặng Minh Kính đọc thơ tại Hàng Buồm lộng gió: “*Người Hà Nội/ Nhưng không rành tìm lối/... Tìm đường/ Lạc chốn vẫn nhân/ Nghe thơ đọc/ Biết đã gần Hồ Gươm*”. Lúc ấy, tôi có cảm giác mình đang gần một Người Thơ. Nay, Hồ Gươm đã dành cho đọc chậm cuối tuần. Và tôi đã đọc thi tập “*Bóng của hoa*” của tác giả vừa tròn 80 xuân.

“Cho tôi hóa một lần cơn gió/ Mùa thu chải tóc cho cây/ Mùa lo đểnh/ Mùa nhẹ dạt/ Để tình yêu vượt mặt trên tay/ Chỉ một lần thôi/ Ngọn gió heo may/ Thoắt đến/ Thoắt đi/ Ai nào giữ được/ Ngọn gió khô mà rất nhiều nước mắt/ Trong chiếc khăn ẩm ướt mùa thu”. Như tình yêu, mùa thu thật đẹp, nhưng cũng là mùa của giông bão. Thao thức hóa thân trong “*cơn gió mùa thu*”, chợt đến, chợt đi, heo may vẫn chập chờn ký ức. Bài thơ trên chị viết năm 71 tuổi. Sức sống thơ Đặng Minh Kính là ở mạch ngầm của nghiệm sinh, của trữ tình nội tâm sâu lắng, nhưng hình thức biểu đạt lại trẻ trung, giữ được chất thơ của đời sống. Trên đường đời và đường thơ, chị vẫn mang theo chiếc khăn của hương mùa, của nỗi niềm thấm thía. Vì nó là ẩn ức, là cuộc đời chị. Và có lúc, dù “chim

đậu cành cong”, nhưng chiếc khăn mỏng manh ấy lại vấy vào khoảng trời chập chờn của khoảnh khắc bay lên: *“Có lần cũng sợ/ Có lần cũng run/ Hôm dưới chân tượng đài Thánh Gióng/ Trong tay mình ta ngỡ sắp bay lên”*. Với mạch chữ này, thơ Đặng Minh Kính đôi khi lâm vào tình thế dùng dằng của tơ lòng mắc mớ...

Dư chấn trong tình yêu, nhưng thơ không làm cho người đọc thất vọng, kể cả giây phút rơi vào trống vắng trong vắng đót của tự do: *“Ly hôn xong/ Cầm tự do trên tay/ Chẳng biết để làm gì”*. Trong chàng vạng, tôi đọc bức tranh *“Đóm sáng”* từ *“một bông hoa trắng/... Sâu thăm thẳm mà trời đêm sắp tối/... Ở chốn mênh mang. Khuất bên đời”*. Có những câu thơ như được viết giữa đường biên của tiếng chuông nhà thờ và âm vang tiếng gọi của đời thường. Giữa hai bờ ký tự, con thuyền thơ bên phía lở của dòng sông dâu bể, ra khơi hay neo lại bến bờ: *“Ta sửa mình mười lần/ Để có thể bên nhau/ Mà không dám/ Lễ nghi thần thánh/ Hai đám mây cách xa/... Chẳng thể nào sấm sét/ Chúng ta - hai tòa nhà/ Vời vợi hướng về nhau/ Tuyệt vọng mang hình ô cửa”*. Với chị, tình yêu là thiêng liêng. Trong *“tuyệt vọng”* vẫn *“mang hình ô cửa”*. Cô đơn mà cao cả *“như bức tranh thánh”* treo ở ngôi nhà, nơi ô cửa không bao giờ đóng lại. Và ở đó có cả *“Câu thơ còn đang viết dở/ Em sẽ mang theo cùng hơi thở/ Dù trăm ngàn cũng hóa tàn tro/ Hãy mở tay ra/ Em xin lại câu thề/ Lời đại khờ khi ta còn yêu mến/ Thế, được rồi anh ra đi mãi nguyện/ Đừng ngoái nhìn lửa cháy phía sau lưng”*. Trong đêm khuya, khi đọc đến chữ cuối cùng của bài thơ này, tôi mở ô cửa nhỏ bên bàn viết, gió bỗng tràn vào, giấy trắng bay... bay...

Trong thực tế đời sống văn chương, những bài thơ còn lại với thời gian hiếm khi ra đời từ sự hớn hở, từ no đủ mãn nguyện. Nỗi cô đơn và nỗi buồn như một cặp đôi. Đó

cũng là một trong những lý do cơ bản của thơ: *“Ta đứng đó/ Cánh chim cô lẻ/ Mồ vu vơ cọng cỏ/ Bên bờ sông trong Kinh Thánh xưa”, “Có một lần quên bóng ở nhà anh/ Từ đó em sống đời như một nửa/... Bóng chờ em hay em nhớ anh”*. Vu vơ trong hao khuyết, lẻ bóng trong mảnh vỡ, nhưng thơ Đặng Minh Kính không âm u trong khổ đau. Vẫn ánh lên một diện ngôn ý nhị, tinh tế, giàu suy tư liên tưởng. Vượt qua nỗi buồn bằng cái đẹp, đó là bức tranh của giọng nói. Vượt qua ngữ pháp của tục lụy, đó là mặc khải của tình tự, sự sống mở lời.

“Ý kị thô, mạch kị lộ”, nhiều bài thơ của chị không dành cho cách đọc đơn giản, sơ lược. Giữa hiện thực được phản ánh và điều muốn nói có một khoảng cách dành cho người đọc. Chiếc “Áo kẻ ô” chập chờn như mê lộ, thôi miên người cầm bút vào “*cuộc cờ*” nào đó, một cuộc cờ nhiều dự cảm, không biết bao giờ mới kết thúc, mà chúng ta là những quân cờ di động: *“Người mặc áo kẻ ô/ Đẩy ta vào cuộc cờ/ Không biết là nên lui hay tiến/ Chiếc áo kẻ ô/ Đường ngang ngực là đường vào tim/ Trên cùng là mái tóc tơ vò/ Ta nhìn rõ/ Đôi môi hé không lời/ Cái ngập ngừng kẻ khôn/ Còn ta là kẻ dại/ Kẻ dại viết ra giấy/ Những dòng chẳng vào đâu/ Phải lòng câu thơ rắc rối/ Như chiếc áo kẻ ô/ Như cuộc cờ không kết”*. Thơ viết mở, nhiều tầng liên tưởng, sâu sắc trong ẩn dụ, mở ra nhiều ngã đường cho tiếp nhận.

Trong thơ Đặng Minh Kính, tình yêu không xa rời thế sự và thời cuộc. Với thơ nữ, đây là phẩm chất đáng quý. Thơ là câu chuyện của tình thế tồn tại người, của sự đối diện với chính mình. Trên hành trình thi ca, để đi tới mình không thể lẫn vào đám đông. Điều đó không có nghĩa cá nhân tách khỏi cộng đồng, đứng đưng với buồn vui nhân thế. Ký ức và hiện hữu, vô thường và cộng cảm, chữ nghĩa của

thơ chị không ít lần thăng thốt trong khắc khoải hiện sinh: *“Những người xưa đâu nhỉ/ Hoa chuôi lơ mơ cuối vườn/ Giật mình tắc kè đớp bóng/ Với tay chạm một làn hương”*. Giật mình trong cơn mê khi bóng ta thành cánh bướm, khi *“Thời gian trốn sau mây/... Quả giật mình, quả rụng”*. *“Thoáng chốc”* là bài thơ của bản ngã và tha nhân, của tôi đi tìm tôi *“giữa bảy tỉ người”*, giữa thời gian mây trắng. Giữa mơ hồ bất trắc, khát vọng sống và bản lĩnh giúp nhà thơ đứng lên *“khật khưỡng tập đi trong hình mới”*, trở lại đúng nghĩa con người, dẫu mãi *“mãi chỉ là cỏ hoa”*. *“Cắt chữ”* là câu chuyện của thi ca nơi đất gió. Đâu phải là vàng mã trang kim, nhưng thơ cũng thật mong manh mơ hồ. Thơ đứng ở đâu giữa cuộc đời này, giữa những tình thế của tâm trạng: *“Nghe đồn cắt chữ mà say/ Xoa tay trên giấy cũng đầy túi thơ/... Ngồi buồn cắt chữ một mình/ Chữ yêu thì có, chữ tình thì không/ Chữ đâu núi, chữ cuối sông/ Chữ thương mà vẫn côi lòng đứng dưng/... Bật ngờ một trận gió lên/ Bài thơ vừa mới như tiền giấy bay”*. Có thể nói, *“Nhà hình ống”* là bài thơ điển hình cho *“tình thế con người và tình thế của thơ”*, khiến bạn đọc nhớ tới câu thành ngữ *“Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”*: *“Ở nhà hình ống/ Người mỏng như giấy/ Hơi thở cũng gãy/ Đi phải đi nghiêng/... Có những câu thơ/ Chỉ làm một nửa/ Một nửa ngập ngừng/ Lặng yên nhà ống/ Khe khẽ ngân nga...”*. *“Người điên hát”* ám ảnh người đọc bởi sự thật nghiệt ngã, trớ trêu, *“khúc quân hành”* lại vang vang nơi *“chợ đông”*, của người cựu binh với *“túi bọc... gói lẩm đều tạm bợ”*.

Có lẽ, lý do chính mang đến cho thơ Đặng Minh Kính cái nhìn sâu vào hiện thực, tự nhiên mà đắm thắm, trầm tĩnh và suy tư, là bởi sự kết hợp hài hòa cảm xúc và trí tuệ. Chữ nghĩa như neo lại giữa phiêu pha, đánh thức người đọc. Ta hãy cùng nhà thơ đến với *“Vườn mộ tháp”*: *“Mộ*

những nhà sư/ Giấu tuổi tên/ Sống tự quên mình/ Thác chẳng còn mong/ Cỏ lụi vàng trước nắng/ Những viên gạch già/ Lại một lần nung/ Mấy trăm năm/ Hỏi quê quán/ Hỏi duyên do/ Những người quanh ta/ Ta còn chẳng biết/ Vườn mộ tháp/ Nghiêng chiều nắng rọi/ Thức vật rêu". Bài thơ của đạo và đời, của lặng lẽ vô danh nơi đức tin giữa vô tình vô cảm. Thi ca hay là niệm giác của ưu tư. Ở đây, cái đáng quý của thơ là sự nhạy cảm, là khả năng nhìn thấy và nói lên được điều sâu sắc từ thực tế đời sống đâu đây: *"Những người quanh ta/ Ta còn chẳng biết"*. Chẳng lẽ, chỉ có nắng quái chiều hôm mới hiểu được *"Những viên gạch già/ Lại một lần nung"*... Thế thì làm sao ta hiểu được nơi thần thức bay lên từ *"Vườn mộ tháp"*. Sống nhạt, sống vô tình, không thể có được những cảm niệm ấy trong thơ. Và phía mệnh mang kia là *"Đám cưới những dòng sông"*. Cảm quan sông nước, ẩn ức của mạch ngầm trào lên khát vọng, dòng sông hay dòng đời, hay thân phận *"người con gái"* *"cuốn qua bờ bãi/ như thủy thần đổ xuống biển Đông"*.

Thơ Đặng Minh Kính hiện lên nhiều không gian và thời gian thương nhớ. *"Gặp lại dòng sông"* là bài thơ của ký ức *"tìm mẹ"*. Ta gặp con sông của đạo hiểu, gặp bóng mẹ của một thời *"chở thuốc đi độ thể"*. Phải chăng vì vậy, con sông ấy trong xanh mãi trong tâm tưởng tác giả: *"Dòng sông nay đã già/ Dòng sông xưa mãi trẻ/ Xanh như tóc mẹ/ Ngày xa"*.

Cũng có trường hợp, câu vượt lên bài. Chữ chưa mới, nhưng lại tạo ra những suy tưởng không cũ. Có gì vui hơn, khi đọc thơ là hạnh ngộ. Ta được gặp một nhà thơ nữ vừa truyền thống, vừa hiện đại. Tình yêu và thế sự. Cảm xúc và trí tuệ. Ẩn ức, dự cảm và khát vọng. Thơ Đặng Minh Kính đa thanh: Trữ tình và ý niệm, độc thoại và đối thoại, tình tự của nỗi niềm. Viết mở là biểu đạt chính. Thơ ra đời từ vẻ đẹp

của nỗi buồn, từ sự thao thức, từ đời sống nội tâm sâu sắc và đắm thắm... Đó là lý do của thơ.

Trong thanh vắng đêm khuya, dưới vầng trăng cô đơn, ánh sáng đủ cho nhiều ô cửa. Ở nơi ấy có câu thơ chị dành cho con gái:

*Tim ta như cánh đồng hoang
Mở ra cơn gió nồng nàn đón mưa.*

Tháng 5 - 2024

Hoa trong gió

(Đọc thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà)

Đã từng là nhà giáo gắn bó với ngành thương nghiệp, thương mại, nhưng nói như nhà phê bình Bùi Việt Thắng, nhà thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà như đi “giữa đôi bờ văn thơ”. Với 7 thi tập, chị đã mang đến cho bạn đọc góc nhìn rộng về con đường thơ của mình. Đó là con đường của hoa trong gió, của ẩn ức bóng ngày, của năm tháng trở về gõ cửa.

Bước sang tuổi 75, khi đường xa nhìn lại, hình ảnh đầu tiên hiện lên từ ký ức là mẹ, là “cánh đồng tháng mười”: “nay/ lạc tận đâu/ cánh đồng tháng mười rồi rọi/ chỉ còn cây bàng trước ngõ/ muôn ngàn mắt lá khóc úa chân trời”. Có thể “hoang giọt mưa đêm”, “hoang cánh cò vô trắng miền mây” ..., nhưng trên “cánh đồng người” và trong trái tim thi nhân “chỉ nỗi nhớ mẹ chẳng thể nào hoang nổi”. Và nỗi nhớ ấy gắn liền với sự thấm thía rung rung khi “một ngày bót dại/ con mới mặn/ cái mặn của nước mắt từ mẹ thấm sang con”. Trên hành trình thi ca của người thơ ấy, bóng hình cha mẹ thường hiện lên trầm huyền, khắc khoải nhớ thương. Mẹ và quê hương, quê hương và mẹ. Bởi vì “con lớn lên/ giữa cung đường ngổn ngang sỏi đá/... tiếng hú con tàu đêm ấy buốt dọc đời con”.

Phải chăng, thơ bắt đầu từ đó...

Có thể nói, thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà hiện lên bao nỗi niềm khó gọi thành tên. Nhà Phê bình Chu Văn Sơn đã từng nhấn mạnh: “Say mê cái mơ hồ, nắm bắt cái mơ hồ được xem là thiên chức của thi sĩ”. Thơ chị không phải là tấm hình chụp lại, hiện thực thường nhòe đi trong ký tự, để hiện lên những vầng chữ trong suy tưởng. “*Gánh vô hình*” là một trong nhiều bài thơ được viết theo cách biểu đạt đó: “*không rõ đấy là ai/ chỉ thấy/ chìm dưới cái bóng/ từng giọt mồ hôi/ nặng hơn những giọt mồ hôi/ nắng gió vẫn cuốn theo từng bước/ tôi gọi/ Người không ngoảnh lại/ trên con đường hoang hoải/ tiếng thở dài chưa dứt/ đã ngàn năm/ vẫn đây ấp cái vô hình/ oằn trư hai đầu đòn gánh/ bỏ lại phía sau/ những dấu chân giữa đất trời ráo hoảnh*”. Với cách xuất hiện và ẩn dụ như vậy, “*Người*” có mặt khá nhiều trong thơ chị. Họ là âm bản, đi vào thơ từ chính đời sống nhọc nhằn khuất lấp. “*Tiếng thở dài chưa dứt/ đã ngàn năm*”, “*bỏ lại phía sau/ những dấu chân giữa đất trời ráo hoảnh*”. Với lối nói như thế, dấu chưa phải là toàn bộ, nhưng sự đổi mới biểu đạt ấy là một trong những vùng sáng của thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà. Viết như thế nào vẫn luôn là câu hỏi lớn với mỗi nhà thơ. Phải chăng, “*Người*” vô hình, “*Gánh vô hình*” là hiện hữu của vô thường, là sự ám ảnh về thân phận, về truyền kiếp, về sự mơ hồ vô định... Cùng với “*Gánh vô hình*”, một số bài thơ khác: *Trong hoa ngát hương, Vọng tà áo trắng, Đợi, Một cung đường, Khép vội gió heo may, Vùng mắt uớt* đã mang đến nhiều nét mới cho diễn ngôn của một “nhà thơ không biết lối về già”. Và theo biểu đạt đó, khi đi qua các miền đất, tác giả cũng không sa vào lối viết thường thấy: Cảm tác, nhật ký, hoặc ngâm vịnh. Đây là câu thơ “*Gọi thóc*” trong vụ mùa như “vẩy vào vô tận”: “*tháng năm lặng lẽ quay vòng/ chỉ nhớ thương đứng lại/ lắng tiếng gà hoang hoải/ gọi thóc tận vô cùng*”.

Bên cạnh những tưởng tượng lạ, thơ viết mở, tự do, có thể kể thêm: *“những đứa trẻ H’mông/ đầu trần chân trụi/ chạy lên cổng trời/ khép vội gió heo may”, “tôi lang thang/ tận có và không”*... là những câu thơ của vần điệu, của tuyến tính. Không viết nhiều lục bát, nhưng tôi tin rằng một số cặp 6/8 của chị sẽ khiến nhiều người đọc lại và nhớ mãi: *“bát com dấm dút sắn khoai/ trâu không rom rạ nhai hoài bão giông”, “khóm hồng bông thấp bông cao/ lặng im gai cứ nhói vào riêng em”*...

Góc nhìn rộng, thơ chị bao quát nhiều vấn đề của hiện thực và thể hiện sự đa dạng các trạng thái của cảm và nghĩ: Gia đình, quê hương, biển đảo, thế sự, trữ tình, chiến tranh và hậu chiến, thân phận, ẩn ức, hoài niệm, hồi cố, thao thức, hiện sinh, nhạy cảm trước thời tiết của nhân tình, cách nhìn về Cái Đẹp...

Trở về, tìm lại chính mình như là một tâm thức trong thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà. Phải chăng đây là tâm thức hiện sinh ám ảnh vào thơ. Ta gặp nhiều câu thơ mang tâm trạng: *“tôi gọi tôi ơi”, “một mình tôi khóc tôi”, “vẫn tôi hời chính tôi”*... Rưng rưng nhìn lại miền dâu bể để *“gọi miền trinh nữ”*, nơi có tà áo trắng đã hóa thành mây trời, chỉ còn lại tục lụy, chỉ còn lại hư không. Thảng thốt trở về trong bản thể: *“vọng tà áo trắng bay/ phập phồng vồng ngực trẻ/ áo hóa chi mây trời/ để trụi trần tục lụy/ nổi chìm trong nhân thế/ còn lại toàn hư không/ ngoảnh về miền hương sắc/ rưng rưng một cánh hồng”*. Mất và còn, *“trồng hoa lại thành cỏ”*, không gian thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà nhiều gió: *“trong em tiếng gió đã về”, “ra đồng gặt toàn gió”, “quay lại hỏi Người/ chỉ nghe gió tràn bờ”*... Đó là những câu thơ nhiều dự cảm, khắc khoải lo âu trước hiện hữu và hư vô. Nhưng không phải tất cả đều là tiếng thở dài, buông xuôi, mà thao thức hướng về phía *“nguyên khôi”*.

Thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà thường ánh lên vẻ đẹp của nỗi niềm, của tự nghe nước mắt. Đó là hoa trong gió, thấp thoáng “*nổi đau ở giữa vô cùng*”. Dịu dàng, trong trẻo, nhưng ưu tư mơ hồ bất chợt. Buồn mà nhã, thơ chị không dành cho quảng trường, đó là thơ của “*vùng mắt ướt*”. Cũng là “Đợi” nhưng đã hiện lên một nét riêng nào đó rất Nguyễn Thị Ngọc Hà: “*đợi Người chỉ thấy bóng/ lẫn quất lạ trong quen/ ngày dang tay ôm gió/ đêm mong manh lửa đèn/... nhân tình là mạch nước/ giếng cạn vẫn soi trời/ buông dây gàu chạm đáy/ mức lên toàn tiếng rơi*”. Rất gần mà lại rất xa, hư và thực, đợi chờ trong phôi pha, câu thơ như được viết bởi vang vọng của hư vô, của mảnh vỡ, từ thăm thăm giếng đời. Thời gian trong và đục cứ chập chờn ảo ảnh, buồn và đẹp cứ sóng sánh trong nhau. Cái Đẹp lại thường mong manh. Buồn - Đẹp - Mong manh, đâu là bóng, đâu là hình, tất cả như cộng hưởng, chữ - nghĩa và người như nương tựa vào nhau trong giấc mơ: “*đợi Người chỉ thấy bóng/trong muôn vạn hình hài/ đành cất chùng năm tháng/ để mơ về một mai*”. Hao khuyết mà đầy đặn, phẩm tính này của thơ cần một tạng người “đồng thanh tương ứng”. Nếu không, dễ tự chìm trong buồn đau giàn giụa, hoặc vô tình làm mất đi vẻ đẹp lấp lánh nhói sáng của miền gương vỡ trong đêm.

Thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà có nhiều khoảnh khắc của thiên tính nữ. Đặc điểm ấy đã mang đến cho thơ chị một cách nhìn giận hờn mà trong suốt: “*mùa thu ấy qua đã lâu/ gió vẫn rơi vàng nổi nhó/... gió thả vào ta một vùng mắt ướt/ biết cất quá khứ vào đâu cho hết/ cất gió vào đâu cho thôi gió/ để giận hờn trong suốt trước nhau*”. Mỗi nhà thơ có một miền ký ức, có một vùng trời của riêng mình. Đường như với chị, nỗi buồn không bao giờ cũ: “*trút bốn mùa/ tầm gai/ tơ lụa/ ta bước qua tấm thân trần tục của mình/ để ngã vào sự tinh khiết của hoa/*

nhờ hương thơm/ thuần hóa nỗi đau không chịu cũ". "Trong hoa ngát hương" là tự sự của hoa và người thơ hay là câu chuyện của Cái Đẹp. Trong hao khuyết phôi pha, trong ẩn ức cô đơn vẫn ánh lên khao khát, vẫn nghe thấy hơi thở dịu dàng hồn hậu. Vượt qua tục lụy, vượt qua chính mình, buồn mà đẹp, nhạy cảm và tinh tế. Đêm cuối năm, nhà thơ đối diện với hoa, đối diện với chính mình: *"có ai biết/ hoa tàn một mình/ chỉ chiếc bình đời nâng niu mãi/... Người có hay/ ta ngát buồn trong hoa ngát hương"*. Hình như trong đêm của mùa người, người đọc nhận ra thi nhân rõ nhất là nhờ những khoảnh khắc đột sáng của thơ. Có thể nói, đây là một trong những bài thơ hay, điển hình cho phong cách thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà. Thật ngạc nhiên, chị viết bài thơ này khi đã ở tuổi 65 với một biểu đạt không có dấu vết của tuổi rạc, nhưng lặng lẽ nghiệm sinh. Bao chất nghĩ trong tàng hương cảm xúc. Nhà Lý luận Trương Đăng Dung đã từng nhấn mạnh: *"Cô đơn, khoảnh khắc và khát vọng là những cảm thức nguồn của thơ hiện đại"*.

Thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà, một tâm hồn nhạy cảm và đa cảm, một giọng thơ thao thiết và khắc khoải, vừa đắm thắm vừa cô đơn và đa mang ẩn ức, một bóng một đèn *"ngả vào giữa nguyên khôi"*. Một giọng thơ nghiêng về phía mỹ cảm của Cái Buồn và Đẹp. Xưa và nay, thơ hay lại thường buồn. Thơ chị như đi giữa đường biên của nhiều hình thức biểu đạt.

Tôi ngồi với bình minh và chợt nhớ câu thơ của chị:

*ta chìm đêm vào cafe đắng chát
để tâm hồn tỉnh dậy mỗi sớm mai*

“Mạch nguồn” và “Vùng phủ sóng”

(Đọc thơ Đoàn Văn Thanh)

Đó là tên 2 tập thơ trong số 7 thi tập của nhà thơ Đoàn Văn Thanh. Xin được mượn hai hình tượng ấy làm từ khóa để mở ra cánh cửa của con đường thơ anh, của một tác giả sinh ra trên miền quê Hà Nam giàu trầm tích văn hóa. Có lẽ với người cầm bút, sáng tạo luôn gắn liền với mạch nguồn và vùng phủ sóng.

Khi đọc thơ anh, tôi luôn tự hỏi: Truyền thống hay hiện đại? Duy tình hay duy lý? Đây là cái điệu tâm hồn của một người thơ mà tôi yêu quý?

Có thể nói, viết về đồng quê, viết từ đồng quê là thế mạnh trong thơ anh. Sau khoảng thời gian trong quân ngũ, người thương binh Đoàn Văn Thanh lại trở về gắn bó với quê hương, lăn lộn trong các phong trào sản xuất, tham gia vào các tổ chức chính trị xã hội của địa phương, thực tế và trải nghiệm ấy có lẽ là khởi nguồn đầu tiên, cùng với ước nguyện “xin làm đệ tử truyền nhân” của thi sĩ chân quê Nguyễn Bính, đã mang đến cho thơ anh những “khúc ru xanh” của một điệu tâm hồn thanh nhã tâm tình “Bao đêm thức đợi câu thơ chín thắm”. Thấm nhuần văn hóa của quê hương trổng đồng Ngọc Lũ, trong thơ Đoàn Thanh, cánh đồng, cánh cò, bến sông, sân đình, cỏ nội, bờ ao... đã tạo nên một miền thi

quyên: “Ta về lặn ngụp vào quê/ Đắm hương cỏ nội, thỏa thuê gió đông”, “Phù vân ngược gió đẩu đầu/ Xuôi về soi bóng ao sâu tím bèo”... Lòng thành và tình quê sâu nặng nên với anh “Gió quê thơm rất lạ/ Đi đâu cũng nhớ nhà”. Dẫu đã ra với phố thị, với kinh thành, nhưng ký ức đồng quê còn mãi trên gương mặt thời gian của một thi nhân luôn lấy nghĩa tình làm trọng: “Tôi về vui với rạ rom/ Củ khoai ngày ấy còn thơm đến giờ”. Dọn sang nhà mới ở chung cư cao tầng giữa thủ đô, trong cảm thức đô thị vẫn vang vọng tiếng sáo diều, buồn vui trước gió: “Lên cao chạm tiếng sáo diều/ Vẫn nghe chân đất tiếc diều không đầu”. Từ những không gian và thời gian nghệ thuật ấy, tầm nhìn được mở rộng. “Mạch nguồn” của dòng thơ trữ tình hiện lên đậm thắm, tinh tế, khiêm nhường, bao dung và nhân hậu: “Mẹ sinh em của để dành/ Đã từ kiếp trước cho anh kiếp này”, “Em về để lại nỗi đau/ Nuôi ta suốt chặng đường sau không người”, “Quên đi thế thái nhân tình/ Ta làm cỏ biếc cho mình ngả lưng”... “Ở giữa trời và đất”, trong tâm tưởng nhà thơ luôn có sự trở về, hướng về với hương đồng gió nội, “với bùn”, bởi vì ở đó: “Tôi mới hiểu vì sao/ Mẹ tôi lại nuôi tôi khôn lớn nhường này/ Sen, lúa, mẹ tôi/ Suốt đời tắm trong bùn”, “Mẹ đi như giọt sương sa/ Con thành ngọn cỏ nở hoa không người”. Quê hương, Đất Mẹ luôn là nguồn mạch vô tận và mang lại tươi tốt mùa màng cho cánh đồng thơ Đoàn Văn Thanh.

Một trong những phẩm tính đáng quý ở thơ anh, là đọc thơ thấy người. Trong miền “thương nhớ đồng quê”, ngôn từ giản dị, thuần hậu, trang nhã, thanh sáng mà sâu lắng, giọng điệu chủ đạo vẫn là thì thầm, lục bát vẫn là thể loại chính, anh như tựa vào thiên nhiên để biểu đạt, nên miền thơ này thường xanh và dịu dàng. Và ở đó có bao nỗi niềm từ những mơ hồ, những xôn xao của tâm tình: “Ban ngày tích cóp vu vơ/ Đêm về bện lại băng quơ buộc mình”. Nhưng

cũng nhiều câu thơ như lời ăn tiếng nói hàng ngày: “*Chẳng còn chum nước cầu ao/ Thì còn ánh mắt bên rào ngày xưa*”. Sự dung dị làm nên vẻ đẹp của thi ca nhiều khi bắt nguồn từ ngôn ngữ khoáng đạt của chốn làng quê.

Phong cách lục bát Đoàn Văn Thanh nghiêng về truyền thống, nhìn chung là mực thước, điềm đạm như chính con người anh. Nhưng đôi lúc, cũng có những câu thơ thoát ra ngoài từ trường ấy: “*Đàn bà nước mắt trời pha/ Vắn dài vài giọt vỡ òa đàn ông*”. Tôi thích cặp 6/8 này bởi lối nói tự nhiên tươi mới, tung tăng mà nói được những điều tinh tế.

Tuy vậy, trong lục bát của thôn hương cánh đồng, thi ảnh quen thuộc của một thời vẫn hiện lên đâu đây: Thân cò, cuộc bể dâu, tơ hồng, vọng phu hóa đá... Đó có phải là hồi quang còn sót lại trong thơ anh.

Bên cạnh dòng trữ tình đồng quê ấy, trong thơ Đoàn Thanh còn có “*mạch nguồn*” của dòng thơ thế sự. Từ thanh nhã, tâm tình, thơ anh đã trở nên ưu tư trăn trở và mang tính đối thoại. Bên cạnh duy tình, chữ nghĩa đã thêm màu duy lý. Từ vần điệu lục bát đến với tự do của thể loại. Ở đây, anh có nhiều câu thơ đứng về “phe nước mắt”. Có lúc như là câu hỏi đau đáu hiện lên giữa vùng sáng tối: “*Cây thuốc cứu người thì vàng vọt/ Mà sao cỏ dại nhờn nhờn xanh*”. Hòa mình vào cát bụi cuộc đời để quan sát và đồng cảm. “*Nói ở Đới Tam*” là một bài thơ như thế. Con trâu, đối tượng được trực tiếp nói đến, vẫn là con vật thân quen trong thi ca, nhưng cách nhìn đã thay đổi. Phải chăng nghề truyền thống làm trống ở quê hương đã mang đến cho tác giả một điểm nhìn khác lạ: “*Thân trâu mưa nắng kéo cày/ Ăn giả làm thật tôi ngày chưa tha/ Một mai sức kiệt lực già/ Xả thân lột lại mảnh da dăng đời/ Sống cúi đầu chẳng nhìn trời/ Chết lên mặt trống muôn nơi nghe mình*”. Đó là âm vang của sự trớ trêu thân phận, là

nổi đau đời, hay là dâng hiến, hay là câu thơ của sự truy vấn hiện thực... Đó là những câu thơ được viết mở, mang đến dư ba trong suy tưởng. Bài thơ *"Chim cu gáy"* cũng thể hiện cách nhìn khác với một đề tài quen thuộc (Chim và lồng): *"Này chim cu gáy/ Dừng buồn/ Ta ở ngoài lồng/ Mà không gáy được"*. Có bầu trời tự do đấy, nhưng nhà thơ như tự hỏi mình trước *"pháp trường trắng"* (Chữ dùng của nhà văn Nguyễn Tuân). Và người viết chúng ta nghĩ gì khi chiếc bút vẫn cài bên ngực trái. Khi hiện thực được phản ánh ở nhiều chiều khác nhau, thơ sẽ trở nên đa dạng và dân chủ.

Trên con đường thơ Đoàn Thanh, trong dòng thế sự, nghiệm sinh và triết luận ngày càng hiện rõ. Ở đây, lối nói đã thay đổi, cảm xúc nhường đường cho lý trí, cấu trúc thơ trở nên chặt chẽ, ngôn từ ý tứ sắc và ám ảnh: *"Lịch sử/ Những nấc thang máu/ Khô trên mặt thời gian"*, *"Văn rộng/ Đường văn hẹp/ Phía trước là ngôi đền/ Thánh thần/ Và/ Ma quỷ"*. Những hình thức biểu đạt mới xuất hiện trong thơ. *"Giọt Tây Nguyên"* và *"Những khoảnh khắc thu"* như là những thể nghiệm về thơ tối giản: *"Chất Tây Nguyên/ Giọt em/ Đắng/ Mềm môi/ Thức/ Ngọt đời"*, *"Tháp cao/ Giọt chuông/ Buông.../ Sen hồ/ Chú nhái ngồi thiền"*. Ở cái tuổi *"xưa nay hiếm"* mà nhà thơ vẫn tự hỏi: *Mình là ai?: "Nhiều lần định nghĩa mình/ Vẫn không ra lời giải/ Tóc cứ trắng vô tình/ Chỉ cỏ xanh mãi mãi"*. *"Tự vấn"* bản thể là một xu hướng của thơ hậu chiến. Chất suy tưởng ngày càng được coi trọng trong lập ý và cấu tứ. Điều đó cho thấy trong chuyển động của thơ Đoàn Thanh có sự song hành, có cuộc đối thoại giữa truyền thống và hiện đại. Vì thế, thơ anh không dừng lại, luôn tìm tòi sáng tạo và mở rộng vùng phủ sóng.

Lấy con người làm tứ, thơ anh không đi xa cuộc đời, dẫu đó là *"những đám mây đầy hồ"* vẫn mang lại cho người đọc

nhieu nghĩ suy và chiêm nghiệm: “*Có đám mây sắc đỏ/ Uống cạn cả bình minh/ Có đám mây màu xanh/ Tạc hồn vào thăm thăm/ Có đám mây đáng vàng/ Cười trên ngọn gió say/ Có đám mây màu xám/ Phù sững một vách trời/ Có vạt mây thành muôi/ Ướt vào em và tôi/ Dầu có là ngũ sắc/ Cũng chẳng thể thành trời/ Có một ngày ngừng trôi/ Mây về soi đáy nước*”. Chữ nghĩa luôn tạo sinh, đó là những áng mây của suy tưởng.

Có thể nói, khi nhắc đến sự đổi mới trong thơ Đoàn Thanh, không thể không nói tới “*Vũng nước*”: “*Không chọn được con đường/ Con đường chọn tôi làm vũng nước/ Mỗi lần xe trần qua/ Tôi thót bụng/ Hần thêm số phận/ Biết làm sao/ Bởi những bánh xe kia/ Cũng lặn dần suốt cuộc đời.../ Một hôm/ Có người đàn bà/ Chân trần lội vào tôi/ Bồng lung linh/ Lưu giữ/ Ngày đẹp trời/ Tôi ngửa mặt/ Đỉnh núi cười vào tôi/ Đám mây cười vào tôi/ Trời cứ cao vời vợi.../ Một ngày cạn/ Tôi hóa thành đám mây/ Mang theo hình người đàn bà/ Bay lên đỉnh núi...!*”. Bài thơ như là dẫn dụ của giấc mơ, của khát vọng từ cuộc đời, từ số phận bay lên. Vẻ đẹp của tưởng tượng, của sự sống và tình yêu vượt qua mọi lô gic. Vừa hiện thực vừa siêu thực, có cái gì như huyền thoại, như giả cổ tích nhưng không xa lạ với con người. Tôi tin rằng sẽ có cơn mưa mát lành từ đám mây linh ứng ấy. Đây cũng là bài thơ hài hòa giữa cảm xúc và trí tuệ trong biểu đạt. Những tác phẩm như thế đã mang đến sức sống mới, vẻ đẹp mới cho thơ Đoàn Thanh. Điều đó còn khẳng định, sự đổi mới căn cốt trong thơ không chỉ dừng lại ở hình thức, mà phải từ trong tư tưởng, từ trong cách cảm, cách nghĩ và cách tiếp cận.

Từ cánh đồng đến “*khúc ru xanh*”, từ “*cõi mình*” đến với cõi người, ta nhận ra “*Mạch nguồn*” và “*vùng phủ sóng*” của thơ Đoàn Văn Thanh. Không tuyên ngôn, nhưng thơ anh vẫn mang đến cho người đọc nhiều nghĩ ngợi về thơ, về

con đường của thi ca, về tâm thế và tấm lòng của nhà thơ trước cuộc đời, trước con người. Tình người, tình quê, cảm xúc chân thành hướng thiện, bao dung, sự thao thức trước những chộn rộn của đời sống, thời cuộc, khát vọng và sự rung động của một tâm hồn nhạy cảm, vừa tinh tế lịch lãm vừa dấn thân nhập cuộc, thơ anh đã và sẽ đến với bạn đọc trong niềm giao cảm, trong sự đồng điệu và tin cậy.

Tháng 1/2022

“Giấc sen” trong sương khói

(Độc thơ Nguyễn Đình Hiến)

“*Giấc sen cuối hạ*” (2019) cùng với “*Thời gian*” (2013) và “*Bến say*” (2005) đã làm nên con đường thơ của nhà thơ Nguyễn Đình Hiến, một cựu chiến binh, một kỹ sư giao thông, giám đốc công ty xe buýt Hà Nội, một nghề không liên quan đến văn chương. Nhưng thi ca có con đường riêng của mạch ngầm, của trời cho và đam mê.

Càng đọc anh, tôi càng nghiệm ra điều đó.

Giàu cảm xúc nhưng cũng giàu suy tưởng và nghĩ ngợi, tính trữ tình và suy tư ý vị đã làm nên vẻ đẹp thơ Đình Hiến. Một tâm hồn nhạy cảm trước thiên nhiên, trước cuộc đời và con người. Với anh, thơ không chỉ là tả, là kể, mà đích đến của tứ thường ở phía suy tưởng. Là người sâu lắng, trọng nghĩa tình, nên thơ viết về gia đình, quê hương, bằng hữu thật đầm ấm và cảm động. Tôi đã đọc cặp 6/8 này trong nước mắt của sự đồng cảm đồng điệu, của sự thấm thía từ không gian tâm linh hiếu nghĩa về tình mẫu tử mang tâm hồn Việt, bản sắc Việt: “*Mẹ giờ đã hóa thành chùa/ Con như chú tiểu bốn mùa chạy quanh*”. Tôi cũng đã được nghe khá nhiều thơ viết về cổng làng, nhưng “*Cổng làng*” trong thơ Đình Hiến không nhòe lẫn trong lẽ thường tình: “*Ai đi đó, ai nhớ về/ Quê nghèo đẹp đến tái tê cổng làng*”. Biết bao nỗi niềm từ nghiệm sinh hiện ra trong cái “*đẹp đến tái tê*” ấy. Anh

thường phát hiện cái đẹp trong hiện thực bình dị của đời sống. Đây là những vần thơ anh viết tặng vợ, thiếu nữ Huế thuở nào: *“Về làm dâu Đàng Ngoài từ khi còn rất trẻ/ Đất bén lẽ quê thói giữ gia phong/ Tiếng “dạ” ngọt cả dải đất Đàng Trong/ Thành tiếng “vâng” đậm đà xứ Bắc/ Sống một đời bể dâu nước mắt/ Chết làm ma nhà chồng thơm thảo đất quê con”*. Không những chị, mà cả chính tôi nữa đã rung rung nghe anh đọc những vần thơ nghĩa tình phu thê ấy trong buổi sáng giao mùa. Nghe thơ thấy người, nghe được cả những xôn xao mạch ngầm của đời sống, của một thời gian khó không quên.

Là người sống nội tâm, sống đậm, nên thời gian và không gian trong thơ Đình Hiến thường là thời gian, không gian của hoài niệm, của tâm tưởng. Mỗi nhà thơ có một thời gian nghệ thuật và một vùng trời ký ức riêng. Với anh, nỗi nhớ ngày xưa gắn liền nỗi nhớ thương mẹ. Nhớ một ngày gặt lúa ngô mừng vui mà âu lo thấp thỏm. Hạt lúa vừa hái trên tay cũng là lúc gió mưa ập đến: *“Đưa ta về với ngày mưa/ Mẹ ta ngồi khóc khi vừa gặt xong”*. Thật mong manh cho cuộc đời con người của một thời, chỉ biết trông vào hạt thóc trên cánh đồng của gió mưa giông bão. Vì thế, người mẹ của nhà thơ đã trở thành người mẹ của một thời và mãi mãi... Cũng trong trường cảm xúc ấy, anh nhớ ngày tiễn cha về cõi cao xanh, ký ức về người cha thân thương hiện lên với hình ảnh và sự liên tưởng vừa khác lạ vừa cảm động: *“Tiếng ba toang người gõ/ Hóa thành tiếng mưa rơi”*. Đó còn là *“Nhớ làng”,* nhớ phố, nhớ mùa xa... Nhớ dòng sông chảy trong mơ hồ của *“Một thời lênh láng chảy không nhớ bờ”*. Chữ nghĩa không im lặng mà tinh tế, giàu cảm xúc, giàu suy tưởng, đó là ánh sáng của lối nói trong thơ Nguyễn Đình Hiến. Trong sương khói cuộc đời, khi đã bước sang tuổi *“xưa nay hiếm”*, thi sĩ chợt giật mình khi mùa xuân đến, bởi chính sự *“phơi phới ấy*

cửa ta thành nước mắt", "Tóc ta bạc không thuốc gì để chữa/ Hoa đào buồn nhỏ máu vào thời gian/ Có cái gì như sương khói đang tan". Thơ anh khá nhiều sương khói. Ra "Thăm mộ" người bạn, không chỉ là nhớ thương mà còn lắng sâu nghĩ ngợi về nhân sinh thế sự, thấp thoáng sương khói của minh triết: *"Mang theo một nửa mùa thu/ Biết đâu lẫn cả mây mù ở trong"*. Triết luận nhưng vẫn trữ tình, vẫn rất thơ. Không dễ có được sự hài hòa ấy trong biểu đạt của thi ca. Còn đây là vẻ đẹp của Hà Nội trong cát bụi, trong con mắt thi nhân hoài niệm và đắm đuối, "âm thầm và xao động". Cảm quan tinh tế mang đến cho anh câu thơ thật đẹp nhưng cũng nhiều mong manh: *"Lộc vừng thêu những thuyền hoa bé nhỏ/ Chờ Hà Nội đi đâu mà mỏng mảnh quá chừng"*. Từ hoài niệm, thơ anh đã đến với hoài nghiệm. Thơ trở nên thâm trầm và thâm thía. Thơ Đình Hiến là gương mặt của cảm thức thời gian, nhưng được khúc xạ qua ánh nhìn nhân bản. Đó còn là những câu thơ cộng sinh, thi ca vì thế sẽ tham dự vào đời sống.

Ấn chứa tư chất của kẻ sĩ hiện đại, nên thế sự là điểm nhìn khá phổ biến trong thơ anh. Đó có thể là một bài trọn vẹn, có thể chỉ là một câu thơ, nhưng nó là hiện thực của thao thức. Với "Vô danh", nhà thơ nhập vào thần thức của đồng đội mình để kể chuyện trong hoang lạnh, trong "ngơ ngác bốn mùa". Chiến tranh đã lùi xa, nhưng bài thơ vẫn là câu hỏi day dứt khôn nguôi. Nó mang đến cho người đọc sự ám ảnh và nghĩ ngợi nhiều chiều: *"Ta liệt sĩ không bao giờ bìa mộ/ Khói hương ngơ ngác bốn mùa/... Cuộc hành quân không tìm ra đích đến/ Ta lang thang giữa chốn cỏ và hoa/ Lá thông rơi rụng trắng đất gan gà/ Hoa bất tử khiến chân ta lạc lối/ Âm thầm hành hương vào bóng tối/ Từ vô danh đi tới những vô danh"*. Ngay trong "Thiên" vẫn u uẩn bao điều không tĩnh lặng: *"Pho tượng Phật trong ngôi chùa cổ/ Chẳng được yên trên cõi niết"*

bàn/ Lời chúng sinh đục ngẫu bể khô/ Dâng thành hương cháy đỏ nhân gian”.

Là người lặng lẽ giữa đám đông, nhưng anh có nhiều câu thơ ở gần ô cửa của đời sống. Đây là câu thơ anh viết về mười cô gái liệt sĩ thanh niên xung phong ở “Ngã ba Đồng Lộc”. Về đẹp dâng hiến tuổi thanh xuân ấy vẫn còn lan tỏa đâu đây trong bình minh ngày mới: “Môi hồng thơm cả ban mai/ Tóc mây phủ nẻo đất đai chưa chồng”. Còn đây là bóng ngày của nhớ thương ký ức “Cuộc đời”: “Ta trót để dấu giày in trên cỏ/ Như bức thư xanh em chẳng đọc bao giờ/ Ký ức ấy tím một miền xú sở/ Để nhớ thương ngơ ngác cháy theo mùa/ Những mỏng mảnh lại về trong rạn vỡ/ Nhắm mắt tìm những thực giữa đời mơ”. Miền ký ức của tình yêu đôi lứa vẫn xôn xao sóng sánh trong thơ: “Muốn ngoảnh lại phía chân trời nhớ tiếc/ Ta không biết và cả em không biết/ Mùa băng khuâng len lén vội trôi ngang”. Và trong cái miền sóng sánh ấy, nhiều khi “Giông tố lại là thí dụ cho tình yêu”. Bằng lối nói của cánh đồng, “Trái mùa” cũng trở nên thao thiết và bao dung, trong lõi làng câu thơ vẫn nhân tình duyên đáng: “Em giờ hạt gạo trên sàng/ Còn tôi lượm chút rom vàng cuối đê”, “Em đi vời vợi trăng sao/ Một tôi lẳng lặng rẽ vào mùa thu”.

Thơ Đình Hiến vừa sâu lắng suy tưởng vừa trữ tình trẻ trung. Tôi chợt nhớ câu nói của danh họa Picasso: “Người ta cần rất nhiều thời gian để trở nên trẻ”. Nhìn chung, thơ anh vẫn mang nhiều dấu ấn của truyền thống, trong một số tác phẩm có sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại. Tuy chưa nhiều, nhưng vẫn hiện lên những điểm nhìn mới, ngôn từ mới và cách xử lý mới với đề tài cũ, thơ anh vẫn tiềm ẩn nội lực của chữ.

Trong nhiều thể loại được sử dụng, lục bát chiếm tỉ lệ cao nhất. Thi liệu của lục bát Đình Hiến vừa truyền thống

vừa hiện đại. Dường như tính trữ tình trong thơ anh khởi nguồn từ một tâm hồn vốn thấm đẫm cảm xúc đồng quê, nơi mảnh đất chôn nhau cắt rốn - Làng Mọc thân thương, nơi những năm tháng tuổi trẻ anh sống trong hơi thở, trong không gian chân quê “Ngái mùi rom rạ, thắm màu thôn hương”. Với anh, thơ đã trở thành nơi lưu dấu tâm hồn của một “thi nhân Làng Mọc” hay suy tư nghĩ ngợi về con người, về thế sự...

Có thể nói, nhắc đến lục bát Nguyễn Đình Hiền, không thể không nói đến “Mù Căng Chải”, một bài thơ khá điển hình cho lối nói, cho cái tạng 6/8 của anh. Hay và đẹp, tự nhiên và nhuần nhị, không có dấu vết của dụng công: “Ở đây đất chạm tới trời/ Mù Căng Chải ngủ ngàn đời trong sương/ Heo may thổi lệch con đường/ Váy H’mông thả nổi nường vào mơ/ Chợ phiên thoả cảm rượu ngô/ Bán buôn cả cái hững hồ là mây/ Mật ong ai rót mà say/ Hỏi em mua vật nắng này bao nhiêu/ Tiếng chân ngựa gõ vào chiêm/ Thơm nồng thảng cổ đồ siêu tiếng khèn/ Ô xòe bỗng rục rở em/ Để trăm ngọn núi chột mềm như lau”.

Bên cạnh đó, trong lục bát Đình Hiền, người đọc còn nhận ra thấp thoáng sự làm mới thể loại này của anh. Đôi lúc chúng ta gặp những cặp 6/8 tung tẩy phảng phất lối nói của lục bát dân gian đương đại. Nó có chút bụi phong nhiều phóng túng của đời sống thường nhật, nhưng vẫn ánh lên tình bạn trong vắt và mưu sinh: “Rượu sông uống với đàn bà/ Bùn non mấy kiếp mới là đầm hoang”, “Thương nhau từ thuở hàn vi/ Bây giờ Lưu Nguyễn chân đi tuềnh toàng/ Nhớ ngày xe tuyến đi hoang/ Hồn xiêu đây gió thấy toàn nắng phơi”...

Với người cầm bút, với nhà thơ, vượt qua chính mình là khó nhất. Nhưng trước hết, phải là mình đã. Trong “Tiếng mùa thu” của cuộc đời, nhà thơ đắm đuối mà khiêm

nhường: “*Dẫu đi mê mải vẫn chưa tới mình*”. Đọc 3 tập thơ của anh, tôi lại nghĩ khác, anh đã đến được mình, anh đã nói bằng ngôn ngữ của chính mình. Có lẽ, trong những phẩm chất cần có trong thơ, có hai điều không thể thiếu, đó là cái điệu tâm hồn và giọng nói. Cả hai phẩm chất ấy đã hiện lên, đã khẳng định một bản sắc riêng của thơ Nguyễn Đình Hiến.

Giữa hư và thực, thơ Nguyễn Đình Hiến như những giấc sen trong sương khói. Đó là những vần thơ của thời gian và say đắm. Nó vượt qua tuổi tác, vượt qua tục lụy, kiêu hãnh xanh trong đầm thắm và tràn đầy sức sống.

Mùa Đông 2021

Thần thức cõi du mê

(Đọc tập thơ Du Mê của nhà thơ Đoàn Thông,
Nxb Hội Nhà văn, 2021)

“*Du Mê*” là tập thơ thứ 6, tác giả Đồng Thoan (bút danh của nhà thơ Đoàn Thông, hội viên Hội Nhà văn Hà Nội). Cái tên đó vừa lạ vừa quen với bạn đọc. Nó làm ta liên tưởng tới miền Liêu trai kỳ ảo yêu ngôn trong văn chương thế giới và Việt Nam: “Liêu trai chí dị” của Bồ Tùng Linh, “Truyền kỳ mạn lục” của Nguyễn Dữ, “Mê hồn ca” của Đinh Hùng...

“*Du Mê*” gồm 4 phần: *Tạ lỗi, Du mê, Viết bên ngôi chùa cổ, Bài ca những người tù xứ tuyết*. Phần lớn dung lượng tác phẩm là cuộc đi, cuộc dạo chơi, du thám trong chiêm bao, như tên gọi của nó. Và cũng phần lớn là du mê trong cõi âm gian. Phải chăng đó chính là khúc xạ của cõi dương gian. Trong giấc vô thường ấy, bằng cái nhìn của Kinh luận Phật giáo, đồng thời vừa biết khổ lạc vừa biết cảnh giới thiện ác, sự hóa thân vào thần thức (linh hồn) đã giúp tác giả đa dạng trong điểm nhìn, thoát khỏi sự chật hẹp của đời sống và dễ dàng trong bộc lộ tư tưởng.

Có thể nói, mê/ mơ và tỉnh/ thức là hai trạng thái đối lập, cùng sống chung trong một con người. Thực ra, giấc mơ diễn ra không ít. Nhưng chỉ còn lại những giấc mơ, những

con mê ám ảnh được ký ức ghi lại. Đó như là những mảnh vỡ của bóng đêm được cắt dán trong vô thức. Ý thức và vô thức như thực và hư. Phần lớn giấc mơ/ con mê chính là cái bóng của thực tại đời sống. Tho đi giữa hư và thực, giữa âm bản và dương bản. Nói như nhà thơ Nguyễn Trọng Tạo, “Đêm sáng lên những ý nghĩ không đèn”.

Một trong những ám ảnh của “*Du Mê*” là hình tượng Con đường. Nó khởi đi và trở lại thao thức trong thơ. Có lúc nó là mê lộ, bởi lẽ trái đã “*bị lãng quên, bị xa lánh nghi ngờ*”, bởi “*Con đường xuyên qua bóng tối mòng mị và lú lẫn*”, bởi “*Chúng ta vừa đi vừa quờ quạng*”. Nhưng nó bừng sáng ở cõi liêu trai để các thần thức đến được “*Quảng trường Bản Thể*”. Bởi vì con đường của khát vọng tự do hiện ra không phải do đám đông của bầy đàn, mà từ sự tự tỏa sáng của bản thể. Ở chốn siêu linh, các thần thức “*biết tự mình tỏa sáng để mà đi*”, tỏa sáng để thành đường. Và ở đó “*Họ không quên nói về những cơn mơ bình minh trong mỗi ráng chiều. Nói về nơi có một ngôi nhà, cánh cửa từ lâu đã khép, hàng bản lề đã trở nên han gỉ, vẫn còn những con chữ lách qua khe hẹp, trở mình mọc cánh, bay lên...*”. Dọc con đường, trong làn gió thanh tân của thời đại, “*Những bức liễn tri âm khuất dần vào dĩ vãng. Chúng không còn như ngày nào háo hức treo mình lên để khoe các cặp từ/ Hỏi ai còn mang vác khối bất biến cổ xưa trên đôi vai thanh tân thời đại, ngạo nghễ đi dưới vòm xanh khả biến khôn cùng*”. Phải chăng đó còn là con đường của đối thoại, chất vấn đời sống trong thơ. Hơi thở của thời đại mới đang phả vào con đường, phả vào sự han gỉ của “*bản lề*” hiện thực. Và phía trước “*Du Mê*” là nhà ga của văn minh nhân loại. Hãy để cho chính cuộc sống lựa chọn con đường, lựa chọn con tàu đi tới tương lai.

Trong hành trình bản thể ấy, cấu trúc của “*Du Mê*” tạo ra sự tương phản bất ngờ và đầy nghịch lý giữa cõi dương và

cõi âm. Nếu cõi dương bất thường, né tránh và nhàm chán khiến *“Chúng ta vô tình thành những dị nhân”*, thì cõi âm *“Ai cũng tỏa sáng. Ai cũng phô ra ruột gan xương cốt của mình. Không còn gì phải giấu”*. Nếu cõi dương gian *“Người chân thiện ngày càng thưa vắng. Bóng họ mờ dần trong hoàng hôn thế hệ”*, thì trong cõi âm gian *“Không một tờ ma quy, không quỷ ước được treo/ Tôi nhận ra bao ngã đường lấp lánh các thần thức”*. Trong bấn loạn của thời cuộc, trong tác động của thân tâm, thiên chấp bị phá vỡ. Sự tương phản bất ngờ và đầy nghịch lý ấy mang trong mình tinh thần phản tư mạnh mẽ, khiến nhà thơ có khoảnh khắc vừa ngỡ ngàng vừa như bừng tỉnh: *“Phải chăng tôi từng hoang dại. Phải chăng tôi từng u mê”*. Câu hỏi *“tôi là ai ?”* cứ âm vang nhói sáng âm gian. Và sự trở về trong bản thể nguồn cội ấy được biểu đạt bằng những đoạn thơ trữ tình sâu lắng cảm động, buồn mà đẹp và ân tình: *“Ôi dương gian những năm tháng đầy ắp kỷ niệm. Tôi được sinh ra và lớn lên trên mảnh đất của nắng và gió, của hạn hán và bão giông. Mẹ tôi kể: Lúc chào đời, tiếng lá chuôi trong vườn phần phật đập vào nhau át cả tiếng tôi khóc... Đôi lúc chạnh lòng nơi xứ lạ, tôi như tàu lá héo buồn”*.

Đọc *“Du Mê”*, chúng ta còn nhận ra thế giới nhị nguyên và bi kịch của thân phận con người. Sự giằng xé giữa thiện và ác, giữa sống và chết, giữa cái thiêng và cái phàm... Sự mong manh giữa vong thân và đạt thân, giữa bản ngã và tha nhân. Biết bao tục lụy cùng tham sân si... giăng mắc ở bên trần. Và ở nơi đó vẫn còn *“Chiếc tủ lệch hai buồng kim cổi Chứa đầy sự nhẫn nhịn của quần áo xếp nhàu và của những cơn mưa là lượt”*. Trên con đường ấy, *“Họ vừa đi vừa kiếm sống, yêu nhau, sinh nở/ Vừa cãi vã tranh giành và cả những thương đau”*. Bản năng ghì nén họ trên mặt đất, nhưng vẫn muốn bay lên với *“những cánh tay trần”*. Bản năng và Bản

thể chung tên gọi Con Người. Bi kịch vĩnh hằng của nhân thế, giấc du mê ấy đã đẩy nhà thơ đến ranh giới giữa sự sống và luân kiếp trong điểm nhìn nhị nguyên trần trở và nhân bản. Vì thế ý nghĩa của cuộc sống đã trở thành đức tin để vượt lên: *“Bỏ ác quay đầu là bến thiện/ Từ mê trở gót ấy dương gian”*. *“Du Mê”* thấm đẫm tinh thần hiện sinh, khắc khoải lo âu trước hiện hữu và hư vô, là cảm thức về thân phận, về sự hư hao mong manh của kiếp người. Trong âm bản của hiện thực, thơ Đồng Thoan như ngọn nến thấp lè tè soi đêm, không làm mất mùi người, chỉ còn lại những gì thanh sạch. Trong *“Du Mê”* có nhiều câu, nhiều đoạn thơ khiến người đọc phải nghĩ ngợi liên tưởng mà thấm thía. Đây là một ví dụ: *“Tôi để ý đến hai vị tướng ở hai đầu súng nổ/ Về đất rồi, vẫn gườm mắt nhìn nhau, vẫn ôm giữ khư khư dàn huân chương trên ngực/ Trong khi phía sau họ là những người lính, giết nhau rồi lại ôm nhau khóc/ Và hỏi thăm đâu lối về nhà”*. Tôi đã lặng người đi khi đọc những dòng này. Ngoài kia, dưới chân cột đèn, bóng bà lão bán trà khuya vẫn lặng im phăng phắc.

Bên cạnh vô vàn biến hình của cái ác, cái vô nhân tính, là “nghệ thuật sắp đặt” của giáo điều, nhằm chán và huyền hoặc *“Thần thức một ông vua bày đủ mọi nghi trượng để rồi ngồi cắn móng tay”*, *“Thần thức một nhà thơ có đôi chút nổi danh trên báo/ Đang hoang tưởng ném từng trang bản thảo/ Vào cõi buồn hư vô mà chẳng để làm gì”* và *“Một nhà triết học/ Lưng ông còng xuống, chất đầy sách/ Vĩ đại như lưng một chú lừa/ Những cuốn sách ông viết ra vốn dĩ rất dày/ Xuống đây, chữ bay đâu cả...”*. Giữa hư huyền, tiếng nói của uymua giấu nhại mong cho “cây đời” tự nó “xanh tươi”.

Trong thế giới du mê, trong không gian nghệ thuật ấy còn ánh lên cái nhìn vị tha và nhân văn. Nhà thơ gặp nhiều

dạng thần thức khác nhau. Cõi dương gian như thế nào thì ở đây cũng thế. Nó như tờ giấy than được nhìn trong đêm, hiện lên những nét xước phôi pha bao gương mặt cuộc người. Bên cạnh những thần thức *“vừa đi vừa tỏa sáng”* là thần thức *“vừa đi vừa giấu mặt”*. Ánh sáng và bóng tối, *“Hạnh phúc và bất hạnh đan xen lẫn lộn”*. Đó là đau đáu nỗi niềm *“Không biết đến bao giờ những thần thức mang nặng nghiệp ác kia mới tới được lối riêng cho kiếp phận của mình”*. Dẫu *“vẫn biết dương gian còn nhiều buồn vui, còn nhiều thiện ác”*, nhưng nhà thơ vẫn *“thăm mong họ trở về”*. Đọc những dòng thơ ấy, tôi chợt nhớ Vũ Nương trong *“Chuyện người con gái Nam Xương”* của Nguyễn Dữ. Sau khi trầm mình trên sông quê, ở chốn thủy cung gặp lại những người cùng làng, nàng vẫn mong cho họ được trở lại nhân gian, nơi có tổ ấm gia đình, nơi có cổng làng đón đợi. Âm mà vẫn ấm. Viết về cõi chết mà nghĩ nhiều về lẽ sống. Trong du mê mà lấp lánh bao dung thế sự nhân tình.

Có lẽ, để thực hiện cuộc thám du ở cõi chiêm bao trong thơ, cùng với tượng trưng, siêu thực đã trở thành người bạn đường cho nhà thơ trong tưởng tượng và sáng tạo. Trong sương khói liêu trai, hiện thực và siêu thực, tự sự và trữ tình, bên cạnh những trường đoạn thơ văn xuôi là đan xen thơ tự do, nhịp điệu, tiết tấu và biểu đạt trở nên đa dạng, linh hoạt. Đó còn là sự sáng tạo hình tượng trong thơ: *“Quảng trường Bản Thê”*, Con đường, Thần thức... Đặc biệt trong cuộc điểu hành tới *“Quảng trường Bản Thê”*, các thần thức đã mang theo nụ cười và nước mắt của trần gian, mang theo *“điều chi ưng ức ở trong lòng”*. *“Dù ồn ào, dù im lặng, dù hoang mang lo sợ/ Cuối cùng họ cũng tới đây”* để hát lên bài ca mong manh của kiếp người. Hát và hát... Họ hát như chưa bao giờ được hát. Đó là *“Bài hát của sự biết ơn, của sự tự vấn, của sự sám hối và*

cầu xin tha thứ/ Của sự nhớ nhung và trù mẫn dương gian” ... Và đó còn là bài hát của nỗi âu lo trước chủ nghĩa thực dụng vị kỷ và “Nên vẫn mình hình như đang đi bằng những bước chân chầm phẩy”. Dàn đồng ca của các linh hồn vang xa “kiếp người dội lại”. Có thể nói, đây là những trường đoạn được sáng tạo trong thăng thốt của mê tưởng, trong ám ảnh và u uẩn liêu trai. Ta cùng “đứng lặng im, bùi ngùi và thương cảm” trước các thần thức. “Quả thật họ là những người yêu mến cõi dương gian, yêu mến cuộc đời mình. Tại sao họ phải ra đi sớm vậy? Có ai trả lời câu hỏi đốn đau này?”. Những câu hỏi về cõi người vang lên từ thăm thăm âm gian, vang lên từ bản thể, từ những bức bối và ảm ức của đời sống. Vì thế, với nhà thơ, họ vừa là kẻ xuất hồn vừa là kẻ tụ hồn. Ranh giới mong manh ấy cũng là sự phân thân của nỗi cô đơn với người cầm bút.

Rõ ràng, với “*Du Mê*” tác giả đã thoát khỏi sự lệ thuộc vào văn. Dẫu biết rằng trong văn chương đương đại, đường biên giữa các thể loại không còn rõ như trước, nó chỉ là tương đối, nhưng đôi lúc tôi vẫn tự hỏi đây là trường ca hay truyện thơ, hay là sự ngập ngừng sinh ra lưỡng tính giữa hai thể loại đó. Dường như những dồn nén của nghiệm sinh cùng không gian mở trong văn bản đôi lúc khiến nhà thơ say sưa luận về thể sự, một số trang viết vì thế trở nên lan man dàn trải. Trong các “*Khúc linh*” của “*Du Mê*” cũng cần cân đối hài hòa hơn.

Mở đầu tác phẩm là “*Tạ lỗi*”. Đó là lời ngỏ, lời tâm sự trước trang viết của tác giả. Đã bước qua tuổi bảy mươi, nhưng nhà thơ “*Hẳn chưa hết nỗi đam mê thời trẻ/ Hẳn còn nguyên niềm trần trở tuổi già*”. Và trên con đường thơ vẫn “*Một mình hun hút đường xa*”. Thật ngỡ ngàng trong “*khu vườn thi ca*” ấy, anh vẫn nhận ra “*Mỗi chiếc lá trên cành biêng biếc một bài thơ*”.

Có thể nói rằng, từ tập đầu đến “*Du Mê*”, thơ Đoàn Thông đã khẳng định một bản sắc riêng. Đó là phẩm chất thơ không chịu cũ, tư tưởng luôn được coi trọng, đa dạng, sáng tạo trong ngôn ngữ và biểu đạt, giàu suy tưởng, thơ luôn hướng đến con người và đời sống. Đặc biệt, cảm xúc trí tuệ đã mang đến cho thơ anh vẻ đẹp vừa rung cảm vừa sâu sắc, sự hài hòa giữa tâm hồn và trí tuệ trong thơ.

Tinh thần Phật giáo, đạo và đời thấm đượm trong “*Du Mê*”. Giác mơ/ mê như là sự giải phóng của ẩn ức trong thơ, là trần trở thao thức trước con người, trước thế sự và thời cuộc. Liêu trai nhưng ngòi bút không lạnh lẽo, không trầm mình trong âm khí. Nhân bản, nhân văn vẫn là đích đến của thơ.

Ngoài kia, trước hừng đông ngày mới, bóng ai đang trở về trong quầng sáng hoa sen:

“Sau mưa có một ngôi chùa

Mới thêm thiệp giốc đã vừa ngàn năm”

Tháng 5/ 2021

Thao thức phía bè trầm

(Đọc thơ Nguyễn Đức Bình)

Sau hai tập thơ *“Heo may”* và *“Tiếng cỏ đêm”*, bước sang tuổi 80, nhà thơ Nguyễn Đức Bình ra mắt thi tập thứ ba: *“Khói trầm ngược gió”*. Có thể nói, thao thức phía bè trầm là nét cơ bản trong âm hưởng thơ Nguyễn Đức Bình, một cựu binh, một nhà thơ của vùng quê Đất Cổ Hưng Yên.

Thực ra, lục bát, thể thơ mà anh yêu thích, luôn là thử thách lớn với thi nhân trong sáng tạo và đổi mới. Giọng trầm, vần điệu của 6/8, thể sự và tình yêu, đó là những thành tố cơ bản tạo nên thơ Nguyễn Đức Bình. Dường như anh không chịu ảnh hưởng cảm quan của dòng thơ tình thời chiến. Có lẽ, trước 1975, rất hiếm gặp những câu thơ viết về tình yêu như trong *“Tìm em”*: *“Em còn giặt chiếu bờ ao/ Cây sào đập vụn ánh sao chân cầu”*. Tất nhiên đây là thơ hậu chiến, nhưng thói quen trong cách nhìn, trong tụng ca, hoan ca đã khiến không ít nhà thơ thế hệ của anh vẫn chưa thoát khỏi giọng đồng ca, mỹ cảm của một thời.

“Ngày về” hiện lên khá nhiều trong các thi tập. Nhưng, sự trở về căn cốt nhất trong thơ Nguyễn Đức Bình, là trở về trong tinh thần phản tư của thao thức hiện sinh. Trước sự tha hóa, thật giả lẫn lộn, không còn là tiếng thở dài thường thấy như trong thơ của các nhà nho xưa, không né tránh, nhưng

cũng không cao giọng, chữ nghĩa như tra vấn hiện thực: “*Vỡ bờ tức nước vì đâu/ Trời sao mưa thế làm đau quê nghèo*”. Cứ ngỡ rằng, từ chiến thắng trở về, điều gì cũng thấy đẹp, cũng hân hoan... Giây phút ấy qua nhanh, “*Tiếng chuông chùa*” hay tiếng lòng xa xót đồng cảm đồng đội: “*Từ trong khói lửa bước ra/ Nhìn trắng trắng tỏ/ Nhìn hoa hoa hồng/... Gặp em tải đạn rừng xưa/ Xế chiều quét lá cửa chùa tụng kinh/ Khói nhang cầu phúc chúng sinh/ Adi đà Phật! Phận mình cầu ai...*”. Trong cơn gió heo may chuyển mùa, trăng trong đêm thề nguyện đã khác rồi: “*Đã nghe lá rụng, trăng thề bớt trong*”. Áp sát đời sống thực tại, không còn lộng lẫy trong mơ mộng, chữ nghĩa xa lạ với véo von ngôn tình. Trong thơ Nguyễn Đức Bình, lời thề hiện lên khá nhiều, nhưng được nhìn từ nhiều hướng. “*Lời thề*” có lúc như “*thuốc thử*” con người với thời cuộc, nhưng có lúc trở thành biểu tượng lý tưởng của một “*thời xa vắng*”, nhiều khi trở trêu số phận con người, đặc biệt người phụ nữ có người yêu ra trận không trở về, thời gian vô tình bạc dần trong ánh hào quang cứ vây kín ẩn ức lời thề: “*Người quê giữ trọn tình quê/ Đạn bom đã tạnh tóc thề hoa râm/... Ngọn đèn khêu tỏ trong đêm/ Bóng mình mình tựa bắt đèn ai đây...*”. Vẫn còn đâu đây những bóng hình, những mảnh vỡ trong thơ. “*Bóng mình, mình tựa*”, chênh chao, thăm thẳm cô đơn, lời thề ấy của một thời có lẫn vào bóng của tượng đài vô danh. Và có một “*Tình xưa*” dưới góc nhìn của ngày hôm nay: “*Cái thời chín nhớ mười mong/ Đã thành bong bóng xà phòng mỏng manh/ Nặng lời thề thốt em - anh/ Thế rồi xa cách lạnh tanh câu thề/... Nay là mai của hôm qua/ Nhật gom mảnh vỡ làm quà tình xưa*”. Còn đây, “*Trước cửa chùa Tam Thanh*”, bài thơ của con đường và đức tin, hay là bài học từ ký ức. Không ồn ào, thơ anh lặng lẽ mà thâm trầm, ngược sáng, bởi cảm hứng nhân bản và sự thức tỉnh

cá nhân: “*Vì chưng vụng dại đường tu/ Nửa đời đi mãi mây mù chưa tan/ Mấy lần tắm suối giải oan/ Tin là như thế. Nhưng toàn viên công/... Em về lễ hội Tam Thanh/ Phật trên tam bảo chưa lành vết thương*”. Câu thơ của tự vấn hay đối thoại với đời sống, với thời cuộc. Thực ra trong quá trình chuyển đổi hệ hình thơ Việt Nam sau chiến tranh, câu chuyện này không mới. Nhưng biểu đạt như thế nào lại là dấu ấn của cá nhân trong sáng tạo.

Phần lớn không gian và thời gian trong thơ Nguyễn Đức Bình thuộc trường cảm thức của “*thương nhớ đồng quê*”, của sự trở về. Trở về trong ký ức, trong hoài niệm, ngay “*cái nắng vẫn nắng ngày xưa*”, “*vẫn bờ ruộng cũ mà không thấy người*”. Trở về với bản sắc, trở về từ nỗi nhớ: “*Tha hương thương kẻ chiều nay nhớ nhà*”, “*Nhìn tre ru gió nhớ đường về quê*”, “*Nhớ con sóng cũ vỗ nhàu lòng sông*”... Có một miền thương nhớ, hoài niệm trong lục bát Nguyễn Đức Bình. Tuy xa quê rất lâu, sống trong không gian đô thị, nhưng ngôn từ lục bát trong thơ anh vẫn đậm đà phong vị thôn hương, ca dao, thành ngữ, tục ngữ. Biết bao hình ảnh thân quen của vùng châu thổ sông Hồng hiện lên trong thơ: Cánh đồng, con đê, bờ tre, giàn trâu, đò ngang, mái tranh...

Không chỉ trong tình yêu, “*Ngày về*” có mặt phía góc nhìn thế sự. Đó là sự trở về trong tâm tưởng, trong tự vấn và cảm luận. “*Ngày về*” cũng là tên một bài khá điển hình cho tạng lục bát, cho nội dung cơ bản thường trực trong thơ Nguyễn Đức Bình: “*Bảng vàng bia đá cũng mòn/ Huân chương rồi bạc mãi còn nỗi đau/ Cỏ xanh xanh mượt một màu/ Đau oằn chín khúc vò nhàu lòng son/ Trường Sơn nắng lửa mưa bom/ Vết thương là của hồi môn chiến trường/ Ngày về về lại cố hương/ Nửa con mắt trái dò đường đời thay/ Gập ghềnh chạm vạt cỏ may/ Vẫn vương níu chặt găm đây bước chân/ Gió làng lạc giọng*”

người thân/ Nghĩa trang xóm đã bao lần khói bay/ Ai người cắt cỏ nơi đây/ Nghiêng vành nón trắng khóc ngày sang sông/ Nỡ ôm nước mắt theo chồng/ Gửi dòng lệ đắng người không còn về/ Sông nghèo vỗ vệt chân dê/ Tấm bia mộ mẹ! Đây quê hương mình!". Trở về từ Trường Sơn, từ con đường huyền thoại của máu, mang trong mình chất độc da cam, người thương binh - nhà thơ ấy, lại bước vào con đường của thời bình mà xao xác, ngổn ngang nỗi niềm. Bài thơ thăng thốt trước ảm lạnh cõi người và cõi mình. *"Huân chương rồi bạc, mãi còn nỗi đau"*. Sự thật đời sống và số phận con người là hai phẩm chất cốt yếu của văn chương, của thi ca muôn thuở. Không giáo điều, sơ lược, nhưng cũng không cực đoan thê lương tăm tối, thơ Nguyễn Đức Bình nhiều nghĩ ngợi và thẩm thía. Nhạy cảm với thời cuộc, đọc thơ anh, nhiều khi linh cảm có cái gì đó không yên lòng: *"Ai tin giếng sáng cuối chèo/ Máu đâu nước lã. Nói điều viễn vông"*. Nhạy cảm với nhân thế, chỉ là *"Phơi áo"* mà biết bao buồn vui trong nắng gió: *"Phơi là phơi lại cuộc đời/ Để hong hơi ấm từ thời xa xưa"*. Hiện thực trong thơ là hiện thực của suy tư, phản tư. Thay cho cảm hứng lãng mạn và cái nhìn sử thi, thay cho "bè cao", thay cho đại tự sự, thơ anh chọn phía "giọng trầm", hướng đến góc khuất của thân phận, hướng đến cảm hứng đời thường. Trong mảng đề tài này, tiếp thu những giá trị của văn học thời kỳ đổi mới, thơ Nguyễn Đức Bình tiếp cận cuộc sống với điểm nhìn hôm nay, điểm nhìn của chiều sâu nhân bản.

Mạch trữ tình thường nghiêng về phía cần lao, phía mồ hôi nước mắt, nghiêng về phía người phụ nữ. Rất nhiều những hình ảnh tương quan, tương phản hiện lên cùng âu lo, mơ hồ dự cảm: Đi - về, sáng - tối, cũ - mới, quá khứ - hiện tại, giàu - nghèo, buồn - vui, mất - còn...: *"Ngày xưa đông lúa*

chín vàng/ Bây giờ cỏ mọc ngút ngàn bờ lau”, “Ra đi bùn níu bước chân/ Ngày về với đất hóa thân vào bùn”, “Trường Sơn thuở ấy xa rồi/ Ra đi mất ước sao trời cùng đi/ Bây giờ cửa Phật từ bi/ Còn ai ngày ấy ra đi không về”... Hình ảnh người mẹ trong thơ Nguyễn Đức Bình rung rung và ám ảnh, nhắc nhớ một thời không quên: “Và tàn ba cuộc chiến tranh/ Lưng mẹ dấu hỏi đã thành dấu than”, “Nắm xương bọc tẩm vải cò/ Mẹ ngồi như tượng bên bờ nhân gian”.

Trong thơ anh đôi lúc vẫn còn thi ảnh cũ từ ước lệ. Có lẽ người đọc hôm nay chờ đợi nhiều hơn những khoảng trống, những vùng mờ ảo của biểu đạt trong ngôn ngữ thơ.

Thơ đọc trong đêm, có một giọng trầm thao thức phía trắng lên...

Tháng 6/2024

Trong màu “Men lửa”

(Đọc tập Thơ chọn lọc: Men lửa của nhà thơ Trần Thị Nương,
Nxb Văn học, 2022)

Tên tay tôi là tập “*Thơ chọn lọc*” 338 bài của nhà giáo, nhà thơ, nhà báo Trần Thị Nương. Cái tên đã gọi đúng thần thái, thần thức của thi tập: “*Men lửa*”. Đó là tập thơ của niềm giao cảm, của tình yêu và khát vọng, của sự trăn trở trước con người, trước cuộc đời.

Lửa hiện lên trên tên gọi của nhiều bài thơ: *Lửa reo, Lửa hồng, Lửa nồng, Lời của lửa, Cháy lặng im, Vẫn cháy...* Đường như, nguồn năng lượng ấy chỉ dồn hết cho thi ca. “*Men lửa*” cũng là điệu tâm hồn thơ Trần Thị Nương. Thơ đến với chị từ những điều thiêng liêng cao cả: Tình cảm gia đình, tình yêu thiên nhiên, đôi lứa, tình yêu quê hương đất nước... Nhưng nhiều khi thơ đến từ những điều giản dị, từ những con người của đời thường: Ngày nằm viện, người thợ may, nghe người bạn thơ hát... Cuộc sống với muôn vàn gương mặt đều có thể tràn vào trang viết. Chữ nghĩa bắt đầu từ gia đình, từ câu hỏi rưng rưng trước cỏ xanh của tấm lòng hiếu nghĩa: “*Đâu rồi bóng mẹ? Cỏ non ơi!*”. Chữ nghĩa bắt đầu từ tình thương của mẹ: “*Chút gừng cay đẩy lùi cơn cảm lạnh/ Tay mẹ gầy xoa ấm mấy trăm năm*”. Thật cảm động và ấm lòng, tôi như được gặp lại mẹ mình trong hình ảnh thơ ấy. Riêng và

chung, người mẹ của nhà thơ nhưng cũng là người mẹ của năm tháng không quên. Tình thương ấy vẫn đang sưởi ấm những ngày đông buốt giá.

Thơ Trần Thị Nương là khúc ca về vẻ đẹp của ký ức của quê hương, vẻ đẹp của thiên nhiên, con người trong cuộc sống đa dạng: *"Cái thời trang vỏ trắng phau/ Mắt đen lay láy nhìn nhau ngổ ngang", "Quê tôi những đêm trăng vàng/ Điều cày ngời nghe cổ tích/ Chuyện buồn vui nghìn năm trước/ Điều phả khói trắng lặng im", "Xoải chân kéo/ Hoàng hôn ngùn lửa/ Làng chài xanh/ Nô nức vụ cá về/ Mỗi người lính/ Mỗi pháo đài giữ biển/ Mỗi người dân/ Sừng sững cột đá thề"*.

Có thể nói, tình yêu cùng với niềm khát khao giao cảm là một trong những nguồn mạch chính tạo nên thơ Trần Thị Nương. Đắm đuối với thi ca, thành thật với chính mình, con đường thơ của chị là hành trình của: *"Tìm mật trong cây/ Tìm vàng trong lửa", "Ta thêm khát người đàn ông đích thực/... Chỉ cần trái tim đập thật/ Những lời mộc mạc, người ơi!"*. Đó là khát vọng sống, khát vọng yêu, tìm *"người đàn ông đích thực"* của đời mình, tìm người đồng cảm tri âm trong cuộc sống, trong văn chương: *"Lặn lội suốt trời Nam bể Bắc/ Sống tìm người đồng cảm- thế thôi"*. Trước đổi thay, trước chọn vẹn vẫn là những vần thơ của niềm tin, của thủy chung trong lẽ sống: *"Đá có bạc thành vôi kệ đá/ Sông đổi dòng, tách nhánh kệ sông/ Biển dội đã thủy triều kệ biển/ Yêu nhau cất sóng ở trong lòng"*. Ở đó luôn dào dạt *"Dòng sông đồn nuôi biển cả"*, sóng *"Dội nổi niềm khôn nguôi"*. Ở đó nồng nàn và mê đắm, *"gặp nhau là cháy"*, yêu hết lòng và thành thực, cho nên *"Có phải/ Anh là sự thật/ Để em gạch đi/ Mọi giả dối trên đời?"*, để *"Đãi ngày nuôi những yêu tin/ Cho mình được sống chính mình trong nhau"*. Khao khát sống, nhưng: *"Biển đục bất ngờ/... Thôi đành bỏ biển chiều nay"*, *"Chỉ còn cách bay lên để sống/ Trong quăng ngày chặt"*

hẹp trần gian". Có thể nói, thơ Trần Thị Nương là tiếng nói nồng cháy, đầy tự tin, mang bản sắc "âm hưởng nữ quyền". Nhưng, đó còn là nỗi niềm thế sự, là suy tư về con người và những ngày ta đang sống.

Trong "*Men lửa*", ngôn ngữ thơ Trần Thị Nương xa lạ với điệu đà làm dáng. Thời gian trong thơ chị là thời gian của nông nàn hồi hã "*Đồng hành*" trên trang viết: "*Chúng mình cùng đi nhé/ Chuông đã thỉnh trong chiều/ Bên bùn... sen vẫn nở/ Quý ngày còn bao nhiêu?*". Trân quý từng phút giây cuộc đời, nhưng đó phải là thời gian của hoa nở. Người thơ rất sợ "*Sự thờ ơ đục ruồng thời gian*". Còn đây là thời gian, không gian của hiện sinh. Trong mơ hồ sương khói, trong phấp phỏng lo âu, một thoáng hoài nghi trên đường xa đứng lại: "*Đắm chiều lửa ngút trong sương/ Lại hun hút một chặng đường hư vô/ Chợt không chợt có sững sờ/ Mong manh vẫn khắc khoải chờ ngàn năm*". Nhưng, với khí chất "*Men lửa*", nhà thơ vẫn hướng về phía trước, vì ở đó có: *Biển gọi, Bến đợi, Vãn chờ, Sóng khát...* (Tên các bài thơ): "*Biển gọi ai hay ai gọi biển/ Đến bây giờ sóng vẫn đợi trong thơ*", "*Khao khát nhận trăm nghìn ngọn thác/ Lọc riêng mình vị mặn biển xanh*", "*Đời làm giọt nước trong ve/ Còn hơn là cả ao bèo lâm mưa*", "*Biển không bao giờ lẻ/ Khi chúng mình trong nhau*". Đó còn là thời gian của nghiệm sinh để hiện lên phẩm giá, để "*lành sẹo vết đau*"...

Bên cạnh đó, vẻ đẹp của thi ca đã giúp nhà thơ chống lại những phiêu pha, chống lại sự cằn cỗi nguội lạnh của tâm hồn, san lấp những khoảng cách trong "*Tiếng gọi*": "*Tiếng trầm tiếng ấm gọi tôi/ Nửa xanh về trước. Nửa ngời về sau*". Ngược lại, thiên tính nữ mang đến cho thơ Trần Thị Nương vẻ đẹp vừa thực tế vừa lãng mạn mà hồn hậu: "*Mẹ đã cho con người đàn ông đích thực/ Con được làm Người vừa đi bộ, vừa bay...*". Hạnh phúc cũng thật mong manh, nhưng vẫn trở về

sau giông bão. Đây là khoảnh khắc của *“Hạnh phúc”* giữa mùa người được nhà thơ nâng niu trong hương sắc xuân sang: *“Hạnh phúc đến sau quá nhiều bước ngoặt/ Bao cơn giông chẳng át nổi mùa vàng/ Cả rừng đào chưa làm nên cái Tết/ Chỉ em về mới thực xuân sang”*. Ngay cả trong *“Chia đôi”*, trong nghịch cảnh đầy nước mắt, trái tim và con mắt thi nhân vẫn nhận ra một vẻ đẹp khác, vẻ đẹp từ nỗi buồn, từ sự tương phản, câu thơ mang đến nhiều nghĩ ngợi và tự vấn: *“Hai người chẳng còn thương nhau nữa/ Chỉ con quýt vàng đi lại cả hai nơi”*. Phải chăng, thân hồng luôn được ấp iu an trú trong chiều sâu của nội cảm hồn hậu bao dung, sưởi ấm những ngày lạnh lẽo cô đơn. Khi đã sống hết mình với thơ, với tình yêu, với cuộc đời... , khi đã bước sang tuổi *“xưa nay hiếm”*, bằng sự an nhiên tự tại, nhà thơ bình thản đón mùa của giá lạnh với *“ngó sen hồng vẫn đợi ngày nở hương bên hồ cũ... Thanh thoát, diệu kỳ giữa cung bậc mùa đông”*. Đi qua bao buồn vui, người thơ như bước vào khoảng lặng của ái ngữ tâm cảm, ở đó có những *“hạt tâm tri”* đang nở, ở đó ánh lên vẻ đẹp của con người, vẻ đẹp của văn hiến, lịch sử trong *“Hồn phở”*: *“Bồi hồi dạo giữa giấc mơ/ Kiếm thân vung loáng nước bờ thời gian/ Hút vào dòng chảy lo toan/ Nụ cười vẫn ngọc. Phố Tràng vẫn Thi/ Thắm sâu Văn Miếu nói gì/ Nghìn sau ngoảnh lại nhiều khi ngỡ ngàng”*. Đó là những cặp 6/8 hay nhất trong lục bát của chị. Tinh tế, đậm thắm và chiêm nghiệm. Vẻ đẹp ấy đã mang đến sự hài hòa và chiều sâu cho chân dung thơ Trần Thị Nương.

Vừa là nhà báo vừa là nhà thơ, phẩm chất công dân hiện rõ trong thơ chị. Thế sự với những vùng sáng tối của con người, xã hội và đất nước luôn được nhà thơ quan tâm trong thao thức: Biển Đông và bờ cõi giang sơn, những nguy cơ băng hoại về văn hóa, lối sống, những vấn nạn nhức nhối...

Đây là câu thơ đầy ám ảnh trước những đứa trẻ tội nghiệp do hậu quả chất độc da cam “Sau chiến tranh”: “Đứa vẹo vọ không ra hình quỷ/ Đứa nghiêng răng ken két muốn làm người”. Trong phong nhiều chộn rộn “Người tìm nhau qua việc thăm”. Và ở đó âm vang câu thơ trần trụi: “Sợ chùa tượng gỗ ngồi chơi/ Có nghe sóng xé biển trời bão giông”.

Có thể nói, trong bức tranh thơ Trần Thị Nương, “*Dây bầu và bức tường mảnh chai*” là điểm nhấn. Bài thơ trở thành một minh chứng sinh động về sự giao thoa giữa truyền thống và hiện đại trong biểu đạt, trong điểm nhìn. Giàu suy tưởng, một biểu tượng về sức sống và khát vọng, về bản lĩnh và thao thức vượt thoát, bài thơ được Tạp chí Văn nghệ Quân đội tuyển chọn là một trong những tác phẩm hay sau 1975. Tư tưởng ấy hiện lên từ sự tương phản, từ “*bức tường mảnh chai*”, hình ảnh rất quen thuộc trong đời sống Việt. Nhà thơ viết cho cuộc đời và phải chăng thấp thoáng có mình trong đó.

Xin được dẫn chứng trọn vẹn bài thơ mà tôi yêu thích: “*Trên bức tường mảnh chai/ dây bầu xanh thanh thảo/ Mảnh vỡ sinh ra từ vỏ nào rỗng tuếch/ dây bầu sinh ra từ Đất Mẹ xưa xưa/ Mảnh chai tua tủa - dây lan óng mềm/ mảnh chai nhọn hoắt - hoa cười hồn nhiên/ Đom đóm bay qua bức tường mảnh chai/ gặp dây bầu bật lên thành đốm lửa/ Đàn chim bay qua bức tường mảnh chai/ gặp dây bầu hát lên thành cung bậc/ Mặt trời đi qua bức tường mảnh chai/ trở những nụ trắng ngần/ hóa thành dây ánh sáng/ Trên bức tường/ mảnh chai cửa vào không gian/ dây bầu/ ung dung/ trĩu quả*”

Sáng tạo là hành trình không có điểm dừng, bài thơ hay luôn ở phía trước. Cởi mở và nồng nhiệt, nhưng nhà thơ “*Nhiều khi tránh đám đông/ Ta lặng lẽ bên trời/ Với hư không nổi niềm thăm thăm/ Với cõi người đang đẳng mùa mong*”. “Tôi

và chúng ta”, ý thức ấy cần lắm cho thơ. Không còn là đồng ca, thơ hôm nay dành cho đơn ca. Hiện thực trong thơ chỉ rất rộng. Có thể nói, nhà thơ Trần Thị Nương đã định hình được căn tính của mình trong thơ, chữ nghĩa gắn liền với buồn vui của con người, trần trở và thao thức, khát vọng sống mạnh mẽ của một người thơ đa cảm và luôn hướng về ánh sáng. Đó là phẩm chất thơ của một người viết luôn “sống chật với mình”. “*Men lửa*” trở thành một trong những địa chỉ của thơ, của niềm khát khao giao cảm, ngôn ngữ của “*Rừng cọ đôi chè đông xanh ngào ngạt*”... Người thơ ấy, có lúc “*Thảnh thơi tôi thấp ngọn đèn trong thơ*”, có lúc lại bùng lên kiêu hãnh như muốn “*Bay về phía mặt trời*”.

Bước vào đời là một nhà giáo, phải chăng cái gốc ấy đã góp phần giữ vững Cây Thơ Trần Thị Nương trong gió bão. Hoa trái đã nên mùa bên “*Giếng khát*”.

Và ở phía Vườn Tâm ấy, tôi vẫn thấy ánh đèn “*Men lửa*” thấp trong thơ.

Tháng 3/2022

Duy Khoát, nhà thơ của duy cảm, duy tình

(Độc Tuyển tập Thơ Duy Khoát, Nxb Hội Nhà văn, 2024)

Xin mở đầu bằng những câu thơ được tác giả treo ngoài bìa tuyển tập: “Độc thơ tôi dù ai chê cũng được/ Tôi cứ viết theo giọng điệu riêng mình/ Mong nhẹ bớt những điều trắc trở/ Cay đắng ngọt bùi trong cõi nhân sinh/ Tôi có thơ giàu thêm bè bạn/ Nàng thơ tôi là một người tình/ Và năm tháng âm thầm tôi nhật/ Chút bụi vàng trong cát lung linh”.

Rất rõ ràng và minh bạch trong phi lộ. Khi đọc hết 213 bài, tôi chợt nghĩ, có thể thêm một chữ “tình” vào tên của thi tập: “Tuyển tập thơ tình Duy Khoát”.

Tôi nhớ mãi lần đầu gặp anh ở Tràng An Thơ, 88 Hàng Buồm, năm 2011. Sau khi nghe một nhận xét về thơ, anh thủng thẳng: - Ấy giời, Chẳng ai giống ai, thơ phải thế chứ. Sao lại cứ xui người nọ theo người kia. Chớ có đại dột mà nghe theo. Tớ chỉ có thơ tình và thơ tình. Tớ cứ viết theo giọng của mình. Càng viết, tôi càng nhận ra điều đó. Thơ là “cây đàn muôn điệu”. Thấy một nhà thơ nữ trẻ gọi nhà thơ Duy Khoát là anh, mình cũng bắt chước. Sau này mới biết hai anh em cách nhau một thế hệ. Hình như những tác giả chuyên viết thơ tình, thường trẻ hơn so với tuổi. Nghe nói, anh không chơi với cô nào, với nhà thơ nữ nào nếu “không

rút kinh nghiệm”, cứ “cố tình” gọi anh là chú, là bác. Có lần anh cười nói: - Họ hàng gì mà chú với cháu. Cứ gọi thơ là anh nhé! Với nụ cười thân thiện, với từ “tớ” và “mình” thường dùng, anh trở nên gần gũi với mọi người. Nhưng cũng không ưa sự xuồng sã, thô lậu trong thơ, trong ứng xử. Bản tính lành, anh không bao giờ làm tổn thương người khác. Có lần đi tham quan ngày nắng, anh đeo kính râm, nhưng tôi vẫn thấy mắt kính đen không che mặt người hiền. Chất Kinh Bắc và tạng người như canh hát giao duyên. Sống trầm hậu, khiêm nhường, bao dung và tinh tế, tôi chưa thấy anh to tiếng bao giờ. Và trong thơ cũng thế, không đại ngôn, không đại tự sự.

Có thể nói, thời của anh là thời của thơ tình. Mở đầu thi tập là những *“kỷ niệm về nhà thơ Xuân Diệu”*, ông hoàng của thơ tình một thời. Đó là sự gặp gỡ, đồng điệu giữa cá nhân với thời đại trong thơ. Năm 1962, sau khi tốt nghiệp Trung cấp Nông lâm Trung ương, anh về làm biên tập viên Nxb Nông thôn. Đây là những vần thơ ra đời năm 1963 ở núi rừng Cao Bằng: *“Nhớ em tận chốn xa mờ/ Để mình anh với gần bờ rừng chiều”*. Còn đây là chuyến *“Thăm bản Lác”* năm 2019: *“Đêm sao cười nhấp nháy/ Gió thơm mùi phấn thông/ Gheo các cô sơn nữ/ Ngực thanh tân phập phồng”*. Cách nhau 56 năm, anh “cứ viết theo giọng của mình”, đi tới mình trên con đường thơ duy cảm, duy tình.

Thơ anh có một khoảng trời của mây trắng. Giữa những năm tháng không quên 1972, bất ngờ trên phố Tràng Tiền, anh gặp lại người con gái dịu dàng xinh đẹp: *“Ôi đất nước những ngày khốc liệt/ Ngắm em cười anh lại thấy bình yên”*. Trữ tình cá nhân trong thơ Duy Khoát thường không đi lạc vào trữ tình chính trị, cái lối nói khá phổ biến trong thơ tình thế hệ anh, thơ tình thời chiến. Vì thế bản ngã không phôi

pha, không lẫn vào tha nhân, không lạc vào đám đông. Một phẩm chất thơ trần quý.

Tình yêu là một khái niệm rộng. Tuyển tập chia làm hai phần: Thơ tình và thơ về gia đình, đất nước. Ranh giới ấy cũng chỉ là tương đối. Tình yêu nam nữ, tình yêu đôi lứa là âm chủ. Âm hưởng ấy tràn bờ, tạo ra một “thế giới phẳng” trong thơ anh.

Cũng không nằm ngoài nét chung, cái căn tính thường thấy, thơ tình Duy Khoát rất nhiều đợi chờ, nỗi nhớ, mơ tưởng... Đó là những tình tự lãng mạn, đắm thắm, băng khuâng... từ chân cảm. Nó không sa vào vàng mã trang kim của ngôn tình thường thấy. Dường như anh không tắt máy bao giờ, chiếc điện thoại hay trái tim anh đó, “*nó cứ mừng run lên*” khi “*sáng nay em gọi*”. Trở về quê, mỗi lần qua “*Ngã tư phố huyện*”, ở nơi nhiều ngã rẽ, nhà thơ tìm lại khoảnh khắc của hẹn hò. Vừa hóm hỉnh, vừa cảm động, bài thơ được viết bên hồ sen ký ức nồng nàn của tình yêu đôi lứa. Nó như một câu chuyện anh kể lại, nhắc lại với người mình yêu thương: “*Mỗi lần về qua đây/ Anh lại dừng phút giây để nhớ/ Chỗ này năm xưa/ Có cái quán bên hồ sen ngọt ngào hoa nở/ Đêm ấy chúng mình tan vào nhau/ Dưới trời khuya nồng nàn hơi thở/ Quán bây giờ đã thay bằng một trạm bán xăng/ Treo tấm biển “Cấm lửa”/ Anh chợt nghĩ/ Minh khác nào cây xăng đêm đó/ Đã cháy bùng gặp lửa mắt em*”. Nếu người cầm bút hơi hợt dễ vô tình trôi qua.

Trong thơ tình Duy Khoát như có cái gì dang dở, lơ lửng, có cái gì như ảo ảnh: “*Tôi uống ngọt ngào nước mắt của em/ Cho thắm chất tâm hồn tôi trong đó/ Thắm vị mặn của cuộc đời dang dở/ Ôi hương nồng cay đắng của tình yêu*” (Sau ngày em lấy chồng), “*Ta khờ khạo vừa chạm tay xuống nước/ Đã giật mình sóng động trắng tan*” (Vầng trăng đáy nước)... Nhưng chính cái tình thế ấy, đã làm ánh lên vẻ đẹp sóng sánh, thao thiết của

một người nặng lòng, nặng tình, của một tâm hồn thơ nhạy cảm, nơi tình yêu cư trú.

Có lần tôi đùa vui: Bác làm thơ chắc tốn tình lắm nhỉ? - Anh cười: Nếu sau mỗi bài thơ có một bóng hồng nào đó, thì tớ phải có mấy trăm người tình ấy nhỉ! Có ai cấm yêu trong mộng tưởng đơn phương đâu!

Thơ tình Duy Khoát thường hiện lên gương mặt đa dạng của thời gian trong tình yêu: *“Chừng nào còn có thể/ Thì sao lại không yêu/ Phiên chợ đời sắp vãn/ Thời gian đâu còn nhiều”* (Thời gian đâu còn nhiều), *“Đột lòng anh nỗi nhớ mong/ Vì em hẹn gặp chín giờ sáng mai/ Đêm nay mới thật đêm dài/ Bao giờ cho đến sáng mai, hã trời?”* (Sáng mai)...

Nói đến cảm thức thời gian, không thể không nhắc đến bài thơ *“Tờ lịch”*: *“Bóc đi một tờ lịch/ Đời ngắn đi một ngày/ Lòng bàn thần đưa tiễn/ Xác thời gian trên tay”*. Vượt ra khỏi duy cảm, duy tình, đây là bài thơ của cảm niệm. Đó là cảm xúc trí tuệ, một trường hợp hiếm gặp trong thơ anh. Bài thơ ngắn 4 câu, sức nặng của ý niệm và cảm xúc dồn vào câu kết. Nói được cái vô hình trong hiện hữu. Cảm giác thời gian trong lòng bàn tay. Ngỡ là nắm bắt được, nhưng đó chỉ còn là cái xác vô hồn: *“Lòng bàn thần.../ Xác thời gian trên tay”*. Đó là những câu thơ của nghiệm sinh, của vô thường.

Lục bát là thể loại được anh ưa dùng. Nó phù hợp với tiếng nói của cảm xúc, phù hợp với tạng người, tạng thơ Duy Khoát, nhà thơ của duy cảm, duy tình. Và góp phần làm nên điệu tâm hồn của một Người Thơ, còn mấy tuổi nữa chín mươi xuân, mà trái tim thơ vẫn rất tình: *“Suốt mùa cây cù lạng xanh/ Hoa kết trái ẩn mình trong lá biếc/ Thơ chưa xong quả đã chín trên cành”*...

Tháng 4/2024

Bản sắc và bản lĩnh của nhà thơ

Đây không phải là câu chuyện mới với người cầm bút. Nhưng “từ bản lĩnh đến bản sắc”, tên chủ đề của cuộc tọa đàm do Hội Nhà văn Việt Nam dự định sẽ tổ chức vào Ngày Thơ lần thứ 22 xuân Giáp Thìn 2024, vẫn là câu hỏi lớn, thử thách lớn với mỗi nhà thơ.

Theo từ điển Hán Việt của Phó Giáo sư Phan Văn Các, “bản sắc” có nghĩa là màu sắc riêng. Nhưng để làm nên “màu sắc riêng” cần có bản ngã, bản thể. Mỗi bài thơ mang dấu ấn cá nhân, để nhận diện, để phân biệt. Có cá tính, thực tài, có bản lĩnh mới làm nên bản sắc và phong cách trong sáng tạo. Vì thế, không phải nhà thơ nào cũng gặp được chính mình. Bởi “mình” có thể lẫn trong đám đông, có thể nhạt nhòa, nhòe mờ, không nhận ra được. Thậm chí, càng đi tới mình càng gặp nhiều trống vắng... Con đường của thi ca đích thực không dành cho ảo tưởng, mơ hồ.

Nói như họa sĩ Trịnh Lữ, “vẽ gì cũng là tự họa”. Đọc thơ là để gặp người, gặp một chân dung tự họa bằng nghệ thuật ngôn từ, có thần thái riêng, giọng điệu riêng, không lẫn trong bầy đàn. Đây là bức tự họa của nhà thơ Nguyễn Bình Phương:

*“Những bóng tôi lảng vảng trên tóc
Trên mặt sông rút dài làn sương bạc*

*Trong giấc ngủ thâm u bầu người diên ngo ngác
Đã trở về
Khuôn mặt nước giếng khơi rạng rỡ
Tôi chầm thuốc ra ngoài gập cở
Nghĩ đến mình, nghĩ đến mình thật nhiều
Nhắm mắt lại và từ từ hiển hiện
Một vườn mía ngọt lúc trăng lên
Tin vào đêm
Không tin vào bóng tôi
Những ngôi đèn rụt rè sáng cùng tôi”*

Một màu riêng, bản sắc riêng rất “NBP”, tên bài thơ, nhưng cũng là tên tác giả, được chủ nhân viết tắt. Còn đây, chỉ một câu thôi, cũng đủ cho người đọc nhận ra vẻ đẹp mang bản sắc Văn Cao trong thơ: “*Từ trời xanh/ rơi xuống mấy giọt thắp chàm*”. Thi nhân trẻ tài hoa Lãng Thanh tuy chỉ gửi lại cho cuộc đời một tập thơ mỏng, thi tập “*Hoa*”, nhưng thật ám ảnh hiện sinh, vừa cổ điển vừa đương đại, dường như trời cho anh bản sắc trước khi thành mây trắng. Đây là những câu thơ thi sĩ viết về nàng 21 tuổi:

*“Hai mươi một tuổi, em vừa đủ để xòe que diêm ra ngoài bóng tôi
Nếu ly nước tràn em sẽ trôi dạt
Da em trắng như lụa bạch, đôi mắt màu mực nho
Em đến chiều nao cong như nguyệt”.*

Nhưng có lẽ, trước hết, bản sắc cũng từ cái tạng mà ra. Tạng người sinh ra tạng thơ. Mỗi nhà thơ có một khí chất, một căn cước tâm hồn, thi cảm riêng và trải nghiệm riêng. Khi mới nhập cuộc, nào có ai chủ động chọn cho mình một giọng điệu riêng trong thơ. Cứ sống và viết, chữ nghĩa sẽ đầy đặn dần lên, bản ngã và năng lực sẽ tự định hình dần, tạng người sẽ lựa chọn tạng thơ để đi tới mình. Bản sắc trong thơ được hình thành một cách tự nhiên như vậy. Nó

không hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí. Nó như hơi thở, di ứng với mọi áp đặt khiên cưỡng. Tôi chợt nhớ câu thơ của Thanh Tâm Tuyền: *“Tôi gọi tên tôi cho đỡ nhớ”*.

Bản sắc của thi nhân còn là căn tính dân tộc, tộc người, cách nhìn, cách cảm. Bản sắc vùng miền, bản sắc giới tính... Cùng là dân tộc thiểu số, nhưng nhà thơ của miền núi phía Bắc khác biệt nhà thơ của nắng gió Tây Nguyên, khác với nhà thơ của tháp Chàm: *“Ta chỉ là chàng trai của núi/ Ta chỉ biết nói lời cho quả sai”* (Dương Thuấn, nhà thơ dân tộc Tày). Bản sắc núi rừng trong thi tập *“Yao”* của Lý Hữu Lương cũng là một ví dụ sinh động. Lối nói và tâm hồn Dao đậm đà phong vị tộc người, âm vang trầm tích của *“Một dân tộc nhỏ trên đầu ngàn núi lớn”*: *“Bằng tiếng nói lời mưa trên lá cọc/ Bằng tiếng khèn gọi ma đi hoang/ Người rừng/ Trở mình trước mê sáng hoàng hôn”*.

Trong suy nghĩ của nhiều người, bản sắc thường gắn liền với truyền thống. Nhưng bản sắc có phải là bất biến, có phải là những giá trị đóng khung hiện hữu. Điều đó có mâu thuẫn với quy luật của sáng tạo, của tồn tại và phát triển. Vì bản mệnh của thơ là phải luôn luôn mới. Thực ra, bản sắc thường ở giữa trạng thái tĩnh và động. Truyền thống cũng vậy. Quá trình hiện đại hóa trong thơ nửa thế kỷ qua đã thay đổi hệ hình của thi ca, là minh chứng lớn sinh động cho sự tiếp biến. Bên cạnh giá trị mang tính ổn định, có những cái nhìn, những quan niệm thậm chí trở thành bản sắc của một thời kỳ không bình thường trong thơ, đã được thay bằng mỹ cảm mới, điểm nhìn mới từ thực tiễn hôm nay.

Trong “thế giới phẳng” của thi ca, trong vô vàn quan niệm khác nhau về thơ, về cái hay, cái đẹp, thậm chí trái chiều, mỗi người viết tự trang bị cho mình một bộ lọc tốt từ

bản lĩnh, từ kiến văn, từ sự đối thoại cởi mở của tinh thần dân chủ và đổi mới.

Suy cho cùng, thi ca vẫn là câu chuyện của sự đối diện với chính mình. Giữa đám đông, giữa sắc màu, “có đủ cô đơn” không để đối diện với đèn, với trang giấy trắng. Có đủ bản lĩnh, năng lực và sự dấn thân để vượt thoát khỏi nhàm chán, véo von, à ời..., vượt qua danh lợi, để đến với “*chân trời có người bay*”. Và thậm chí, khi tự thấy càng viết càng tự pha loãng mình, không vượt qua nổi mình, cũng cần “bẻ bút”. Một thử thách không nhỏ cho bản lĩnh.

Trước thềm Ngày Thơ

12 Tháng Giêng - Xuân Giáp Thìn

“Hương” của tình tự dân tộc

(Đọc tiểu thuyết *Hương* của nhà văn Nguyễn Thụy Kha)

350 trang, tiểu thuyết “*Hương*” của nhà văn Nguyễn Thụy Kha được cấu trúc thành 10 chương và khúc vĩ thanh. Chiến tranh và hậu chiến, hiện tại và hồi ức vừa như đồng hiện vừa như đối thoại. Xoay quanh trục thời gian ấy hiện lên cái nhìn bao dung và nhân ái của tình tự dân tộc. Có lẽ đây là cuốn tiểu thuyết đầu tiên mà tinh thần hoà hợp dân tộc được một nhà văn chọn làm âm hưởng chủ đạo và đích đến của tác phẩm. Vì thế, dường như diễn ngôn của văn bản chịu ảnh hưởng của tính luận đề.

Như tác giả tự bạch, “*cốt truyện của tiểu thuyết được xâu chuỗi từ bao nhiêu câu chuyện đã nghe, đã đọc*”. Tốt nghiệp Đại học Thông tin, vào lúc cuộc chiến chống Mỹ đang diễn ra ác liệt (1971), chàng kỹ sư Nguyễn Thụy Kha lên đường ra trận. Anh là người trong cuộc, là chứng nhân của vùng giao tranh đầm máu Thành cổ Quảng Trị. Đồng thời là nhà thơ - nhạc sĩ, nên những trang viết trong “*Hương*” vừa giàu chất tư liệu của chiến tranh, vừa thấm đẫm cảm xúc, chiêm nghiệm từ bài học của máu, từ vẻ đẹp của một thế hệ tài hoa ra trận.

Nhân vật chính là Linh, một người lính giải phóng đã tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Văn, Hà Nội. Là lính thông tin Quảng Trị, anh gặp Hương, cô chủ quán. Cùng yêu âm

nhạc, họ đã đến với nhau trong tình yêu đắm thắm. Nhưng chiến tranh đã đẩy họ ra xa. Lĩnh bị thương và được đưa vào bệnh viện ở Thành Nội - Huế. Người cứu chữa và trở thành bạn anh là bác sĩ Bao, thuộc quân đội Việt Nam cộng hoà. Sau đó, Lĩnh bị đưa vào Đà Nẵng và mất liên lạc. Trong hoàn cảnh ấy, trong sự cô đơn vô định, Bao gặp Hương, dù biết cô đang mang thai với Lĩnh nhưng anh vẫn quyết định tổ chức hôn lễ. Ngày 29/4/1975 vợ chồng Bao di tản sang Mỹ. Sau khi Hương mất vì trọng bệnh, khi mối bang giao Việt Nam và Hoa Kỳ được nối lại, trong một lần đến quận Cam, Lĩnh gặp lại Bao và lần đầu gặp Thơm, con gái của mình, của mối tình xưa với Hương.

Câu chuyện được kể không theo tuyến tính, mà đan xen giữa hiện tại và hồi ức, giữa hồi ức và hiện tại cứ vấn vít trong nhau. Các nhân vật của tác phẩm, đặc biệt nhân vật chính luôn bị ám ảnh, vây bọc trong thời gian và không gian ấy của truyện. Đôi lúc, ta gặp những trang viết theo phong cách tiểu thuyết tâm lý. Xen kẽ là những bài thơ, bài hát. Tuy không nhiều, nhưng tính thông tấn cũng hiện lên, nhất là khi tác giả viết về các trận đánh và thông qua hình thức nhật ký chiến trường. Văn phong khi thì khúc triết, khi thì bay bổng giàu chất thơ, lúc trực diện, lúc sương khói...

Hương xuất thân từ dòng họ hoàng tộc ở Huế. Lĩnh là chàng trai Hà Nội yêu thi ca. Bao sinh ra ở Sài Gòn đam mê lịch sử. Họ chính là hình ảnh của ba miền Bắc - Trung - Nam, họ mang theo những vẻ đẹp văn hoá, lối sống không thể nào chia cắt. Chiến tranh, sự mất mát thương đau, sự cô đơn đã khiến con người xích lại gần nhau. Bao đến với Hương trong sự chia sẻ và cảm thông. *“Giữa Lĩnh với Hương và Bao có một tình cảm gì đó rất gần gũi nhưng ở trên tất cả những hận thù, đối kháng”*. Bom đạn mang đến dấu trừ.

Nhưng Hương là dấu cộng giữa ba người. Đó là cuộc tình tay ba đẹp nhất thế gian.

“*Hương*” là cuốn tiểu thuyết nghiêng về phía phi hư cấu. Nhưng nhân vật chính (Lĩnh) là sự tổng hoà nhiều gương mặt, nhiều câu chuyện có thật từ đời sống, từ những ký ức không quên. Có lẽ chính tác giả là nguyên mẫu khởi phát để sáng tạo nên nhân vật này. Sự trộn lẫn giữa hư cấu và phi cấu làm cho câu chuyện vừa hư vừa thực, như giấc mơ về những đám mây chỗ bóng người đi về giữa hai miền ký ức và hiện tại. Ở đó ẩn hiện những mạch ngầm cuộc đối thoại chiến tranh và hậu chiến, cá nhân và dân tộc, bản ngã và tha nhân.

Chiến tranh và “thân phận của tình yêu” được nhìn từ nhiều phía. Điểm nhìn cũng luôn thay đổi linh hoạt, nhưng không mang cái nhìn của “bên thắng cuộc”. Tôi đọc “*Hương*” trong đêm và chợt nhớ câu nói của Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt: “Có hàng triệu người vui mà cũng có hàng triệu người buồn”. Bước ra từ bom đạn, vết thương chung của dân tộc cần được giữ lành trong tinh thần hoà hợp. Sự cởi mở, sự thật và khách quan là từ khoá của câu chuyện trước chân trời. Dường như có hai dòng chảy cùng đồng hiện trong văn bản. Song hành với câu chuyện tình yêu, tình người là câu chuyện của thời cuộc, của lịch sử dân tộc trong và sau chiến tranh. Bên cạnh tự sự, đôi lúc xen vào đó là những bình luận, kiến giải thẳng thắn và chân thành: “*Sau 1975, những sai lầm trong “vơ đũa cả nắm” đã đánh mất khá nhiều chất xám, vốn quý của dân tộc nằm trong những người hiền lành nhưng rất tinh hoa bị bắt đi lính, đã quy chụp họ là thù địch, là nguy hiểm. Cứ đọc Nguyễn Bắc Sơn sẽ thấy họ khao khát gì, mong ước gì? “Điều ta tặng chính là châu khoái cảm/ Trong gói quà có núi có sông/... Có một Việt Nam quần quai trong cơn đau/ Có khí thế đứng lên xây*

đời hậu chiến". Rõ ràng lòng nhân và tinh thần hoà hợp đã khiến nhà văn lên tiếng: "Dưới đáy sông Thạch Hãn bao nhiêu đồng đội nằm lẫn cùng bao nhiêu xác lính cộng hoà". Đó là thứ ngữ pháp của "Hương", của đường xa ngoái lại. Đó không chỉ là hiện thực khách quan, mà còn là hiện thực của tâm linh, của hiện sinh ám ảnh. "Lịch sử đã dẫn dắt dân tộc đi qua một chặng đường máu lửa, rất ít lỗi rẽ cho yêu thương bất ngờ như Linh và Hương".

Viết về chiến tranh mà không thấy khoảng cách định - ta trong chữ nghĩa, không thấy phản diện - chính diện trong cấu trúc, chỉ hiện lên màu của máu và chân dung con người, từ cả hai phía chiến tuyến. Phải chăng đó là góc nhìn âm bản khuất lấp mà văn chương trước đây thường né tránh. Những người lính từ hai phía đều hiện lên trong sự đầy đặn nhân tính. Linh thì "đào ngũ ngược" trở lại vùng chiến sự để tìm Hương. Một sĩ quan cộng hoà gốc Bắc thì lại nhớ Hà Nội của thời thơ ấu với biết bao kỷ niệm buồn vui. Luôn nhớ về Hương trong hy vọng, Linh sống độc thân, không chịu lập gia đình. Chiến tranh hay định mệnh, cuộc gặp giữa Bao, bác sĩ trong quân đội Việt Nam cộng hoà và Linh, người tù binh bị thương được anh chăm sóc như một giấc mơ, đầu "trong đêm đôi khi vẫn nhói nhức". Sự nghi ngại ban đầu được xoá tan bởi câu nói của người bác sĩ "Người Việt Nam với nhau" nghe mà ấm lòng. Và họ đã kể cho nhau nghe về cuộc đời, gia đình và quê hương. "Câu chuyện về Hà Nội của Linh và Sài Gòn của Bao cứ đan xen, cứ xoắn bện vào nhau vừa lạ lẫm vừa thân thuộc". Tất cả như mê đi khi nghe nhau kể "Sài Gòn là sông, là những con kênh nối với miền Tây Nam bộ. Hà Nội cũng là sông, là những hồ nước rộng mênh mông. Hồ Gươm ở ngay chính giữa thành phố". Phải chăng từ hai chiến tuyến, họ trở thành bạn của nhau bởi sự đồng hiện, đồng điệu về

văn hóa. Họ mang theo thiên lương, căn tính người khi lâm trận. Và phải chăng, họ đều sinh ra bên những dòng sông, lẽ nào sông nước quê hương lại chia cắt họ. Xưa là sông Gianh, nay là Bến Hải, Thạch Hãn. Thiên nhiên hiện lên trong văn Nguyễn Thụy Kha thật trong trẻo nhưng thấm thía và mang nhiều ẩn ức. Vượt lên mọi hận thù, *“Lĩnh và Nhật đàm đạo với nhau về cuốn sách viết chung trận chiến Quảng Trị, nhìn từ hai phía”*. Có lẽ đây là đỉnh cao của sự hòa hợp. Trang giấy trắng để cùng nhau soi vào, họ sẽ gặp nhau bởi tiếng Việt. Đó là chuyện trong chuyện, ký ức trong ký ức. *“Hương”* đã được viết trong sự cộng hưởng của tâm thức nguồn cội đồng bào, chỉ có như thế chúng ta mới tin yêu cuộc sống này *“và thanh thản bước tới tương lai”*.

Trong tác phẩm có nhiều cuộc trở về, nhưng có lẽ cuộc trở về của Thom, của thế hệ hậu chiến làm người đọc thấy ấm áp nhẹ lòng. Thom phát hiện ra giọng hát Khánh Ly *“hay khác thường”* khi cô được nghe người ca sĩ gốc Hà Nội hát tại Nhà hát Lớn. Nguyễn Thụy Kha tinh tế và sâu sắc trong tình huống, chi tiết, tình tiết truyện. *“Nghe “Diễm xưa” Thom nhớ mẹ vô cùng. Mẹ Hương rất thích bài này. Còn bố Lĩnh thì bảo nhờ bài hát này mà bố đem lòng yêu mẹ Hương”*. Âm nhạc Trịnh Công Sơn đã trở thành cầu nối hàn gắn vết thương dân tộc, trong đó có gia đình Thom. Văn Cao, Nguyễn Tuân, Phạm Duy, Tô Thùy Yên, Nguyễn Bắc Sơn... bao gương mặt văn nghệ sĩ tinh hoa tiêu biểu của một thời loạn lạc từ hai phía như đồng hiện trong trang sách, trong đời thường khi cùng nhau bước ra khỏi cuộc chiến *“Thế là ông Sỹ và Lĩnh (hai người trước đây ở hai chiến tuyến) cùng hát lên “Suối Mơ”. Một dòng suối của mộng mơ lại chảy tràn trong tâm hồn ngõ đã cần khô bởi bao biến động của lịch sử, của thời gian”*. *“Việc ba Bao quý trọng bố Lĩnh như một người bạn tri kỷ*

đã khiến Thom nhìn ra được một chút gì le lói trong bóng đêm của quá vãng, của kỷ niệm, của hồi ức róm máu “. Đến lượt mình, Thom trở thành dấu cộng thứ hai giữa bố nuôi và bố đẻ, giữa người lính giải phóng và người lính cộng hòa. Tôi nhớ mãi cuộc trở về của Bao: “Bao chậm chậm từng bước thả bộ trên con đường vào thị xã Quảng Trị với chiếc ba lô tòng teng trên vai. Cảm nhận rõ nhất của một người Việt xa xứ bên kia bán cầu khi trở về mảnh đất này là cảm nhận trong vô hình kia, hình như có rất nhiều linh hồn đang rảo bước cùng Bao trong nắng. Không khí chùng nặng hơn. Điều khiến Bao cảm nhận như đang đi trong một nghĩa trang rộng rinh là có thật. Bao cứ nhìn những đốm lửa hương còn lại chút lập lòe đâu đó nơi những bát hương kia mà thấy lòng chùng xuống một nốt trầm ở ngoài mọi phím đàn trầm nhất...”. Và đâu đây đang vang vọng những câu thơ của Tô Thùy Yên: “Ta về như lá rơi về cội/ Bếp lửa nhân quần ấm tối nay/ Chút rượu hồng đây xin rưới xuống/ Giải oan cho cuộc bể dâu này”. Rồi thế hệ của Thom, Thiện, Việt và Hoa sẽ kể tiếp câu chuyện...

Nửa thế kỷ đã đi qua, vẫn còn những khoảng trống cần lấp đầy, “Ở giữa họ còn mệnh mang một khoảng trống mất mát. Khoảng trống tên là Hương”. Nhưng, những mảnh vỡ của “thân phận chiến tranh” đang tìm lại nhau chấp nối trong bức tranh của “tình yêu, tình bạn, tình đồng hương, tình đồng bào...” . Cái Đẹp của văn chương cứu rỗi con người, giúp ta trở về ngôi nhà chung trước biển, sống ở đâu cũng có hình chữ S, giúp ta đi qua những năm tháng của một thế giới đầy bất an và biến động.

Không chỉ có chuyện, cuốn tiểu thuyết còn ánh lên vẻ đẹp của văn, lấp lánh những hạt bụi người trong chất văn của đời sống giàu suy tưởng. Trữ tình và chính luận. Dòng chảy của lịch sử và mạch ngầm của thân phận. Bao trùm lên trang

viết là bản lĩnh văn hoá, tâm thức dân tộc, là sự lịch lãm tinh tế, thấu đáo nhân tình, là sẻ chia bao dung từ nghiệm sinh, từ tấm lòng người viết. Nếu chuyển thể, tôi tin rằng điện ảnh sẽ có một bộ phim hấp dẫn và góp phần tích cực vào quá trình hòa hợp dân tộc, hướng đến tương lai.

Phải chăng vì thế, qua tao loạn, “*Hương*” không chỉ là tên nhân vật, mà đó còn là hương của mùa người lắng lại, của tình tự dân tộc.

Thơ Nguyễn Thị Mai, tình thế của trữ tình

(Đọc Bao giờ tươi mới giêng hai nỡn,
thi tập của nhà thơ Nguyễn Thị Mai, Nxb Phụ nữ, 2023)

Với nhà thơ Nguyễn Thị Mai, trên hành trình văn chương của mình, *“Bao giờ tươi mới giêng hai nỡn”* là tác phẩm thứ 17 (2 tập truyện, 15 tập thơ). Tôi tin rằng con số ấy chưa dừng lại ở đó. Thơ là câu chuyện của đường dài, của đường xa nhìn lại, của những lối nhỏ lặng thầm hòa vào dòng chảy, để gặp chính mình giữa muôn màu đại lộ của thi ca.

Trên hành trình gian nan thử thách ấy, càng viết và đọc càng thấy thăm thẳm bóng chữ bóng người... Có thể nói, với nhiều bạn đọc gần xa, Nguyễn Thị Mai là tác giả quen thuộc, một nhà thơ có lối nói riêng, mang bản sắc thiên tính nữ, bản sắc văn hóa sông Hồng. Nhắc đến thơ chị là nhắc đến *“Chợ đêm Long Biên”*, *“Nhà không có bố”*..., là nhắc đến nhà thơ của lục bát, trong đó nhiều cặp 6/8 đã để lại dấu ấn với thời gian.

Thi tập mới gồm 69 bài. Phải chăng với tác giả, đó cũng là 69 mùa xuân của tuổi mình. Tập thơ chia thành 3 phần. Nhưng ranh giới ấy chỉ là tương đối. Bản ngã và tha nhân, quê hương và dân tộc, gia đình và bằng hữu... là những mối quan hệ không thể tách rời.

Viết về tình yêu, tình bạn, viết về thế sự là hai mảng nội dung chính, là hai dòng chảy song hành trong thơ chị. Với thi tập mới này, tôi tự giới hạn sức mình trong một góc nhìn: Tình thế của trữ tình trong thơ Nguyễn Thị Mai.

Đây là những câu thơ được dùng làm đề từ mở đầu cho phần I: *“Dấu chân nhiều nhất trên đời?/ Không!! Nhiều nhất gằm trời là nỗi khổ đau”*. Để khẳng định, cặp lục bát trên như bị bẻ gãy bởi một phủ định quyết liệt từ nghiệm sinh. Đối thoại hay độc thoại, câu thơ như một đường link của kiếp người. Trong đêm, khi đọc đoạn thi thoại trên, tôi chợt nhớ câu thơ của thi nhân, dịch giả Dương Tường: *“Ở đây tất cả đều tũn mủn/ Chỉ riêng khổ đau là hoành tráng”*. Nhưng khổ đau cũng muôn hình vạn trạng. Thơ là tấm gương vừa phản chiếu, vừa khúc xạ gương mặt tâm hồn và những phức cảm từ đời sống tinh thần. Nhà lý luận văn học Trương Đăng Dung có một nhận xét mang tính phổ quát: *“Tình thế con người và tình thế của thơ”*.

Tiếp nối nguồn mạch trữ tình từ những tập thơ trước, *“Bao giờ tươi mới giêng hai nồn”* thuộc hệ hình truyền thống. Trong lần trả lời phỏng vấn của phóng viên *“Hà Nội mới”*, chị đã tâm sự bộc bạch cách nhìn của mình về thơ hôm nay: *“Tôi là người không có gan cách tân, vì sợ mình không còn là mình. Nhưng tôi rất chú ý tìm tòi phát hiện cái mới cho nội dung thơ. Theo tôi, đổi mới nội dung thơ mới là khó”*. Về cơ bản, thơ Nguyễn Thị Mai trước sau nhất quán một giọng. Mỗi thế hệ, mỗi hệ hình thơ có vẻ đẹp riêng, ưu thế riêng. Không nên đối lập truyền thống với cách tân, đổi mới. Chỉ có điều, ai mở rộng được con đường thơ của một thời mà mình đã lựa chọn. Ngoài kia, thi lộ chập chờn như đang tắc đầu đây...

Trở về đối diện với chính mình, ý thức về cá nhân là một trong những yếu tính của thơ hôm nay. Với thơ nữ, điều ấy

thật quý. “*Tựa vào ta*” là bài thơ mở đầu: “*Tựa vào cánh cửa/ Bản lề bật tung/ Tựa vào căn nhà/ Nhà không có cột/ Tựa vào lòng tốt/ Chênh xênh nghi ngờ/ Tựa vào trang thơ/ Lững lơ hoa lá/... Biết tựa vào đâu/ Bốn bề trống trải/ Bốn bề lạ xa/ Thôi tựa vào ta/...*” Có cái gì cô đơn, bất an, trống vắng. Có cái gì không được gọi thành tên... Không phải ngẫu nhiên bài thơ trên lại mở đầu làm diễn ngôn của thi tập mới. Phải chăng đó là từ khóa của tình thế trữ tình trong thơ Nguyễn Thị Mai. Tiếp cận thơ là tiếp cận kinh nghiệm sống, kinh nghiệm ứng xử trước tình thế con người. Là “*nữ nhi*” nhưng hoàn cảnh sống đã dạy cho chị nhiều điều. Vừa là “*bản lề*” vừa là “*cánh cửa*”, vừa là “*cột nhà*” vừa là “*hoa lá*”, trong sự phân thân, tứ tán ấy, có khi nào người thơ chậm lại với mình. Vừa hướng nội lại vừa hướng ngoại, giữa nụ cười và nước mắt, giữa cô đơn và khát vọng, giữa Cái Thiêng và Cái Phàm..., thơ được viết từ bóng ngày ẩn ức, từ vang vọng của chuông nhà thờ. Hiện thực ấy vừa là nhị nguyên vốn có của đời sống, của thân phận, vừa là đặc điểm trữ tình trong thơ Nguyễn Thị Mai.

Phải chăng vì thế, viết về tình yêu nơi “*lòng sông còn thấp thỏm*”, thơ chị vừa sóng sánh vừa làm chủ mái chèo giữa hai bờ hư thực. Đường như lòng lạnh và căn tính của nghề dạy học, dường như những năm tháng làm công tác phụ nữ khiến chữ nghĩa không đi quá xa tình tự thuần Việt. Một nét hạnh trong thơ tình Nguyễn Thị Mai. Cũng có lúc bông đùa giữa mong manh, chỉ còn lại gió và hạt sương trong nắng: “*Anh thì trẻ, em thì xinh/ Giả vờ một chút cho mình có đôi/ Một mai Việt Hải xa rồi/ Bếp hồng vẫn chỉ em ngồi cời than/ Phía anh vui thú ngập tràn/ Nhà lâu, anh cũng chỉ toàn... anh thôi*”, “*Anh yêu em đã lẫn lóc trắng tròn/ Gió nghe lỏm đã mấy lần thề ước/ Nhưng chưa dám đính kèm em với cuộc đời anh phía trước/ Thì chúng mình như nắng đính kèm sương*”. Còn đây là “*Lời*

thăm cho cát” hay là lời tự hát trước đại dương. Hạt cát mong manh nơi bến bờ sóng vỗ. Có hạt cát nào trở thành nhân lõi ngọc trai để biến cả sáng lòng, để *“Cát dám buông mình rời bến/ Mê cuồng theo sóng trùng khơi”*. Cũng có lúc giọng thơ tưởng chừng như nổi loạn: *“Thật lòng thì hãy có gan/ Sấn tay nhóm lửa bếp than một lần”*. Dẫu đó là lời của *“Phép thử”*, nhưng tôi có linh cảm nhà thơ như thách đố chính mình. Đây là bóng, đây là hình, chả lẽ nào *“Chỉ là na ná tình yêu”*, chả lẽ nào cứ rồi bời nhịp bước: *“Cùng nhau vào chốn Đèn Thiêng/ Bước chung ngần ngại, niềm riêng phập phồng”*. Lúc quả quyết, lúc dửng dăng, đó là tình thế của lời yêu, là biện chứng của tâm hồn. Cũng bởi lẽ đó, tôi trân trọng phút giây này ở người thơ mà tôi trân quý: *“Em lặng người.../ Khi gặp lại anh/ Nhưng không phải anh đứng ở chân mây cùng gió/ Anh đứng trước em / Trước chùm vải đỏ/ Dẫu cuối mùa quả vẫn ngọt chờ nhau”*. Trong mạch trữ tình của thơ Nguyễn Thị Mai, những phút giây ấy thật hiếm. Nó hiện lên bất chợt giữa đời thường, giản dị mà hồn hậu sáng trong.

Sau khoảnh khắc ấy, thơ chị lại trở về đối diện với mùa người chộn rộn. Có khi giữa ngày hội, lạc nhau chỉ vì sự vô ý vô tình. Giữa đám đông mà cô đơn. Ngày đi hội Thổ Hà bỗng thành tình thế của thơ: *“Thế là mỗi đứa một nơi/ Máy reo cứ réo chẳng lời ai thưa/... Quanh quanh chỉ một Thổ Hà/ Mà như lạc giữa bao la địa cầu”*. Câu chuyện nhỏ mà thấm thía. Bên ô cửa tháng mười, ngày đang lắng trong đêm, tôi đọc lại những vần thơ chị viết. Mơ hồ cuộc tranh luận giữa lý trí và cảm xúc. Đời người, *“thân phận tình yêu”* như trò chơi *“Trốn tìm”*: *“Trò chơi từ thuở thơ ngây/ Bây giờ vẫn trốn...chân mây góc trời/ Em thua rồi/ Người “òà” thôi/ Ra đây mà sống cuộc đời thật ta”*. Câu thơ như thốt lên từ ẩn ức giữa nhân gian ú òa. Không chỉ là thơ tình, đó còn là diễn ngôn của nữ quyền, của

khát vọng dám sống với chính mình. Với nụ cười uymua, người thơ nữ duyên dáng ấy như đi về phía đường biên, giữa thực và ảo của tục lụy đời thường: *“Này anh, ta cứ yêu hiên/ Mơ chạy, mộng mẫn... là quyền gái trai”*. Khi sắp bước vào *“tuổi xưa nay hiếm”*, *“Bao giờ tươi mới giêng hai nỡn”* vẫn là câu hỏi bỏ ngỏ trong tình thế của trữ tình thơ Nguyễn Thị Mai.

Là người theo công giáo, thơ viết *“Trước mộ Hàn thi sĩ”* thật đẹp, thật thánh thiện. Với nhà thơ Nguyễn Thị Mai, thi ca và đức tin trở thành nơi an trú của tâm hồn: *“Em đứng cầu kinh giữa cỏ hoa/ Trước vòng tay mẹ Maria/ Xin cho sự sáng linh hồn ấy/ Thơ dấu ngàn năm vẫn chói lòe”*. Nhà thơ Octavio Paz, giải Nobel văn học 1990 đã nói: *“Nếu con người quên thơ, họ sẽ quên chính mình”*.

Trong tập thơ, câu hay nhiều hơn bài hay, đôi khi tự sự lấn át trữ tình. Có lẽ một trong những lý do cơ bản để thơ tham dự vào đời sống: Thơ là tiếng nói của những ngày ta đang sống.

Có nhiều bài thơ ra đời từ những chuyến đi, nhưng *“Vẽ tôi ở đất Lâm Bình”* không sa vào sự đơn điệu của cảm tác, ngâm vịnh. Vừa là cảm ơn người họa sĩ đã vẽ mình, vừa là trò chuyện với thời gian, đối thoại với sắc màu: *“Vẽ tôi, Người vẽ thế nào?/...Màu nào nói được bao la nổi niêm/ Toát lên lo lắng muộn phiền/ Toát lên vất vả truân chuyên cuộc đời?/ Tất bật buồn, tất bật vui/ Những đêm nước mắt ngậm ngùi lặng đau/ Làm sao pha trộn sắc màu/ Thành chân dung ấy mai sau biết mình”*.

Ngày cứ chìm sâu vào đêm, chỉ còn lại giấc mơ.

Đêm nói gì khi hạt sương im lặng...

Có một “*Miền ban trắng*” trong thơ

(Đọc tập thơ *Miền ban trắng* của nhà thơ Phạm Minh Tân,
Nxb Hội Nhà văn, 2019)

“*Miền ban trắng*” là tập thơ thứ 5 của nhà thơ Phạm Minh Tân. Cái tên ấy gợi cho người đọc sự liên tưởng về một miền văn hóa, một vùng đất giàu chất thơ, miền Tây Bắc thân yêu của tổ quốc. Và khi đọc tác phẩm, tìm hiểu tác giả, chúng ta càng thêm trân trọng, đồng cảm với nhà thơ về lý do của việc đặt tên cho thi tập của mình.

Sinh ra trong không khí sục sôi của Cách mạng Tháng Tám tại quê nhà Hải Phòng, ngay từ nhỏ, cô bé Phạm Minh Tân đã theo gia đình lên miền Tây Bắc xa xôi sống và học tập. Có thể nói, cuộc đời chị đã gắn bó và coi miền đất ấy như quê hương thứ hai của mình. Đó là hành trình gian khổ, từ biển đến với núi rừng, nhưng đã mang lại cho nhà thơ nhiều vốn sống, nhiều trải nghiệm từ “*miền ban trắng*” đẹp cảnh, đẹp người ấy.

Tập thơ có 51 bài, được viết bằng nhiều thể loại: lục bát, thơ 5 chữ, thơ 6 chữ... thơ tự do. Lục bát không phải là thể thơ được chị sử dụng nhiều trong sáng tạo, chỉ có 16 bài. Đó không chỉ là sự thống kê thuần túy về thể loại, mà phải chăng còn phản ánh xu hướng không lệ thuộc/ thoát ra khỏi khuôn vắn, hướng tới tự do và đa dạng trong biểu đạt. Ở cái tuổi gần

80 mà nhà thơ vẫn giữ được mạch nguồn cảm xúc về thiên nhiên, về con người... cũng là điều hiếm gặp.

Có thể nói, với chị, thơ đúng là “tiếng nói của tâm hồn”. Âm chủ trong thơ Phạm Minh Tân trước hết là từ cảm xúc. Đó là bản nhật ký của tâm hồn. Cảm quan trong thơ thật hồn hậu. Đây là cảnh tác giả thăm làng lụa Vạn Phúc: *“Người con gái mộng mơ/ Miệt mài bên sóng lụa/ Có nghe ngoài song cửa/ Ai thả chiếu vào tơ”*. Còn đây là những vần thơ chị viết cho con gái ngày lên xe hoa về nhà chồng: *“Mẹ lẫn lộn giữa vui buồn, thương nhớ/ Vòng tay mẹ không đủ dài rộng nữa/ Con đi về phía ấy cuộc đời/ Tạm biệt mẹ/ Tạm biệt thời thơ dại/... Có hạnh phúc nào mà lệ không rơi”*.

Không đa đoan phá cách, thơ Phạm Minh Tân phần lớn nghiêng về sự dịu dàng trong cách nghĩ, cách nói. Nó đầm ấm như chính con người chị.

Gặp được gì từ “Miên ban trắng”?

Ta gặp cảm thức văn hóa qua *“Em Mừng trong đêm hội công chiêng”*: *“Giữa Thăng Long ngàn năm văn hiến/ Bỗng âm vang giai điệu công chiêng/ Có một miên huyền thoại/ Giữa Hà Nội linh thiêng”*. Đó là âm vang của truyền thống bản sắc dân tộc trong sự hòa hợp linh thiêng với thủ đô ngàn năm văn hiến. Dường như, đó còn là sự đồng vọng của những năm tháng gian khó, mà nhà thơ đã từng gắn bó với miền núi Hòa Bình thân thương. Phải chăng, trong vẻ đẹp của thơ Phạm Minh Tân ít nhiều có ảnh hưởng cảm quan từ *“miên ban trắng”* Tây Bắc.

Ta gặp nhà thơ của hoài niệm. Là người sống ân tình, thơ chị nhiều nỗi nhớ: *“Hoài niệm một dòng sông”*, *“Nhớ mùa hoa gạo”*, *“Xuân nhớ”*... Hình ảnh gia đình thân yêu hiện lên thật đẹp, cảm động và nhiều suy tư, như là giấc mơ: *“Có còn*

*những tháng những ngày/ Mẹ ngồi giặt lụa hong đây bến sông”,
 “Con về/ Ngõ nhỏ mưa rơi/ Hàng cau vẫn đứng đợi nơi sân nhà”.
 Và cũng thật ám ảnh rung rung: “Nhớ cha/ Những năm giặc
 giã/ Cái rét run chân/ Cái đói run tay/ Học trò ngác ngơ/ Nhìn
 viên phấn rụng khỏi tay thầy”. Đó còn là nỗi nhớ về những
 miền đất mà nhà thơ đã từng gắn bó: “Ơi Tháng Ba! Tháng
 Ba!/ Cho ta về miền nhớ/ Có một chiều cả gió/ Ngõ nhỏ tràn xác
 hoa”. Và có khoảnh khắc tinh tế của lối nói, của xao xuyến:
 “Sầu rụng vào nỗi nhớ” mùa thu Hà Nội...*

Ta gặp cảm thức thời gian, không gian cùng khát vọng
 khiêm nhường của nhà thơ ở nơi mình sinh thành trước
 bình minh ngày mới: *“Đêm ở quê/ Nghe thạch sùng tặc lười/
 Đom đóm lập lòe thấp lửa vườn khuya/ Bông gạo rụng/ Một
 mảng đêm chột vớ/ Đêm ở quê/ Không ánh đèn rục rở/ Chỉ có
 gió/ Nồng nàn hương hoa cỏ/ Đêm ở quê/ Lòng những muốn
 làm con diều nhỏ/ Làm giọt sương trên lá/ Nghe tiếng gà khai
 hội ban mai”.*

Tuy đâu đó thấp thoáng dấu vết ảnh hưởng từ ước lệ của
 văn chương trung đại, thơ vịnh vật vịnh cảnh, nhưng so với
 những tập thơ đầu, *“Miền ban trắng”* đã thêm nhiều nghĩ
 ngợi và suy tư trong thơ. Thơ Phạm Minh Tân đã hướng
 đến thế sự nhiều hơn. Điểm nhìn được mở rộng. Riêng và
 chung, cá nhân và cộng đồng, bên cạnh sự hoài niệm, tình
 cảm gia đình, tình yêu quê hương, thơ chị còn hướng đến
 thực tại xã hội và đời sống cần lao. Chứng kiến cảnh chợ
 lao động, nhà thơ day dứt với câu hỏi về thân phận con
 người trong cuộc sống thị trường hôm nay: *“Đã qua thời
 nô lệ/ Vẫn còn đây chợ người!”*. Ánh sáng và bóng tối, nụ
 cười và nước mắt, hoa hồng và gai... như bóng với hình của
 đời sống. Trước một bông hoa giả, chị đã viết: *“Hồng không
 gai/ Quý nổi gì/ Hời hoa”*. Mất đi những cái gai không còn là

bông hồng kiêu hãnh nữa. Dường như bông hoa của tình yêu cũng trở nên nhạt nhòa đơn điệu. Một góc nhìn trực diện, thấu cảm và biện chứng. Đó là câu thơ hiếm gặp trong trường thơ của chị. Không phải nhà thơ nữ nào cũng dễ dàng nhận thấy. Khi đến cái tuổi thông tỏ mọi điều, trước sương khói cuộc đời, nhà thơ lại trở nên an nhiên: *“Như trò chơi thuở ấu thơ/ Trốn tìm nhau/ Giữa đôi bờ thực hư”*. Tuy chưa nhiều, nhưng chất nghĩ trong thơ chị thật đáng quý. Và như thế, không chỉ là “tiếng nói của tâm hồn”, thơ Phạm Minh Tân còn là tiếng nói của trí tuệ.

Không gian và thời gian đêm xuất hiện khá nhiều: *“Đêm thức”, “Tình khúc đêm”, “Đêm bản Lác”, “Đêm ở quê”...* Dường như đêm là để dành cho người cầm bút, dành cho câu chuyện một đèn một bóng. Từ góc âm bản ấy, nhà thơ hướng ra ánh sáng và nghĩ suy gì về thi ca và đời sống: *“Đêm về thao thức còn cào/ Câu thơ dứt ruột gan bào vì ai?”, “Trăng tàn biển bỗng bơ vơ/ Hoa tàn để những câu thơ ngậm ngùi”, “Tựa vào chiếc bóng cuối chiều/ Đêm nay thức với phiêu diêu cõi mình”...*

Hình như đi đến đâu, nhà thơ cũng viết về miền đất ấy: *“Về Đất Mũi”, “Bình minh trên hồ Ba Bể”, “Thăm nhà thờ đổ”, “Trên đỉnh Đại Lãnh”, “Sa Pa vào hội”...* Đó là nhật ký bằng thơ của những chuyến đi. Lối viết ấy dễ trở thành thói quen, phảng phất ảnh hưởng từ thơ ngậm vịnh ngày xưa. Thơ vì thế dễ trở nên đơn điệu. Hơn nữa, phải chăng thói quen ấy vô tình cản trở sáng tạo trong biểu đạt, mà thi ca hôm nay cần hướng tới.

Có thể nói, nhìn toàn cảnh, thơ Phạm Minh Tân chủ yếu là sự giải bày của nỗi niềm. Nó giản dị gần gũi với con người và cuộc sống thường nhật. Vì thế thơ chị dễ đọc, dễ chia sẻ, nhất là với những người cùng giới, cùng thời.

Với lục bát, tính trữ tình ngày càng rõ nét và đậm thắm. Nhiều cặp 6/8 nhuần nhị, dễ đi vào lòng người: *“Ru lòng qua những cơn mê/ Dẫu tàn một kiếp câu thơ vẫn nguyên”, “Ngập ngừng qua ngõ thuở nào/ Lời thương xưa đã tan vào mệnh mỏng”*... Trong hội thảo về thơ lục bát gần đây, Giáo sư Trần Đình Sử có nhận xét, không phải người viết nào cũng ý thức sâu sắc về tính trữ tình trong thể lục bát. Nói như thế để thấy rằng, có được một cặp 6/8 trữ tình hay là thử thách lớn với mỗi nhà thơ. Và biểu đạt như thế nào luôn luôn là câu hỏi đặt ra cho sáng tạo trong thơ.

Tuy đã tạm biệt với núi với rừng, nhưng trong thơ Phạm Minh Tân vẫn ánh lên vẻ đẹp của một tâm hồn luôn hướng đến thiên nhiên và sự sống. Dấu đó là những ngày giãn cách của đại dịch: *“Chợt sớm nay riu rít một khoảng trời/ Lũ chim nhỏ gọi nhau về làm tổ/ Cây ngọc lan đâu ngõ bỗng đưa hương”*. Không hiểu sao, trong buổi đầu gặp gỡ, tôi cứ nghĩ chị là cô giáo. Sau này mới biết chị là một kỹ sư điện tử. Trên con đường thi ca của đam mê, nhưng cũng đầy thử thách, với 5 tập thơ, vùng phủ sóng thơ Phạm Minh Tân đã được mở rộng. Người đọc dễ tiếp cận và có thể gặp nhau ở sự đồng điệu nào đó trong thơ chị.

Tôi cũng có 10 năm sống và học tập trên miền núi Hòa Bình, trong thời chiến tranh sơ tán. Tôi đã lớn lên bên dòng sông Đà đỏ nặng phù sa, lớn lên bên những ngọn núi, bên những bản Mường chất phác nhân hậu. Phải chăng vì thế, khi đọc thơ chị, tôi như được gặp lại mình qua *“Miền ban trắng”*.

Tháng 4/ 2021

Cùng “nhật mưa” với “đứa trẻ biết già”

(Độc tập thơ Những đứa trẻ nhật mưa
của nhà thơ Trần Thị Hằng, Nxb Hội Nhà văn, 2023)

Sinh năm 1990, Trần Thị Hằng là một nhà thơ trẻ. Với thơ, khái niệm “Trẻ” chỉ mang tính tương đối. Trong thực tế của đời sống thi ca, không phải lúc nào “trẻ” cũng đồng nhất với “mới”. Nhưng đọc *“Những đứa trẻ nhật mưa”*, thi tập thứ ba của Trần Thị Hằng, tôi đã gặp sự đồng nhất ấy. Hơn nữa, muốn cùng “nhật mưa” với “đứa trẻ biết già”.

Tốt nghiệp Khoa Sáng tác - Lý luận Phê bình Văn học, được tiếp nhận nhiều khuynh hướng tự do trong sáng tạo, nữ nhà thơ của lứa 9x này nhập ngay vào dòng chảy của những người viết trẻ hôm nay. Không có sự níu kéo từ hệ hình cũ, tác giả sáng tác trong bối cảnh và tâm thế hậu chiến, trong một “thế giới phẳng” và trong đời sống của thời chọn rộn.

Tập thơ gồm 29 bài, hoàn toàn là thơ không vần, thơ tự do. Câu hay nhiều hơn bài hay. Dường như bỏ qua giải bày, thơ Trần Thị Hằng thường được biểu đạt bằng những ý niệm mới, những ảnh hình lạ, mang hơi thở cộng sinh trong không gian nhiều chiều của tưởng tượng: *“Đêm cạn”*, *“Đêm xanh xao”*, *“Nổi cũ mưa”*, *“Chạy theo đường gân/ Mạch*

máu võ”, “Cái nhìn đen hốc mắt”, “Giữa giấc mơ/ Dòng sông cạn/ Cánh rừng đâu chỉ có loài chim/ Vàng son thỏ từng vách núi”... Chữ nghĩa thường gợi suy tư: “Bóng quá khứ/ Bay qua cửa sổ”, “Ngày lao vào đêm”, “Vinh quang mơ hồ rơi”... Với cảm thức mới, lối nói mới, thơ Hằng nhiều khi ẩn hiện tính phi logic thường có ở giấc mơ, hiện lên những khoảng trống cho tiếp nhận. Ở một chừng mực nào đó, có thể “gây khó” cho bạn đọc truyền thống. Ví dụ như: “Kéo dài hơn/ Dài hơn một chút/ Tôi thu tóc mình ngắn lại/ Người đi qua”, “Ta lẫn vào trong lá/ Thở lời cây.../ Mở cánh cửa đi vào căn phòng khác/ Gió đã thổi đêm”, “Dẫu chỉ nhận về củi khô/ Bước chân trên đường xa ngái”, “Bát đĩa xô nhau giật mình chấp vá”... Tác giả đã viết bằng diễn ngôn của thể hệ mình. Phải chăng, ở phía tiếp nhận cũng cần một cách đọc mới, một cái nhìn cởi mở và dân chủ.

Thực ra bên cạnh một vài bài “khó đọc”, phần lớn thơ của Trần Thị Hằng không phải là “khó hiểu”. Kiệm lời, không miên man, thơ thường được viết ngắn. Không đại tự sự, không tuyên ngôn, thơ như lời thầm, ý tứ lúc hiển thị, lúc mơ hồ bàng lảng, khi tự thoại, khi chất vấn... Dẫu có chạm vào thế sự vẫn nói bằng giọng của mình, giọng trầm trong cảm niệm, trong mối quan hệ giữa “mình và họ”. Hãy đến với cánh “Rừng” trong thơ Hằng: “Không tiếng chim kêu/ Không chân thú dữ/ Loài sâu ẩn mình.../ Không tiếng bom gầm réo/ Không máy bay thả chất độc lụi tàn/ Suối vẫn khô/ Cây vẫn đổ.../ Chúng mình chọn lặng im/ Như con sâu chọn nép mình trong lá/ Tiếng thét nơi cuối cùng/ Của chiếc xe bánh xích/ Cuốn vào cuộc mưu sinh/ Mồ hôi chưa rơi bàn tay đã rỗng/... Họ đổ nhau về ngày mai/ Về những vì sao chưa bao giờ chạm tới/ Họ ngủ quên.../ Bầy kiến đỏ đen mãi miết dất nhau tìm cỏ mật”. “Rừng” hiện lên trong giấc “ngủ quên”, trong im lặng đáng

sợ khi “*loài sâu ẩn mình*”. Không đứng ngoài cánh rừng ấy, tác giả chọn điểm nhìn của người trong cuộc. “*Chúng mình chọn lặng im/...Họ đổ nhau về ngày mai*”, bên cạnh sự giấu nhai, câu thơ làm người đọc giật mình nhìn lại những ngày ta đang sống. Đâu có “*lặng im*”, sự thao thức và lối nói đã mang đến ấn tượng từ bài thơ thế sự. Trong tập thơ, những bài như thế không nhiều, nhưng với góc nhìn ấy, suy tư ấy đủ làm ta tin cậy và trân quý một nhà thơ trẻ giữa bao điều còn chống chọi hôm nay. Với chữ nghĩa và tâm thế đó, thơ trẻ nhưng không vô tình, không thờ ơ trước cuộc đời, trước con người.

Thơ Trần Thị Hằng trẻ trung, được dệt từ tơ lòng, từ khoảnh khắc nhu mì dùng dằng của phái tính, từ tình thế của phức cảm: “*Sưởi tình yêu bằng hương/ Không ấm được gió lùa khe cửa*”, “*Sương bám đầy trên mái/ Người về lợp lại chênh vênh*”, “*Nước tìm mây che mặt*”... Không như những thi ảnh màu mè chống trôi của dòng thơ điệu vọi, cũng không phải là thứ thơ dễ cắt nghĩa, dễ thuyết minh theo lối cũ. Mới mà không sa vào hình thức, thơ Hằng thường hướng về bản thể. Hình ảnh người mẹ mang đến vẻ đẹp trong liên tưởng và nhiều suy tư cảm động: “*Ngày sinh con/ Mẹ đã muốn những gì?/ Cánh đồng mẹ/ Giấc mơ con/ Đêm ngàn sao rơi rụng/... Sao mẹ lặng im?*” Trọng tình, tác giả nhớ về người bạn thơ đã trở thành mây trắng: “*Người về nơi ấy/ Có còn mùa cúc trắng/ Ga cuối cùng/ Bạn vẫn ngồi đây/ Đợi nắng/ Nắng cà phê nâu loang...*” Câu thơ đầy đặn, có cái gì rung rung trong nắng của mơ hồ sáng sủa. Quán cà phê đã trở thành nhà ga của kỷ niệm, trở thành chứng nhân trong màu hương ký ức “*nâu loang*”.

Hướng về nỗi buồn, nỗi cô đơn, đi giữa miền sáng tối là những yếu tính của thơ đương đại. Có thể dễ dàng nhận ra đặc điểm ấy trong thơ nữ, thơ Hằng là một ví dụ: “*Nỗi*

buồn xa xắm gió cuộn”, “Đừng chạm bàn tay/ Nỗi buồn như lửa”, “Lời rơi như nước mắt”, “Em xếp cánh hoa/ Gói lại thì thầm/ Sao hoa không nở?”, “Anh là giấc mơ/ Em tỉnh dậy khi trời chưa sáng”, “Chỉ còn sự đại khờ/ Và mầm cây/ Đang lên gai nhọn/ Trong trái tim em”... Viết nhiều về tình yêu đôi lứa nhưng thơ Trần Thị Hằng không ngôn tình son phấn: “Yêu anh bằng mùa thu/ Bông cúc dằm mình”. Có lúc “Chỉ còn sự đại khờ/ Và mầm cây/ Đang lên gai nhọn/ Trong trái tim em”. Còn đây là bất chợt của xao xuyến: “Chưa bao giờ/ Em muốn rơi vào vòng tay lạ/ Thấy mùi nước mắt/ Bước chân chạy khỏi bóng mình”. Đó là những câu thơ được viết “Trong thế giới người đàn ông lạ mặt”. “Bước chân chạy khỏi bóng mình”, mấy khi gặp được một câu như thế trong thơ, mà lại là thơ trẻ.

Nhiều khi người thơ này như đi qua đám đông, chứng nhân của buồn vui lẫn lộn, đi qua những mắc mó phồn tạp vốn có của đời sống, nơi “Tóc rối/ Lời rữ mặt hồ”, nơi “Lôi hoa tràn lối cỏ”, nơi “Người đi qua” nhau, “Người đuổi trên ao cạn”. Thôi “đừng đổ lỗi cho nhau”, một nét “Hạnh” ánh lên từ thơ, ánh lên từ giao lộ cuộc đời.

Cảm thức về thời gian trong thơ Trần Thị Hằng thường gắn liền với khát vọng về cái mới, về sự đổi thay. Bởi vì “Mọi thứ ở đây lâu quá/ Ấm trà đã lên men”, bởi vì “Những lời quanh co/ Những tiếng cười nhạt thếch”. Dẫu biết rằng “Phá đi / Mà không mới nổi” luôn là thử thách lớn không chỉ đối với thơ, trên con đường thanh tân đi tới.

Viết ngắn thường đòi hỏi dồn nén ý tứ, thậm chí tối giản. Nếu không, vô tình bài thơ chỉ là lát cắt mỏng để trôi đi. Hơn nữa, “cấu trúc lỏng”, một đặc điểm của thơ trẻ hôm nay, nếu người viết không làm chủ, bài thơ dễ sa vào tứ tán, hoặc trở thành lý do của mơ hồ... Cũng nên tránh việc lặp lại hình ảnh, lặp lại ý thơ. Ví dụ: “Đừng cầm tay phải bóng” (Lửa về

cho em) - “Đừng chạm bàn tay nổi buồn như lửa” (*Nổi buồn như lửa*)...

Tôi xin lấy bài thơ “*Lặng im*” để kết lại bài viết này. Bài thơ như ẩn ức của giấc mơ về những con lũ từ lòng tham, từ những nhát rìu vô cảm. Bóng ngày vẫn mong manh trước gió. “*Sông vẫn lặng im*” nên “*Biển đầy nước mắt*”:

LẶNG IM

Tiếng đêm qua giấc mơ

Chiếc lá đâm ký ức

Con đường

Tìm về xưa cũ

Chạy vòng quanh bằng những nhát rìu

Đổ về sông tất cả

Những cơn mưa cao nguyên

Những cơn mưa đôi trọc

Vì sông lặng im

Biển đầy nước mắt

Có những ngày như cây trước gió

Ai người tham quả

Quên phần chim muông

Thật sự bất ngờ trước hai câu kết trên đây.

Tôi cố gắng đọc tập thơ này bằng một tâm thế khác với tuổi của mình, hy vọng cùng “*nhặt mưa*” với “*đứa trẻ biết già*”. Và sau cơn mưa ấy, có một nhà thơ trẻ đang đến từ ban mai...

Tháng 8/2023

Thi sĩ Hoàng Nhuận Cầm: Đời và Thơ

Cách đây tròn ba năm, sự ra đi đột ngột của anh Hoàng Nhuận Cầm đã để lại bao nỗi nhớ về một thi nhân “có đủ nỗi buồn” và nỗi cô đơn để sống. Hy vọng qua những câu chuyện đời thường và câu chuyện văn chương, có thể góp thêm góc nhìn, giúp bạn đọc hình dung về một Hoàng Nhuận Cầm giữa thơ và đời, giữa anh với người khác.

Tuy đến với anh muộn, nhưng tôi có nhiều kỷ niệm với anh. Cuối năm 2018, lần đầu tiên tôi đến thăm anh tại nhà riêng ở Lò Đúc. Một căn phòng còn lại của thời bao cấp, chật chội, sách tràn ra che kín một khoảng tường. Hơi bề bộn. Mở cửa là thấy cái điều cày. Mỗi khi có khách, anh lại lấy ra mấy cái ghế nhựa nho nhỏ mời ngồi. Y hệt như quán nước bình dân của phố. Tuy vậy, ở một góc trang trọng, có hai hòn đá nhỏ anh mang về từ Thành cổ Quảng Trị, từ bờ sông Thạch Hãn, bên cạnh là cuốn sách “*Mãi mãi tuổi hai mươi*”. Nhiều lần tôi thấy anh thấp hai nén nhang trên đó. Sau này anh có tâm sự, mình thấp hương cho những người lính đã ngã xuống của cả hai phía, bạn ạ. Đường như ký ức và ám ảnh của chiến tranh vẫn còn mãi trong anh. Đường xa nhìn lại, có lần anh nhắc tới câu nói của thủ tướng Võ Văn Kiệt “*Có hàng triệu người vui, cũng có hàng triệu người buồn*”.

Trước khi đến với anh, tôi đã đọc Hoàng Nhuận Cầm từ khi còn là sinh viên. “*Sáng nay tuổi hai mươi bùng lên như viên đạn*”, hôm nay mà nghe câu thơ ấy, nhiều bạn đọc trẻ sẽ rất khó hình dung, sẽ nghĩ tác giả là người nóng đầu. Nhưng đó là câu thơ Hoàng Nhuận Cầm viết năm 1971, 19 tuổi, năm anh tình nguyện lên đường ra trận, tạm biệt khoa Văn, đại học Tổng hợp. Bởi vì “*tuổi hai mươi chỉ có một lần*”. Tôi có nghe một người bạn nữ cùng K15 với anh kể lại, trước ngày lên đường, vào một đêm khuya có trăng, không hiểu bằng cách nào, chàng sinh viên họ Hoàng cùng lớp trèo lên nóc tầng thượng của khu ký túc xá, đứng trên mái nhà lộng gió đọc thơ. Chất lãng mạn và sống có lý tưởng là men lửa của thơ anh ngay khi còn là học trò.

Trong dàn đồng ca thơ chống Mỹ, thơ Hoàng Nhuận Cầm vẫn có một nét rất riêng. Đó là thơ của cái nhìn đầu tiên trong trẻo, thơ được viết từ những rung động tươi xanh, trong sáng. Anh lắng nghe “*Tắc kè liếm lười vào đêm/ Có ngủ được đâu/ Nằm nghe lá thỏ/ Đánh giặc lân đâu ai chả thể/ Thôi sáng rồi vẫn tiếng gà xóm mẹ/ Cuốn võng vào theo tiếng súng mà đi*”. Giữa sinh tử mà vẫn giữ được cho thơ cái nhìn như vậy, thật đáng quý, đọc thơ anh để tin vào con người trong những thời khắc cam go, đầy thử thách.

Thơ trần mạc và chất thơ sinh viên của Hoàng Nhuận Cầm một thời thực sự đồng hành cùng tuổi trẻ. Anh là một trong những trường hợp điển hình của thế hệ “*tài hoa ra trận*”. Nhưng không phải chỉ có như thế, còn có một Hoàng Nhuận Cầm khác trong thơ, trong đời. Một Hoàng Nhuận Cầm của ưu tư, của cô đơn, của nỗi buồn và thấp thoáng dự cảm, nghiệm sinh: “*Nến sắp tắt, gió đã rình trước cửa*”, “*Người ngồi như chưa mơ/... Thơ nằm như trúng đạn*”. Ngày xuất ngũ cũng là ngày “*Anh biết vì sao anh đã khóc*”. Còn đây là thơ anh

viết cho con: “Có một nốt không bao giờ con biết tới/ Là nốt buồn cha đã nuốt thay con”, “Cha khao khát sau này/ Thích gì con hát thế/ Dù cha thành/ Xác pháo/ Để mừng con”... “Thích gì con hát thế”, không phải chỉ viết cho con, anh viết cho chính mình. Càng gần anh, tôi càng hiểu thêm và thấm thía phía âm bản này của tâm hồn thơ Hoàng Nhuận Cầm.

Có thể nói, thơ Hoàng Nhuận Cầm không một màu. Thơ của sự đa dạng. Khoảng trời xanh trong veo khi mới nhập cuộc và những miền sáng tối của hành trình thân phận. Đó là thứ thơ được cộng hưởng từ những tình thế con người và tình thế thi ca khác nhau. Lúc thì hào sảng, kiêu hãnh, lúc thì ưu tư, tần ngần và linh cảm. Khi thì yếu mềm, khi thì cứng cỏi. Với anh, dường như thơ tình và thế sự sống trong nhau, riêng và chung, thơ giàu ý vị của tâm hồn và nghĩ ngợi: “Có chút gì linh diệu giống như thơ/ Lại phẳng phất như phù dung mới nở”, “Lời chim vàng quá/ Chắc tình không thể bạc/ Ta ngây thơ hát lại khúc ban đầu”, “Thơ gõ cửa, run run chùn chìa khóa/ Ai vu vơ tẩy xóa mãi chân trời”. “Đất nước đau buồn chưa hết Mỹ Châu ơi/... Có ai hay thăm thăm giếng không cùng”, “Viên xúc xắc xoay tròn trong gió xé/ Sáu mặt đời lắc cắc tiếng thơ anh”...

Một câu chuyện nhớ mãi. Anh kể cho tôi nghe về những ngày gia đình ở phố Hàng Bạc. Thời đó ai cũng nghèo và vất vả. Nhưng gia đình anh bất ngờ gặp một chuyện, mà lúc đó không biết chia sẻ với ai. Châm thuốc Lào, sau khi rút một hơi thật sâu, anh nói trong khói trắng:

- Khi vào chiến trường, trong một lần mấy thằng lính trẻ mượn được cái đài, giấu diếm chỉ huy, mò sóng Sài Gòn. Bất chợt, nghe được một đoạn nhạc trong bài “Ngày về” của bố mình (Nhạc sĩ Hoàng Giác). Bài hát nổi tiếng này khá nhiều người thuộc, cụ viết từ năm 1946. Lê Anh Phong cứ hình

dung những năm tháng ấy, âm nhạc của bố mình lại vô tình, ngẫu nhiên trở thành nhạc hiệu mở đầu chương trình “*Chiêu hồi*” của đài dịch. Vì thế, cụ chỉ biết dạy đàn cho trẻ con, có thêm thu nhập để vượt qua những ngày tháng ấy. Khi nghe anh kể câu chuyện này, tôi chợt nhớ và đọc câu thơ của Võ Huy Tâm ngày xưa: “*Ngẩng đầu chỉ sợ cái gì lại rơi*”. Anh nắm lấy tay tôi, một bàn tay biết nói.

Lớn lên và trưởng thành trong hoàn cảnh như vậy, anh rất thấm thía về thời cuộc. Đúng là với thơ, anh như người bị lấy mất hồn vía. Nhưng anh rất cẩn trọng khi biên tập, khi làm sách, khi làm các chương trình văn nghệ.

Hoàng Nhuận Cầm là nhà thơ của những tiếng ve kim. Cùng với chất Hà thành, anh mang âm thanh trong trẻo ấy của tuổi đầu đời lên đường vào trận. Nhưng anh còn là nhà thơ của “*Vô cùng*”, một bài thơ ám ảnh về thân phận người cầm bút trong tình thế thời cuộc:

*Tất cả chúng ta thật lòng nói dối
Tất cả chúng ta áo đầm mờ hôi
Tất cả chúng ta căn nhà chật chội
Giữa vô cùng vô tận mà thôi*

*Tất cả chúng ta đều bị theo dõi
Tất cả chúng ta sắp bị bắt rồi
Tất cả chúng ta như bầy chó đói
Ngửa mặt lên trời hóng bóng trắng rơi*

*Tất cả chúng ta đều không vô tội
Mỗi đêm một tờ giấy trắng mờ coi*

Có lần đã quá 9h đêm, tôi nhận được cuộc gọi của anh: Buồn quá! Chẳng có ai để nói chuyện. Lê Anh Phong qua anh được không?

Và câu chuyện của đêm mùa đông năm ấy kéo dài quá nửa đêm, khiến người phụ nữ luống tuổi trông xe ở tầng một, phải lên gõ cửa. Có lần người phụ nữ này nói với tôi: Có đêm, 1, 2h sáng, cứ thấy bóng ông Cầm đi đi lại lại trên tầng, vừa đi vừa vung tay, như đang nói với ai đấy. Không biết ông ấy làm cái gì, hay là bị ma ám. Khổ lắm, ông này tốt bụng, nhưng lo nga lơ ngo, mang tiếng ba vợ nhưng bây giờ hầu như ở một mình, có thằng út ở cùng nhưng nó bận học, ông ạ.

Sau này tôi mới biết, trong đêm đó anh nhập vai tự thoại của một kịch bản phim.

Với anh, thơ và điện ảnh đã trở thành máu thịt. Anh đã từng nhập nhiều vai diễn để thử lời thoại, thử tình huống, nhưng khi quay lại với thực tại, dường như anh lúng túng trước những điều còn dang dở...

Anh là người sống tình cảm, hiếu thảo với cha mẹ, quý con, trọng nghĩa trọng tình. Cuộc sống riêng vất vả nhưng với thơ lúc nào cũng say đắm trong veo. Hai thi tuyển "*Tiếng thời gian*" và "*Hà Nội trong mắt thơ*" của Nxb Văn học, do anh cùng Trần Nhật Minh và Đỗ Anh Vũ sưu tầm, tuyển chọn, đã được xuất bản trước khi anh qua đời. Tôi đã được anh tặng hai tập sách quý ấy.

Một trong những kỷ niệm làm tôi nhớ mãi. Đó là đêm thơ "*Vùng oi, mở cửa!*" của các cựu sinh viên Văn khoa Tổng hợp, tổ chức tại Mễ Trì. Anh gọi điện cho tôi đến dự. Lâu lắm rồi, tôi mới được dự một đêm thơ thật ấn tượng. MC là nhà thơ Hữu Việt, người bạn thân của anh. Thi sĩ Hoàng Nhuận Cầm đọc thơ mà như lửa cháy. Hôm sau tôi có bài viết về đêm thơ ấy. Dẫu không phải là trưởng ban tổ chức, nhưng anh gọi điện cảm ơn.

Anh có trí nhớ đặc biệt. Tôi đã chứng kiến, một người bạn sau khi đọc xong bài thơ của mình, đã được anh nhắc: Bạn đọc thiếu một chữ. Điều ấy khiến tác giả vừa ngạc nhiên, vừa cảm động và nhớ mãi. Hình như hôm nay người ta ít đọc thơ người khác, câu chuyện này càng trở nên trân quý. Một trong những người bạn anh Cầm hay nhắc đến, thi sĩ Trúc Thông, theo anh đó là người luôn quan tâm và thường đọc các bạn viết trẻ: *“Cơm áo không đùa với khách thơ”*. Cùng một lúc anh làm việc cho 5 cơ quan. Tôi khuyên anh giữ gìn sức khỏe, anh Cầm có nói mình cũng muốn thế, nhiều lúc như đứt hơi, nhưng cháu Lễ còn đang đi học và còn mẹ mình nữa.

Khi lần đầu Lễ có bài thơ đăng báo, đêm hôm ấy trong căn phòng chật chội, bên cạnh ấm trà võ nắp, anh lấy một cái chén nhỏ đập vào, là câu chuyện của văn chương, của thi ca. Như chợt nhớ ra điều gì, đang hào hứng tự nhiên trở nên trầm lắng, anh kể lại ký ức đã cách xa nửa thế kỷ. Một câu chuyện buồn vui lẫn lộn. Buổi trưa hôm ấy, sau khi nhận giấy báo đỗ đại học, khoa Văn Tổng hợp, anh trở về nhà trong niềm vui háo hức. Anh đưa cho mẹ giấy báo nhập trường. Nhưng thay cho niềm vui, mẹ anh thở dài:

- Lại văn chương à.

Nói xong, bà chỉ tay về phía bố anh, và nói tiếp:

- Nhìn bố con đấy, cuộc đời người nghệ sĩ...

Khi biết tôi cũng sinh vào ngày 7/2, (tôi ít hơn anh 7 tuổi), anh vui lắm. Trong căn phòng nhỏ của mình, anh đọc cho tôi nghe bài thơ về sinh nhật thật cảm động:

Hôm nay sinh nhật của tôi

Không ai gọi điện, buồn ơi là buồn

Lấy xe tôi phóng ra đường

Mưa giăng giăng bụi, phố vương vương người

Ôi hay, tôi bỗng bật cười
Bên tôi tất cả đất trời còn đây
Hình như khóe mắt còn cay
Ta như hạt cát thổi bay ngang trời

Mai tôi từ già mọi người
Tiến nhau một ngọn lửa thời xa xưa
Cái thời hát dưới cơn mưa
Cái thời đói khát vẫn chưa là gì
Cái thời mẹ dắt con đi
Bàn chân chập chững biết gì hôm nay

Bàn tay cầm lấy bàn tay
Thịt xương mười ngón tay gầy như nhau
Tim còn đập, tim còn đau
Nhịp tim để vỡ một màu pha lê

Đám mây trong suốt hiện về
Cho tôi đôi mắt đỏ hoe nhìn người

Có thể nói, anh là người đọc thơ rất ấn tượng. Anh đọc như lên đồng, dẫn dụ người nghe. Trong cuộc sống lúc nào cũng thấy anh vội vã, nói nhanh, nghĩ nhanh và đôi lúc hài hước. Nếu chỉ căn cứ vào cái vẻ bề ngoài, đã có người cho rằng anh là người không bình thường, “không mưa vẫn mặc áo mưa”. Nhưng trong khoảng lặng, sau những đám đông là một Hoàng Nhuận Cầm của lặng lẽ suy tư, của cô đơn, của những đêm không ngủ. Khiêm cung và bao dung, anh luôn nhìn người khác ở phía ánh sáng. Nếu có góp ý cho bạn thì cũng rất tế nhị, vui mà thâm thía. Anh đã nói với một người bạn thơ: Tôi thấy tuổi thơ của NVC kéo dài quá!

Tôi thường thấy anh gọi người khác bằng cái tên đầy đủ họ và tên. Một thói quen trong giao tiếp mang bản sắc Hoàng Nhuận Cầm. Anh là “con giai phố cổ”, chứ không phải con trai đầu ô. Anh luôn mang đến cho người khác lòng tin về sự tử tế và trung thực của người cầm bút.

Có lần anh tâm sự: Minh sẽ ra mắt một thi tập, mà tất cả các bài thơ trong đó đều được viết bằng tay. Một ý tưởng độc đáo và nhân văn. Rất tiếc, anh ra đi đột ngột, người đọc không được đón nhận tập thơ có thủ bút của một thi sĩ được nhiều người trân quý. Sau ngày anh mất, tôi có kể lại câu chuyện này cho hai con trai anh.

“Nhân vô thập toàn”, không ai hoàn hảo, nhưng quan trọng nhất vẫn là nhân cách, tấm lòng và lẽ sống. Nhà thơ Nguyễn Sĩ Đại có nhận xét: *“Tâm hồn Hoàng Nhuận Cầm là một tấm pha lê trong suốt, không có gì ngoài tình yêu tổ quốc và thi ca. Tôi cho rằng trong thời kỳ hiện đại, đây là một người Hà Nội nhất trong thơ. Hà Nội trong sự cao sang trong treo, như mặt nước Hồ Gươm chưa vấy đục bao giờ”*.

Không phải nhà thơ nào cũng được gọi là thi sĩ. Phẩm tính ấy cùng với tư chất Hà Thành của Hoàng Nhuận Cầm, thể hiện cả trong điện ảnh. *“Mùi cỏ cháy”*, *“Nhà tiên tri”* do anh viết kịch bản là những bộ phim giàu chất thơ. Không sa vào tụng ca, minh họa mà hào sảng, trữ tình và linh cảm.

Cách đây 2 năm, nhân ngày giỗ đầu của anh, tôi có viết một bài thơ như một nén tâm nhang:

*chật chội căn phòng điều cày và sách
ấm trà xưa đây bằng chén lỗ làng
nhịp nói nhanh đồn lên trong hơi thở
“anh biết bệnh anh mà, Phong chó có lo”
không gian cũ của thời bao cấp*

vẫn vang vọng câu thơ đêm mặc khải tâm tình
bao kịch bản phim đang chờ anh đọc
“Đôi bạn văn chương”⁽¹⁾ lặng lẽ lên đường

áo lính cũ đổ bóng vào trang viết
khói thuốc缭绕 vẫn vít mãi chưa tan

“Hà Nội trong mắt Thơ”⁽²⁾ vượt qua ngày giãn cách
cùng tiếng lòng trong “Tiếng thời gian”⁽³⁾
bao bài thơ vẹn nguyên trong trí nhớ
“anh thuộc mà!”... nghèn nghẹn cơn ho

anh lại đọc sáng bừng nơi cõi tạm
“Hò hẹn mãi cuối cùng em đứng đó
Dẫu mùa thu hoa cúc cướp anh rồi”
những trang thơ của một “thời hoa lửa”
lộng lẫy trang đời nhưng cũng lắm cam go

nhớ về anh với bao điều còn mãi
“Mùi cỏ cháy”⁽⁴⁾ anh đi về “Phương ấy”⁽⁵⁾
“Viên xúc sắc mùa thu”⁽⁶⁾ của một thời trai trẻ
vẫn trong ngần “Chiếc lá đầu tiên”⁽⁷⁾

Thơ và Người
kiêu hãnh một Thi nhân!

Khuong Trung, mừng 9/3 âm lịch, 2024

-
1. Tên một chương trình của Vov6, Đài Tiếng nói Việt Nam.
 - 2, 3. Hai thi tuyển do nhà thơ Hoàng Nhuận Cầm cùng Trần Nhật Minh và Đỗ Anh Vũ sưu tầm, tuyển chọn.
 4. Tên một bộ phim, kịch bản Hoàng Nhuận Cầm.
 - 5, 6, 7. Tên các bài thơ của anh.

Lặng thầm tự khắc họa thành tên

(Độc Lời thầm của nhà thơ Hạnh Mai, Nxb Hội Nhà văn, 2018)

“*Lặng thầm tự khắc họa thành tên*”. Đó là câu thơ của nhà thơ Hạnh Mai, tôi lấy làm tiêu đề cho bài viết của mình về tập thơ “*Lời thầm*” và con đường thơ của chị.

Tập thơ đầu tay có tên là “*Đám mây bay qua*”, trình làng năm 2010. Hai năm sau, năm 2012, tập thơ thứ 2 “*Điều bất chợt*” được xuất bản. Tên của các tập thơ giàu thi ảnh, gợi mở và nữ tính. Sau sự náo nức ban đầu ấy, có đến 6 năm, năm 2018, tập thứ 3 mới chào đời với “*Lời thầm*”. Đó là khoảng lặng để chị nhìn lại và đi tới trong thơ.

Từ tập đầu đến tập thứ 3, trong thơ Hạnh Mai đã có sự chuyển động “chầm chậm tới mình”. Có thể nói, thiên tính nữ là từ khóa để đến với thơ chị, đến với “*Lời thầm*”. Nó mở ra vẻ đẹp của tấm lòng trân quý gìn giữ ký ức kỷ niệm, vẻ đẹp của lặng lẽ đợi chờ: “*Người đi tắm cá bóng chim/ Ta kêu lửa đuốc soi tìm dấu chân/ Người đi nhẹ bước phù vân/ Ta phong gói những mùa xuân đợi chờ*”. Câu thơ đẹp bởi lối nói của hoa Mộc, loài hoa mà chị yêu quý.

Thiên tính nữ là thiên hướng tư duy nghệ thuật, là đặc điểm của các tác phẩm mang bản sắc nữ hoặc đề cao những phẩm giá của phụ nữ. Đây là nét đặc sắc, khá phổ biến của văn chương, của thơ hôm nay.

Trong thơ Hạnh Mai thiên tính nữ biểu hiện khá đa dạng với nhiều cung bậc, nhiều trạng huống, thậm chí qua những tương phản mà thống nhất: Đông đảo và cô đơn, dịu êm và mạnh mẽ, cái tôi và cái ta, bằng lòng và khát vọng, hướng nội và hướng ngoại, đối diện và hòa hợp...Đó là biện chứng của tâm hồn. Ta hãy cùng lắng nghe *“Lời thầm cho anh”*: *“Anh và em như trời và biển/ Trộn vào nhau mọi sắc thái buồn vui.../ Thôi, anh cứ là trời đi nhé/ Mỗi giọt mưa cũng thấm mát đất lành”*. Còn đây là *“Điều bất chợt”*: *“Rộn ràng trái tim thiếu nữ/ Đập trong khuôn ngực cổ cồn”*. Và thậm chí: *“Dẫu biết chỉ là vàng giả/ Mà không nỡ vứt, người ơi!”*. Trong cuộc sống còn mong manh sáng tối, là người trọng tình và chân thành, chị viết nhiều về *“Lời thề gió bay”*: *“Lòng người trong đục lững lờ/ Thuyền tôi quẩn giữa đôi bờ thực hư”*.

Không diêm dúa, thơ Hạnh Mai luôn hướng tới đời sống cần lao để chia sẻ. Bằng tấm lòng trắc ẩn và đa cảm, chị thường viết về người phụ nữ yếu thế, về những người cùng giới với mình. Viết như tâm tình cộng cảm. Viết như để cho voi nổi buồn. Đó cũng là biểu hiện của tính nữ trong thơ. Ta gặp *“Người đàn bà sửa xe”*: *“Bơm căng bao nhiêu ruột sẫm/ Mà đời bà lép xẹp gốc bàng/... Bây giờ bà hay lơ đãng/ Nghe dòng đời loang loáng trôi qua”*. Gặp người phụ nữ bán hàng rong là bệnh nhân phong, ta thấy tác giả: *“Đặt vào tay chị vài trăm/ Tôi mua về niêm xa xót trở trần”*. Và ta gặp *“Bà còng dắt tay bà mù”* đi hội...Mỗi khi viết về Mẹ, người phụ nữ mà chị yêu thương nhất, ngôn từ lại trở nên rung rung. Thơ nhòe thế mà thấm thía, gần gũi với con người, với đời thường. Và phải chăng, phẩm chất thiên tính nữ ấy đã lặng thầm làm nên vẻ đẹp trong thơ Hạnh Mai.

Không ồn ã, thơ chị dịu dàng và thao thức trong âm bản. Những bài thơ ấy, tôi thường đọc trong đêm. Thơ là câu

chuyện của một đèn một bóng, cứ lặng thầm cùng đi tới ban mai. Có những câu thơ giàu thi ảnh, đẹp mà nhói sáng, hiện lên trước hừng đông ngày mới: *"Bà lão cào nghêu từ sớm/ Dáng còng đổ xuống ban mai"*. Có những câu thơ ám ảnh người đọc: *"Những con mực mắc câu đêm đưa lên vì nướng/ Dài thượt ra chờ đợi cuộc hành hình/ Cặp mắt long lanh/ Cứ nhìn vào ta ứa lệ..."*.

Bên cạnh thiên tính nữ, với *"Lời thầm"*, nhà thơ đã bổ sung vào bản lý lịch của tâm hồn mình hàm lượng suy tư và nghĩ ngợi. Mở rộng điểm nhìn. Thế sự và thời cuộc. Sóng Biển Đông đã tràn vào thơ chị. Và *"Miên Trung"*, nơi nhà thơ sinh ra lại hiện lên với ưu tư và nhức nhối: *"Biển chết rồi, thuyền trắng những mộ phơi"*. Cái nhìn và điểm nhìn trong thơ Hạnh Mai cũng đa dạng hơn trước. Không chỉ nhìn một chiều, nhà thơ đã có sự hoài nghi và chiêm nghiệm trước hiện thực được phản ánh: *"Hạ Long biển trời xanh biếc/ Tự dưng ào ạt cơn mưa/ Ô hay, đã chọn ngày đẹp/ Trời xanh tôi cũng nghi ngờ"*, *"Tôi ngồi bút cỏ bờ đê/ Đưa lên miệng nhấm 'Lời thề cỏ may'"*. Đó có phải là manh nha của đối thoại theo tinh thần dân chủ. Đây là điều đáng quý với một giọng thơ nữ hôm nay.

Tuy không nhiều, vẫn còn những câu chuyện riêng tư, nhưng thơ Hạnh Mai cũng xuất hiện một số bài khái quát hơn, phổ quát hơn. Viết về hạt thóc để thấy cánh đồng. Trước hết, chị viết từ nỗi niềm của chính mình. Nhưng đó còn là nỗi niềm của bao người khác. Tôi tin rằng, còn nhiều người vợ, người phụ nữ cũng sẽ nhận ra bóng dáng mình trong bài thơ *"Nhớ"* của chị: *"Chiều nay quán cóc/ Ta ngồi cô độc/ Giữa đời mệnh mông/ Minh như con gió/ Lang thang bên trời/ Ta thành giọt nước/ Theo mình bay hơi/... Buồn rơi đầy cốc/ Ta ngồi nhâm nhi"*. Và trong những người phụ nữ ấy có bao

người đang rơi cùng tác giả: *“Tôi rơi tôi trong bếp/ ... Tôi lẫn vào xoong nồi bát đĩa/ Hay tôi là cây chổi quét nhà?”*. Tự đánh mất mình. Rơi hay là sự trở về trong bản ngã.

Tuy vậy, trong thơ Hạnh Mai vẫn còn nhiều diễn giải và tự sự. Trong những trường hợp đó, thơ trở nên dềnh dàng, sự lẩn át tình. Dường như, chị vẫn còn vương vấn quan niệm mỗi bài thơ như là một câu chuyện. Vì thế, lô gic trong thơ cũng cần được kể lại có đầu có cuối. Ở đây, cần có sự vượt thoát! Thơ hôm nay hướng đến những khoảng đột sáng từ tưởng tượng, từ “cảm xúc trí tuệ”, từ những giấc mơ phi lô gic... hướng đến không gian ảo mờ và suy tưởng. Nhịp sống mới và người đọc hôm nay đang đón đợi ở các nhà thơ sự sáng tạo đổi mới trong biểu đạt.

Vốn là một kỹ sư kết cấu, nhà thơ Hạnh Mai đã tự xây cho mình cái nền thi ca từ vẻ đẹp của phái tính, từ niềm thơ say đắm. Tôi xin kết lại bài viết của mình bằng một cặp lục bát đầm thắm, duyên dáng, tinh tế và giàu thiên tính nữ của chị:

Đôi khi bỏ máy lặng thinh

Để còn nghe tiếng lòng mình đổ chuông

Tôi tin rằng, trong điệp trùng của lục bát đầu đây, cặp 6/8 này khiến người đọc chúng ta nhớ về một gương mặt thơ đang *“lặng thầm tự khắc họa thành tên”*.

Tháng 11/2020

Giữa hai bờ ký tự

*(Đọc tập truyện ngắn Mùa đông đòi người
của tác giả Lê Minh Sơn)*

Trong một lần về giao lưu với các nhà thơ Hà Nam, tôi được gặp anh, họa sĩ Lê Minh Sơn, Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật của tỉnh. Phải chăng bởi cái duyên hay sự đồng điệu nào đó, sau lần ấy, dù cách xa nhau, tôi và anh vẫn hay trò chuyện trao đổi về lĩnh vực mà cả hai cùng quan tâm. Thật bất ngờ, tôi nhận được tập bản thảo truyện ngắn đầu tiên của anh, người họa sĩ của sông Châu.

Có thể nói, hiện thực trong truyện ngắn Lê Minh Sơn phần lớn xuất phát từ “đất và người” nơi miền quê anh sống và công tác. Viết về cây để thấy rừng, trong giọt nước lại hiện lên dòng sông. Quan chức, thảo dân, trí thức, nghệ sĩ... đều có mặt. Những nhân vật ấy hiện lên trong nhiều không gian khác nhau: Gia đình, xã hội, công sở, bản thể và thấp thoáng tâm linh. Những không gian riêng ấy lại trong không gian chung của mùa người thời chộn rộn.

Về thi pháp truyện ngắn, anh chú trọng con người bản thể trong cái nhìn đa chiều, trong cốt truyện tâm lý. Thế giới truyện ngắn Lê Minh Sơn tiếp cận và mở ra nhiều vấn đề của đời sống hôm nay. Góc khuất của thân phận, sự bủa vây của tham sân si, con người bên đường biên mong manh

giữa thiên lương và tha hóa. Đâu là tốt, đâu là xấu. Đâu là thiện, đâu là ác. Trong cộng sinh, nhân vật là những con người của đời thường tục lụy. Họ bị giằng co, va đập, xô đẩy giữa bóng tối và ánh sáng, quá khứ và hiện tại, sang và hèn, bản ngã và tha nhân... Đa nhân cách, một loại hình nhân vật của tiểu thuyết và truyện ngắn thời đổi mới, thấp thoáng trong những trang viết của anh. Nhiều tác phẩm có xu hướng luận đề xã hội, được viết bằng nghiệm sinh, bằng sự phản biện của một nhà văn luôn đau đáu *“tìm người cùng chí hướng, mà lại là chí hướng tốt, sao thật khó”*.

Truyện ngắn Lê Minh Sơn khiến người đọc suy ngẫm nhiều về cuộc đời, về con người trong các mối quan hệ của một xã hội đầy biến động, nửa sáng nửa tối, phần hoa mà xao xác, yên ả mà bất trắc... Nó hiện lên cái thời chúng ta đang sống. Nó hiện lên bi kịch nhị nguyên và những chống chọi con người không thể khóa lấp. Tuy *“người tốt mà khổ, mà cô đơn”*, nhưng những trang văn của anh không dẫn người đọc tới vực thẳm, đường cùng, vẫn ánh lên vẻ đẹp của nỗi buồn, vẻ đẹp của sự trăn trở và thao thức. Trong cát bụi của thế tục vẫn còn những khoảng sáng của ánh người: Lòng trắc ẩn, sự bao dung, dâng hiến...

Có lẽ viết về con người nông thôn, con người công sở và văn nghệ sĩ là sở trường của anh: *“Cái bể cảnh”*, *“Chuyện của một nhà văn”*, *“Ông Sửu”*, *“Bà Hạ”*, *“Hai người bạn”*... Chọn *“Cái bể cảnh”*, trong đó có cây xanh, cây si tuổi đời trên 200 năm *“là báu vật, là nhân chứng của lịch sử làng, chứng kiến những buồn vui của làng Đầm suốt hai thế kỷ”* để viết, thể hiện sự tinh tế và thấu đáo trong lựa chọn sự vật hiện tượng cho những trang văn về làng quê. Truyện rất đời và mang tính luận đề xã hội. Từ *“cái bể cảnh”* hiện lên nhiều câu chuyện về nông thôn trong cuộc sống hôm nay: Truyền thống và

hiện đại, gia đình và xã hội, đổi mới và bản sắc..., thậm chí hiện lên *“những chính sách bất cập về văn hóa làng”*, hiện lên cả một thời đoạn đau đớn của lịch sử dân tộc trong cái cách ruộng đất. Hơn nữa, trong tâm thức *“vạn vật hữu linh”*, phải là người trải nghiệm thấm thía thực tiễn nông thôn, thấm thía văn hóa làng, thấm thía minh triết của đời sống, đau đáu với quê hương mới có được những trang viết như vậy, mới có được bài học sâu sắc: *“Cuộc sống phải thuận theo tự nhiên”*.

Truyện ngắn Lê Minh Sơn mang đến phong vị khác nhau: *“Mùa đông đời người”* trong trẻo trong cảm xúc, *“Cái bể cảnh”* luận đề xã hội, *“Hai người bạn”* thì ám ảnh hiện sinh... Nhân vật không rơi vào sơ lược. Nhiều tác phẩm của anh đi thẳng vào đời sống đương đại. Câu chuyện về con người không nhìn một chiều. Nó được kể lại bằng sự thấu cảm, nhưng đâu đó cũng nhiều day dứt. Truyện ngắn *“Bà Hạ”* kể về một tình yêu đơn phương, đăm đuổi của Diệu Linh *“một nữ diễn viên có cả thanh và sắc”* với ông Hạ, là sếp của mình. *“Ở ông hội tụ đủ cái đẹp thể chất của một pho tượng cẩm thạch”*, *“khi thì cùng diễn, khi thì chỉ đạo”*, hai người *“trong đời thường qua những đêm lưu diễn đó đây”*. Vì thế, dù cách xa tuổi tác, dù có lúc tự giằng xé, dù có nhiều chàng trai muốn đến với mình, nhưng Diệu Linh vẫn theo đuổi mong ước có một đứa con với ông Hạ, rồi *“sẽ đi thật xa”*. Trước một người đàn ông *“như thánh nhân”*, mong ước ấy cũng không thành. Nhưng thực ra, *“trong cuộc sống ông đã phải gồng mình lên, để gánh trên vai “hề và quan” và nợ ân tình. Ông đã định sau khi nghỉ hưu sẽ cưới hay bù trừ cho Diệu Linh một cái gì đó”*. Khi ông Hạ mất sớm, bà Hạ ốm liệt giường, *“Diệu Linh vẫn thay bà lên khu mộ cùng với hương hoa, ngồi nói chuyện với ông hàng giờ, chăm sóc mấy cây cau, cây đại nơi ngôi*

mộ đôi của ông bà". Không lợi dụng, dẫu trái với lẽ luật, Diệu Linh đến với ông Hạ bằng tình yêu đích thực, say đắm. Dẫu người tình đã mất, cô vẫn một mình một bóng, vẫn tôn thờ mối tình ấy như trong một giấc mộng. Trong những người con của ông Hạ, *"chỉ có Nga, người nghệ sĩ có trái tim nhân hậu hiểu được mong muốn và ước nguyện của mẹ"*, đó là khi chết *"mẹ... không muốn... nằm gần ông ấy... chỗ ấy để cho..."*. Tôi không muốn kể hết câu chuyện tình có lẽ cũng không hẳn là đơn phương và nhiều lúc cũng bối rối trước trang sách. Tôi không muốn kể cái kết mà *"ngay đến cả cái chết vẫn còn oan trái"*. Muốn dành cái bất ngờ đầy ám ảnh ấy cho người đọc. Trong cảnh huống đó, nếu không có sự thấu đáo về tâm lý nhân vật, về diễn biến cảm xúc, tôi tin rằng rất khó để viết nên truyện ngắn như thế.

Ở phương diện khác, trong truyện ngắn Lê Minh Sơn, chân dung âm bản của nhân vật cứ hiện dần lên trong nước thời gian, hay đó là hành trình tìm lại chính mình. Con người như bơ vơ giữa đám đông. Trong sự vô tình, thậm chí vô cảm, trong cuộc sống thực dụng, có lúc họ trở nên lưu lạc giữa những điều tưởng chừng quen thuộc. Từ lâu, con người bản thể đã trở thành đối tượng chính của văn chương hậu chiến. Trên bàn cờ thế tục, khi con tốt đã sang sông, phải chăng không thể quay đầu lại được trong đời sống. Chiến tranh đã lùi xa, nhưng nhiều trang viết vẫn còn đầm nước mắt. *"Chuyện của một nhà văn"* là sự giằng co giữa tình mẫu tử với những định kiến mơ hồ. Trong ám thị, trong mặc cảm đeo đuổi, nhà văn Trịnh Lê Đoàn "đi tìm mẹ, tìm mình" từ chính cuộc đời đầy bi kịch, đau đớn của người đã sinh ra mình. Thật hù vía cho cuộc đoàn viên giữa ông với người em trai cùng mẹ khác cha, đưa con lại ra đời sau trận tàn của giặc Pháp năm xưa. Những mảnh

võ của chiến tranh vẫn chập chờn đâu đây, như muốn vắng lại từ quá vắng. *“Hai người bạn”* là truyện ngắn khiến tôi đọc lại nhiều lần. Đó là câu chuyện vừa cảm động, vừa day dứt. Phải chăng lòng trắc ẩn, sự tử tế và chính cái chết của ông Thanh đã khiến ông Hoàng tìm lại được mình. Con đường công danh, lợi lộc kéo ông đi xa. Chỉ khi đứng trước hai năm mộ, người bạn và đứa con nhỏ, mà vô tình bỏ qua trong quên lãng, ông mới nhận ra những điều thiêng liêng không thể mua được. Liệu ông có rùng mình khi nhớ lại *“tập tiền 5 triệu lạnh buốt”* đưa cho ông Thanh vay, kèm theo một giấy ghi nợ khổng lồ lên thành 10 triệu, lạnh lùng mưu toan giả dối. Liệu ông Hoàng có đau xót và tự vấn, khi sự thờ ơ vô cảm đã khiến mình không nhận ra có một đứa con gái bé bỏng thật nguyên vẹn, nay đang nằm dưới cỏ kia, là sự ra đời ngoài ý muốn của một lần trăng hoa. Đứa bé tội nghiệp ấy đã được ông Thanh, người bạn của mình nuôi dưỡng, nhưng đã mất khi mới 11 tuổi do trụy tim. Khi đọc đến những chữ nghĩa cuối cùng, bước ra từ câu chuyện, tôi vẫn còn váng vất.

Nhiều khi người đọc nhớ truyện ngắn là nhớ đến chi tiết, nhớ đến tình huống truyện. Nhà văn Lê Minh Sơn rất chú ý đến chi tiết và tình huống. Nhà thơ Xuân Quỳnh có lần thốt lên *“Viết văn xuôi tốn chi tiết quá. Nhưng không thể thiếu chi tiết hay, chi tiết ám ảnh”*. Trong *“Bức tranh...”* của cuộc chiến, người lính Mỹ tuy được anh lính giải phóng tha, chạy lẫn vào rừng rồi, thoát rồi, mà mấy chục năm sau vẫn mang theo sự ngờ vực phân vân: *“Thưa ông, nếu còn sống tôi không thể quên được. Chỉ có ba viên đạn đuổi theo, tôi tưởng như trái núi đổ sụp xuống và sẽ vùi tôi trong tích tắc. Nó ám ảnh tôi suốt cuộc đời. Bởi vì mất lòng tin về cuộc sống, về lòng tốt, lòng vị tha, nhân ái mà trước đó một phút với tôi... ông là chúa trời”*.

Khi được anh bộ đội năm xưa, nay là họa sĩ trả lời lý do tại sao cần phải bắn lên trời 3 viên đạn ấy, chứ không phải là nhằm bắn về phía người lính Mỹ vừa được tha, họ đã ôm nhau trong nước mắt. Mùi thuốc súng đã tan trong sự giải tỏa ẩn ức. Cái nhìn nhân bản đã vẽ nên *“bức tranh”* hậu chiến của cuộc gặp lại đầy bất ngờ và xúc động giữa hai người lính ở hai bên chiến tuyến ngày ấy. Không chỉ trong *“Bức tranh của người lính”*, nhiều chi tiết và tình huống trong các truyện ngắn khác đã khiến độc giả nhớ mãi: “Ông Sửu, nguyên Phó Chánh thanh tra sở V đã nghỉ hưu tròn một tháng” thế mà không trả lại chìa khóa cho cơ quan, vẫn đến phòng làm việc xưa của mình, chỉ *“khi tra chìa khóa vào ổ, mãi không mở được, tay bảo vệ cơ quan lại gần vỗ vai bảo: - Bác đến đây làm gì sớm thế, bác nghỉ hưu rồi cơ mà! Ông giật mình...”*. Còn đây là tình huống của một ông nhà văn trên 60 tuổi *“tóc búi tó, nghênh nghênh nhìn trời mà chẳng chịu nhìn đất, đi mất mấy vòng quanh làng mà không biết ra đường cái quan để trở về”*...

Không giật gân, không màu mè, viết nhiều về chuyện tình nhưng không ngôn tình, truyện ngắn Lê Minh Sơn được viết bằng diễn ngôn của người kể chuyện đời, thi thoảng xen kẽ ulymua, giễu nhại, lời ăn tiếng nói dân gian được vận dụng nhuần nhuyễn. Nhưng đôi lúc hơi tham chi tiết, hoặc sa vào “lang thang” trong tự sự, trong luận bàn, cá biệt có truyện ngắn nhưng chưa ngắn.

Tuy là lần đầu, nhưng với tập truyện ngắn của mình, họa sĩ - nhà văn Lê Minh Sơn mang đến cho bạn đọc nhiều bất ngờ. Tôi tin vào điều đó, bởi vì cuộc đời con người là nơi xuất phát và cũng là nơi đi tới của văn chương.

Hành trình trong lặng lẽ

(Đọc Văn của nhà văn Trịnh Văn Túc)

Bước sang tuổi 75, nhà văn Trịnh Văn Túc đã có 11 đầu sách: 1 tập thơ, 10 tập văn xuôi, trong đó có 4 tiểu thuyết. Anh còn 7 tập bản thảo chưa in. Một sức viết và lòng đam mê văn chương thật đáng quý và trân trọng.

Năm 1975, đất nước thống nhất, anh bắt đầu sáng tác. Vốn là công nhân xây dựng, một thợ nề, sau đó anh chuyển sang làm bảo vệ cho trường học. Từ năm 1975 đến 1988, sau ban ngày lao động vất vả, đêm về trên công trường, anh buông màn để viết. Viết rồi xóa, xóa và viết trong lặng lẽ cô đơn. Những trang văn đầu tiên ra đời như thế, ra đời ở tuổi 26. “*Kỷ niệm về một con vật*” là truyện ngắn đầu tiên được đăng báo, trên *Tản Viên Sơn* - tạp chí của Hội Văn học Nghệ thuật Hà Tây, năm 1989.

Có thể nói, 13 năm chặng đầu của đời cầm bút (1975-1988) lại là giai đoạn gian khó, thời cuộc nhiều biến động, đầy thử thách, trước khi đất nước bước vào đổi mới, trong đó có văn chương. Lòng người, tâm thế con người, tâm thế của chữ nghĩa không tránh khỏi sự chao đảo, bất an bởi cái “thời xa vắng”. Đọc “*Chồi mới*”, tập truyện ngắn đầu tiên xuất bản năm 1999, bạn đọc nhận ra nhiều nỗi niềm, nhiều trăn trở của những năm tháng ấy. “*Tó rất nặng lòng với quá*

khứ. Bây giờ đó là một nhược điểm. Biết vậy mà chẳng thể nào khắc phục được”, đó là tâm sự của một nhân vật thời đó trong truyện ngắn Trịnh Văn Túc.

Bất giác tôi giật mình, hình như chuyện ấy vẫn còn đâu đây trong những ngày ta đang sống.

“Kỷ niệm về một con vật” là tác phẩm tôi thích nhất trong tập truyện ngắn này. Câu chuyện cảm động về một con chó và chủ nhân của nó, một người làm bảo vệ cho trụ sở ủy ban xã. Đi đâu nó cũng đi theo, như bóng với hình. Chính vì thế, ông đứng trước tình huống: Muốn ở lại làm thì phải bán hoặc giết thịt con chó, nếu không, bị sa thải. Sau 7 ngày cho đi, từ một nơi rất xa, con chó ấy đã tìm về với chủ. Ông đã chọn phương án nghỉ việc để về sống với con vật nghĩa tình. Đọc truyện này, tôi chợt nhớ tới “con Vàng” trong truyện ngắn *Lão Hạc* của nhà văn Nam Cao. Và hình dung vì sao lúc ấy, năm 1989, *Tản Viên Sơn* lại đăng truyện ngắn này.

Không bạo liệt, dữ dằn, không gây hấn, văn của anh dung dị, chất phác, thiện căn như chính con người anh. Chữ nghĩa hướng đến nhiều vấn đề của đời sống, của con người trong thời mở cửa, đổi mới và cả những gì đã và đang diễn ra. Hiện thực ấy được phản ánh trong tình thế giằng co giữa ánh sáng và bóng tối, trong lẩn tránh, bấn loạn, lố làng, trong những u mê giữa thần thánh và ma quỷ, những ứng nhân xử thế, tình yêu, tình làng nghĩa xóm, bằng hữu thời chọn rộ, những cảnh ngộ trớ trêu, những hư danh, háo danh, ảo tưởng... Hầu hết các nhân vật của anh đều xuất phát từ nguyên mẫu. Không ít tác phẩm được khởi nguồn từ những chuyện có thật. Vì thế, phi hư cấu trở thành đặc điểm cơ bản. Nông thôn là sở trường của trang viết. Bên cạnh đó, do có khoảng thời gian khá dài làm bảo vệ cho trường học, nên học đường cũng là thế mạnh của nhà văn.

Về đề tài nông thôn, ngòi bút Trịnh Văn Túc đi sâu vào quá trình đô thị hóa, sự biến động của làng quê, sự đổi thay của người nông dân và số phận của họ trong nền kinh tế thị trường. Vui có, buồn có. Và có cả những điều không biết là nên vui hay nên buồn... Là người sống giữa văn hóa làng, gần bó với cội nguồn, “đứng về phe nước mắt”, nên bàn viết luôn hướng ra ô cửa của đời sống thế tục, phong nhiêu, thấm thía mồ hôi, lắng nghe tiếng nói từ phía cần lao, từ phía những thân phận “thấp cổ bé họng”. Vừa là chứng nhân, vừa là người trong cuộc, nhà văn như là người kể chuyện đời, người kể chuyện làng, có mình trong đó.

Tuy không phải là người lính, nhưng được nghe kể lại từ một cựu chiến binh, nhà văn đã viết tiểu thuyết *“Đi qua cuộc chiến tranh”*. Tác phẩm làm sống lại câu chuyện người cựu binh trên hành trình vận động đóng góp để dựng lại ngôi đình ở làng quê, đã gặp biết bao chuyện đời, chuyện người... Trở về miền đất của một thời bom đạn, sau 40 năm, ông gặp lại đứa con nuôi cùng tên trong cảnh ngộ đau xót. Bây giờ chỉ còn là nấm mộ, vì đã vô tình cuộc phải mình từ thời chiến. Ông gặp lại người đồng đội một thời sống chết có nhau, nhưng lại trong một tình cảnh buồn nhiều hơn vui. Chỉ vì không còn giấy tờ hồ sơ, người lính năm xưa ấy trắng tay khi trở về sống giữa quê hương. Muốn làm một nhân chứng để giúp bạn mình được hưởng chế độ, góp phần cải thiện đời sống, nhưng không may bất ngờ tai nạn giao thông ập đến, cướp đi người bạn đồng ngũ, chỉ vì một tay lái xe say rượu ngược chiều đâm phải. Đau xót, cái chết giữa thời bình. Ông gặp lại người phụ nữ ngày xưa đã cứu sống mình, nay là một nhà sư chùa Linh Sơn. Thời chiến, bà là vợ của một sĩ quan Việt Nam cộng hòa. Khi gặp lại ông, bà mới biết, chính cái người lính mà mình đã băng bó

vết thương và bí mật đưa về nhà ẩn náu, lại là người chỉ huy trận đánh khiến chồng mình bị chết. Tình thế của chiến tranh, tình thế của văn chương. *“Sự thầy nức nở tự kết tội mình: - Ông hãy đi đi, hãy đi xa nơi này, để cho những ký ức đau khổ của tôi ngủ im trong quên lãng!”*. “Chúng ta ra khỏi chiến tranh, nhưng chiến tranh chưa ra khỏi chúng ta”.

Có thể nói, *“Phận lá phải xanh”* là tác phẩm bộc lộ khá rõ sở trường, tạng văn của nhà văn Trịnh Văn Túc. Đó là câu chuyện về nông thôn, nông dân trong quá trình thay đổi cơ chế. Từ mô hình hợp tác xã, tất cả là của chung, quan liêu nghèo đói, “đánh trống ghi tên”, “cha chung không ai khóc”, chuyển sang một nền sản xuất theo quy luật thị trường. Trong không gian, thời gian ấy, cái mới ra đời không dễ. Nó gặp biết bao trở ngại. Bảo thủ, cứng nhắc, mưu mô, “chụp mũ”, đổ ky, hẹp hòi, ấu trĩ, phép vua thua lệ làng... Những hệ quả từ một cơ chế lỗi thời, duy ý chí tồn tại quá lâu, đã để lại, hằn lên một lối sống không tự chủ, dựa dẫm và dối trá. Vẫn còn những trạng thái *“cảm xúc cách mạng trào dâng”* trời dậy lấn át cả tư duy mới, cách làm mới. Đó là câu chuyện của “đất và người” ở một miền quê, nhưng đó cũng là bối cảnh chung của một thời nhiều ẩn ức. Hãy nghe lời của nhân vật Hươu nói với vợ trước khi dời làng ra đi, để đến miền đất mới, một quyết định không dễ trước cổng làng, trước nơi chôn nhau cắt rốn: *“ - Chúng ta phải ra đi, phải đến một nơi đất đai là của mình, mình toàn quyền trồng trọt chăn nuôi, không bị ai cấm đoán. Tôi đã đến nơi đó rồi. Đất đai ở đây màu mỡ, nhân hậu như mẹ như cha mình, chỉ cần vất vả chịu khó là no đủ”*. Tôi đọc lời thoại này trước khi trời sáng... Trong chập chờn sáng tối, vẫn le lói, vẫn ánh lên hy vọng bởi lòng tự trọng, bởi ý chí vượt lên thoát nghèo, bởi thiên lương đánh thức.

Về cơ bản, thi pháp văn xuôi của nhà văn Trịnh Văn Túc ảnh hưởng nhiều từ lối viết và điểm nhìn truyền thống. Thường kết thúc có hậu, có xu hướng nghiêng về tiểu thuyết tâm lý. Đôi khi vẫn còn miên man trong tả và kể. Một vài truyện ngắn nhưng chưa ngắn. Tác giả có chủ định để nhân vật tự nói lên. Nhân vật đa nhân cách có xuất hiện, nhưng chưa trở thành điểm nhấn về một loại hình nhân vật của tiểu thuyết hiện đại, đương đại. Khi viết về làng quê, ngôn ngữ đậm đà phong vị thôn hương dân dã. Nghệ thuật đồng hiện được sử dụng khá hiệu quả trong tiểu thuyết. Ký ức và hiện tại xen kẽ, đối vai cho nhau, khiến thời gian và không gian câu chuyện trở nên đa dạng. Điểm nhìn luôn thay đổi, mang lại nhiều suy tưởng.

Đặc biệt giấc mơ, chi tiết và tình huống được sử dụng khá đặc địa. Trong tiểu thuyết “Đi qua chiến tranh”, chi tiết người cựu binh giải phóng thấp nén nhang cho ngôi mộ viên sĩ quan Việt Nam cộng hòa, chồng của cô gái năm xưa đã cứu mình thật nhân bản. Nén nhang như cắm vào khoảng trống của một thời tao loạn. Còn đây là đoạn đối thoại của những người lính, đồng đội của nhau, nhưng hiện tại là người sống và người đã hy sinh. Cuộc đối thoại giữa âm và dương, nói lên được những điều không dễ nói. Một tình huống chỉ có trong mộng mị:

“Ông Dũng bị cuốn vào giấc ngủ nặng nề đây âm khí. Đây là cánh rừng mà ông đã đi trong lần tìm mộ đồng đội:

- Có phải cậu Tường đấy không?
- Chính là tôi chứ còn ai nữa.
- Sao cậu không già đi nhỉ?
- Với cuộc chiến tranh thì không có tuổi, chúng tớ sẽ còn trẻ mãi.
- Chết trẻ thì thiêng lắm có phải không?

- Các ông đi theo tôi, con đường vạn dặm càng bước vào càng có nhiều điều thắm thía. Tưởng đưa bàn tay đây âm khí nắm chặt tay ông lôi về phía trước...

- Tha cho tôi đi!

- Ông chưa thể ra khỏi cuộc chiến tranh này. Ngày xưa, tôi là lính của ông. Nhưng ông còn vương nợ với anh em chúng tôi đấy!".

Trong truyện dài *"Phận lá phải xanh"*, có chi tiết nhân vật Hươu lẫn vào chùa Rét trộm tượng Đức Ông mang đi bán, sau đó mua được đàn vịt lùa về. Phải là nhà văn tường tận căn tính nông dân mới có được chi tiết này.

"Phận lá phải xanh", tôi quý trọng tinh thần ấy, tâm thế ấy và hành trình nửa thế kỷ cầm bút của một người văn lặng lẽ dẫn thân và khiêm nhường. Chia tay anh, chia tay nhà văn Trịnh Văn Túc, con sông Bùi, dòng sông quê đường như đang chảy chậm...

Tháng 4/ 2024

Lặng lẽ, những câu thơ chuyển mùa

(*Đọc tập thơ Những câu thơ nhật trên phố cũ,*
tác giả Nguyễn Thanh Vân, Nxb Hội Nhà văn Việt Nam, 2022)

Xuân Nhâm Dần gõ cửa cũng là lúc “*Những câu thơ nhật trên phố cũ*”, thi tập mới của nhà thơ Nguyễn Thanh Vân ra mắt bạn đọc. Cùng tuổi Mậu tuất với anh, nên tôi và anh là những người cùng thời. Đọc thơ Thanh Vân như thấy mình trong đó.

Mở đầu tập thơ là “*Muôi mồ hôi*”, bài thơ anh viết kính tặng hương hồn mẹ: “*Chiếc áo nâu/ Mười tám năm xa cách/ Con vẫn treo bên liếp cửa trước hiên nhà/ Để mẹ không đi xa/ Mẹ vác cuốc ra đồng, ra bãi/ Mẹ vẫn lội sông, mẹ vẫn lên rừng...*”. Tấm áo nâu bạc trắng như vẩy gọi trước hiên nhà. Mẹ vẫn còn đó, “*Ôi hạt mồ hôi/ Mặn chát một đời...*”. Một hình ảnh thơ giản dị mà rung rung thấm thía. Tấm áo ấy, chi tiết ấy còn mãi trong thơ viết về mẹ.

Với anh, gia đình và quê hương luôn khởi nguồn cho chữ nghĩa. Thơ bắt đầu từ những điều giản dị nhưng sâu nặng: “*Vu lan nhớ mẹ*”, “*Thu quê*”, “*Lôi cũ*”... Ta hãy đến với một buổi “*Thiền*” của nhà thơ: “*Nào em/ bắt đầu từ đây/ ta nhắm mắt lại/ biến đây thành vui*”. Sau tôi mới được biết anh viết bài thơ này trong những ngày tháng đầy thử thách, người vợ thân yêu đã giúp anh đến với Thiền để vượt qua bệnh tật.

Cùng bắt đầu ngồi tập, nhưng: *“Hết thiên. Mở mắt. Đâu ngờ/ Cõi trần một gánh, chợ trưa em về...”* Một chi tiết cảm động của đời sống gia đình, của tình cảm vợ chồng. Những câu thơ ấm áp sẽ chia nghĩa tình phu thê đầm thắm.

Không chỉ là tâm tình, nỗi niềm trắc ẩn, với *“Những câu thơ nhặt trên phố cũ”*, thơ Thanh Vân đã mở rộng biên độ, điểm nhìn và biểu đạt. Nhiều bài thơ được viết mở. Nhiều hơn những khoảng trống của mờ nhòe suy tưởng. Có bài, có câu ánh lên vẻ đẹp hài hòa của trí tuệ và cảm xúc: *“Phố tên Hàng Ngang. Em đi hàng dọc/ Muốn khoác vai nhau. Biết đến bao giờ?”*. Không phải chỉ có em đâu, chúng ta đã quen đi hàng dọc, theo thứ tự, quen đi theo đội hình. Nhà thơ muốn được đi hàng ngang để *“khoác vai nhau”* trong buồn vui mùa phố. Một hình ảnh nhiều nghĩ ngợi. Nhưng câu thơ cũng dễ trôi đi trong vô tình. Bên cạnh những câu thơ đọc chậm ấy, ta còn gặp *“Lá diêu bông phiên bản 4.0”*. Bằng lối nói trữ tình thể sự, qua nhiều thể hệ, bài thơ hiện lên những cuộc đi tìm. Chiếc lá diêu bông như chập chờn trong giấc mộng. Đến lượt nhà thơ: *“Lá diêu bông phiên bản 4.0/ Tôi không tìm được”*. Tất cả chỉ còn lại trong mơ hồ hoài niệm *“Khi đông làng đã hóa phố bên sông...”*.

Đôi lúc, chất thể sự không còn bàng lảng nữa. Có câu thơ như tra vấn hiện thực. Đau đầu với cuộc đời, du lịch *“ở xứ sở của cổ tích”*, trước những tượng đài Nàng tiên cá, *“Hoàng tử Hamlet đứng suy tư/ Tồn tại hay không tồn tại”*, anh chợt nhớ về quê hương đất nước mình, nhớ về một thời đã sống với bao câu hỏi không dễ trả lời: *“Cô Tấm thiện hay ác/ Nàng Mỹ Châu ngây thơ hay ngu ngốc/ Câu hỏi của em thời đi học/ Thầy giáo không trả lời”*. Và hôm nay, trước câu hỏi bất ngờ của cô hướng dẫn viên gốc Việt: *“Nhật Lệ, Thiên Cầm, Cửa Lò, Cửa Hội/ Nơi nào đặt tượng nàng Mỹ Châu?”*, lại đến

lượt nhà thơ trở nên lúng túng “*Tôi giả vờ bận rộn/ Để không trả lời câu hỏi của em...*”. Câu hỏi của em hay câu hỏi của sự thao thức trước thời cuộc, trước thế sự. Cùng với cách tiếp cận ấy, từ một đề tài cũ sự tích nàng Tô Thị, từ nỗi đau chiến tranh, nhà thơ có một góc nhìn khác của dự cảm: “*Đất nước này/ Biết bao người đàn bà như chị/ Nếu tất cả đều hóa đá/ Các anh biết về đâu...*”. Còn đây là “*Ánh ngày và bóng đêm*”, một bài thơ của phản biện, nó vượt qua cái “*hiện thực phải đạo*”, hướng đến vẻ đẹp của tự nhiên nhi nhĩ, bản ngã: “*Anh đừng tụng ca nữa/ Hãy để mặt trời xuống núi/ Hãy để em trở về nhà/ Trong bóng đêm yên tĩnh/ Em tự do khóc cười/ Những phản xạ tự nhiên/ Không theo kịch bản anh viết sẵn...*”. Với con người, với người cầm bút, có gì sung sướng hơn khi được sống với chính mình. Vì thế, đâu phải chỉ có ánh ngày, nhiều khi bóng đêm dịu dàng cũng cần lắm với em. Thôi, ngòi bút của anh cũng đừng đưa em đi xa quá “*mùa bình thường*” (Chữ của nhạc sĩ Văn Cao). “*Mặc ai nói xấu đêm*”, em vẫn muốn trở về nơi ấy, trở về với ngôi nhà yên tĩnh. Và anh hãy ru em bằng những kí tự đời thường, bằng “*Những nụ hôn lúc không giờ*”. Đó không chỉ là hiện thực khách quan, mà còn là hiện thực của mặc khải. Đi sâu vào đời sống, thơ anh nói lên được hiện hữu của khát khao nhân bản, và cả dị ứng trước những giả dối, khiên cưỡng. Không phải nhà thơ của quảng trường, anh là nhà thơ của ngõ vắng, của những điều giản dị mà thấm thía nhân tình.

Phải chăng vì thế, trong thơ Thanh Vân ta hiếm gặp đại tự sự. Dường như, với anh, thơ là sự âm vang của lặng lẽ. Thật rõ ràng và quyết liệt: “*Người nông dân nhớ cỏ/ Nhà thơ nhớ câu chữ đại ngôn*”. Thơ anh thường hiện lên những khoảnh khắc, những lát cắt của đời sống thường nhật gần gũi thân quen: “*Sen Đồng Hới*”, “*Quán Dốc*”, “*Bên nhà thờ đổ*”, “*Ngõ*

quê”, “Cỏ may”, “Phố Phái”, “Sen nở phía Tây Hồ”, “Mưa Hà Nội” ... Đi về giữa hai miền quê: Quảng Bình, nơi chôn nhau cắt rốn và Hà Nội, nơi lập nghiệp lập gia đình, “Người thơ này không chỉ thương nhớ quê xưa mà còn hoài vọng phố cũ” (Hoàng Đăng Khoa). Ở đây ta gặp nhiều xưa cũ, nhiều hình ảnh của mùa thu Hà Nội, ta gặp sen Tây Hồ, gặp cúc họa mi và Trịnh ca lời cũ... Thực và hư, cổ kính và lãng mạn. Sự sống và cái đẹp vẫn âm vang trong mơ hồ sương khói: “Đêm Hồ Tây/ trùm chiếc khăn voan/ dệt từ sương khói/... Chỉ có tiếng cá quẫy/ tiếng dương cầm là thực/ Những giai điệu của Người Hà Nội/ Đây Hồ Gươm Hồng Hà Hồ Tây/ Đây lắng hồn núi sông”. Hòa vào không gian đô thị, nhà thơ vẫn giữ được sự trong trẻo vốn có trong cảm quan thiên nhiên, sự nhạy cảm và hồn hậu: “Cô bán hàng rong/ gánh mùa thu ngược gió”, “Đi qua mùa thu xưa/ Bao la miên im lặng/ Giật mình quả sấu rụng/ Lăn vệt dài nhớ ai...”. Vì thế có khoảnh khắc người thơ giật mình: “Bao năm đi xa thịt da tắm mùi phố xá/ Con ong rừng không thể nhận ra”.

Phần lớn sự làm mới trong thơ Thanh Vân không đến từ hình thức, mà đến từ nội dung. Với “Những câu thơ nhặt trên phố cũ”, đặc điểm riêng trong thơ anh hiện lên rõ nét hơn, vừa trữ tình đậm thắm vừa thao thức trăn trở, giàu liên tưởng và suy tưởng. Bên cạnh thơ tự do, phần lớn được biểu đạt trong khuôn khổ của các thể thơ: lục bát, 4 chữ, 5 chữ, 6 chữ... Lục bát Thanh Vân mang hơi thở phong vị đồng quê, tuy không phải là thể mạnh, tuy không hay trong sự toàn bích trọn vẹn ở bài, nhưng hay ở câu: “Con về ngồi giữa quê nhà/ Nhặt trên mộ mẹ cỏ gà tuổi thơ”, “Cỏ may vá hết lối mòn/ Sao không khâu kín nỗi buồn ngày xưa”, “Mái gianh lợp phía quê nhà/ Tiếng mưa trện sấm vô đà thình không” ... Cũng là các địa danh nơi anh đến, nó không còn đơn thuần là đối tượng của cảm

tác. Cũng là cảm thức phố, nhưng đã giảm đi tả và kể. Ngõ Tạm Thương hay là cõi tạm vô thường mà hò hẹn đợi chờ *“mười năm có lẽ”*. Còn đây là câu thơ trẻ trung thấm đượm hồn phố, tràn đầy ký ức của sự sống: *“Nghe tên phố thấy lòng mình chua ngọt/ Em đến Hàng Đường mua tuổi ô mai”*. Và còn có một Hàng Buồm ra khơi trong thơ anh: *“Thương Hàng Buồm mùa thu ngã gió/ Mở khăn san em thả một cánh buồm”*. Cánh buồm thơ ấy vẫn lộng lẫy đâu đây...

Đọc thơ Nguyễn Thanh Vân, tôi chợt nhớ lời nhắn gửi của Vincente Huidobro, nhà thơ Chi Lê đầu thế kỷ XX: *“Hỡi các thi nhân, hãy làm thế nào cho bông hồng nở khi được nghe thơ của quý vị!”* Vì thế, xin được lấy lời nhận xét của nhà phê bình Hoàng Đăng Khoa để kết lại bài viết về nhà thơ mà tôi trân quý: *“Những câu thơ nhật trên phố cũ”* có khả năng kích hoạt và tiếp truyền cảm hứng sống” tới bạn đọc.

Rằm Tháng Giêng

Xuân Nhâm Dần

Khoảnh khắc

“Những cánh hoa mở đêm”

(Đọc tập thơ Những cánh hoa mở đêm

của nhà thơ Phạm Thị Phương Thảo, Nxb Hội Nhà văn, 2023)

“*Những cánh hoa mở đêm*” của nhà thơ Phạm Thị Phương

Thảo được viết theo thể thơ 1-2-3 do nhà thơ Phan Hoàng khởi xướng. Thực ra ban đầu tôi cũng không hiểu tại sao tên gọi thể thơ lại gắn với thứ tự của số đếm. Vô tình vào trang “Văn học Sài Gòn”, tôi gặp khá nhiều tác giả viết theo thể thơ này. Và ở phần đầu của từng tác giả đều dành cho giới thiệu đôi nét về thể thức, cấu trúc, đặc điểm của thơ 1-2-3. Đó là thơ ngắn, hạn định về số câu, mỗi văn bản được chia làm 3 đoạn: Đoạn 1 chính là tên bài thơ. Đoạn 2 gồm 2 câu. Đoạn 3, 3 câu. “Đề tài hoàn toàn tự do, nội dung đi từ ngoại cảnh vào chiều sâu nội tâm”.

Vì mới làm quen, nên tôi chưa dám bàn luận tập thơ này dưới góc nhìn của thể thơ 1-2-3. Cảm hứng chủ đạo của thi tập khởi nguồn từ thiên nhiên, từ hoa cỏ. Hoa sen, hoa hồng và cỏ hiện lên nhiều nhất. Thực ra, đây không phải là điều mới lạ trong thơ. Viết như thế nào về một đề tài quen thuộc. Một thử thách không đơn giản trong lựa chọn điểm nhìn, trong biểu đạt. Tựa vào thiên nhiên, luận về hoa giữa thời chọn rộn. Cảm quan sinh thái ấy đã làm nên vẻ đẹp

của thơ ở những khoảnh khắc của cái nhìn. Bằng những cánh sen, hãy mở đêm, hãy mở tập thơ trong hoài niệm: “Nhớ sen, ta nhớ một đầm sương/ Tây Hồ rưng rưng búp gió”. “Sen - đầm sương - búp gió”, câu thơ gợi cảm nhiều hơn là truyền cảm, nhờ thế nó mở rộng không gian cho tiếp nhận. Còn đây là “Nụ sen cuối” trên đầm thu khô héo: “Heo may có về đây giăng mắc/ Trên đầm sen vừa nở một nụ hoa”. Tôi chợt nhớ Thiền Sư Mãn Giác: “Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết/ Đêm qua, sân trước một nhành mai”. Trong tập thơ mới này của Phương Thảo, sen là một trong những màu cơ bản của bức tranh thơ. Nhưng sen không hiện lên trong lòng lấy của mùa. Hơn 10 bài viết về sen, nhưng đây là thời gian, không gian của loài hoa thiêng đót: *Sen thu, Sen khô, Sen mùa covid, “Sen tái sinh ngay cả khi đang chết”* ... Sự trải nghiệm đã mang đến những câu thơ thao thiết. Phải chăng vì thế mà “*Gương mặt sen làm đêm khó ngủ*”.

Cái Đẹp thường hiện lên rõ nhất trong khoảnh khắc. Nhà thơ như người nghệ sĩ chụp ảnh, làm sao “bắt được” cái khoảnh khắc ấy vào thơ. Đây là chùm thơ viết về cỏ: *Hàng thảo, Linh thảo, Hạnh thảo, Minh thảo, Bình thảo, Thuận thảo, Phúc thảo, Hành thảo*... Theo mạch logic của các tên gọi Hán Việt ấy, sao không đặt tên “*Phương thảo*” cho một bài thơ, mà lại là “*Cỏ thơm*”. Hình như chính cái tên của tác giả, với tấm lòng thơm thảo đã mở ra một trường liên tưởng, suy tư về cỏ. Xưa và nay, các thi nhân hay nghĩ về cỏ. Cụ Nguyễn Trãi đã từng viết: “*Hoa thì hay héo, cỏ thường tươi*”. Câu thơ ấy đã trở thành minh triết của đời sống. Chỉ là “*Thoáng nghĩ về cỏ*”, thơ Trương Nam Hương đã ánh lên những sát na đẹp mà ám ảnh: “*Cỏ biếc như niềm vui/ Cỏ xanh như nước mắt/ Cỏ nhận mình thấp bé/ Thản nhiên xanh...*” Phải chăng ảnh hưởng truyền thống ấy, trong thơ Phương Thảo có nhiều

khoảnh khắc đa dạng về cỏ: “*Hoa cỏ nở cùng trắng/ ... Lòng dịu dàng trắng thu vừa chớm*” (Hằng thảo), “*Miền mình thảo nở trắng trong ý tưởng*” (Minh thảo), “*Cỏ vẫn đâm đĩa xanh/ Ngàn lá trốn sau giọt nước mắt sương*” (Thảo sương)...

Vốn là người con của núi, của rừng, cảm quan sinh thái cùng với tưởng tượng đã mang đến cho tác giả những câu thơ xanh, những khoảnh khắc suy tư của vẻ đẹp nữ tính: “*Có cơn mưa đủ ướt một miền xa*”, “*Tiếng khèn Mông vỡ ra từ đá núi*”, “*Hoa nở một mình*”, “*Khi những cánh hoa rung ngân/ Thứ ngôn ngữ câm/ Bình minh hừng sáng*”, “*Em ngần ngơ bước ra từ đám mây số phận/ Nắm chặt tay anh, sương khói mỏng dần*”.

87 bài làm nên tập thơ, nhưng nếu vượt qua chính mình, tác giả bỏ bớt đi một số bài, tôi tin rằng độc giả không còn cảm giác gập lại sự trùng lặp, điều nên tránh cho một tập thơ.

Có thể nói, “*Trà cúc*” là một trong những bài thơ khá điển hình cho thể 1-2-3. Dưới đây là toàn vẹn bài thơ:

TRÀ CÚC

*Bông cúc nở ra trong lòng men sứ
Khi tách trà thơm chạm nhẹ trên môi*

*Độc ẩm cùng hoàng hoa
Lặng nghe mùa thu vàng tan chảy
Cả cánh đồng cúc thơm đang hát*

Từ ngoại cảnh vào chiều sâu nội tâm, từ chén trà có bông cúc nở hoa trong nước sôi, hiện lên “*mùa thu vàng*”, hiện lên “*cánh đồng ca hát*”. Đó là giọng của hương mùa dịu trong sóng sánh. Bài thơ tự nhiên, giàu liên tưởng, gợi nhớ tới thi ca của văn hóa trà đạo Phương Đông.

Có thể coi đây là sự thử nghiệm về lối thơ 1-2-3, tuy vẫn còn miên man trong diễn ngôn, tuy nụ, hoa và trái đôi lúc còn lẫn trong nhau, nhưng tôi tin rằng những khoảnh khắc thơ trên đây ít nhiều sẽ níu kéo người đọc chậm lại với những ngày ta đang sống.

Tháng 8/2023

Mục lục

- **Khi thơ đi giữa những đường biên**.....5
 - **Viết bên ô cửa** (*Độc thi tập Bóng của hoa của nhà thơ Đặng Minh Kính, Nxb Hội Nhà văn, 2024*).....9
 - **Hoa trong gió** (*Độc thơ Nguyễn Thị Ngọc Hà*)15
 - **“Mạch nguồn” và “Vùng phủ sóng”** (*Độc thơ Đoàn Văn Thanh*)20
 - **“Giấc sen” trong sương khói** (*Độc thơ Nguyễn Đình Hiên*)26
 - **Thần thức cõi du mê** (*Độc tập thơ Du Mê của nhà thơ Đoàn Thông, Nxb Hội Nhà văn, 2021*)32
 - **Thao thức phía bờ trầm** (*Độc thơ Nguyễn Đức Bình*).....39
 - **Trong màu “Men lửa”** (*Độc tập Thơ chọn lọc: Men lửa của nhà thơ Trần Thị Nương, Nxb Văn học, 2022*)44
 - **Duy Khoát, nhà thơ của duy cảm, duy tình**.....50
 - **Bản sắc và bản lĩnh của nhà thơ**.....54
 - **“Hương” của tình tự dân tộc** (*Độc tiểu thuyết Hương của nhà văn Nguyễn Thụy Kha*)58

○ Thơ Nguyễn Thị Mai, tình thế của trữ tình (Đọc Bao giờ tươi mới giêng hai nồn, của nhà thơ Nguyễn Thị Mai, Nxb Phụ nữ, 2023).....	65
○ Có một “Miền ban trắng” trong thơ (Đọc tập thơ Miền ban trắng của nhà thơ Phạm Minh Tân, Nxb Hội Nhà văn, 2019)...	70
○ Cùng “nhật mưa” với “đứa trẻ biết già” (Đọc tập thơ Những đứa trẻ nhật mưa của nhà thơ Trần Thị Hằng, Nxb Hội Nhà văn, 2023).....	75
○ Thi sĩ Hoàng Nhuận Cầm: Đời và Thơ	80
○ Lặng thầm tự khắc hoạ thành tên (Đọc Lời thầm của nhà thơ Hạnh Mai, Nxb Hội Nhà văn, 2018).....	89
○ Giữa hai bờ ký tự (Đọc tập truyện ngắn Mùa đông đòi người của tác giả Lê Minh Sơn)	93
○ Hành trình trong lặng lẽ (Đọc Văn của tác giả Trịnh Văn Túc)...	99
○ Lặng lẽ, những câu thơ chuyển mùa (Đọc tập thơ Những câu thơ nhật trên phố cũ, tác giả Nguyễn Thanh Vân, Nxb Hội Nhà văn Việt Nam, 2022)	105
○ Khoảnh khắc “Những cánh hoa mở đêm” (Đọc tập thơ Những cánh hoa mở đêm của nhà thơ Phạm Thị Phương Thảo, Nxb Hội Nhà văn, 2023).....	110

GIÓ LÊN ĐÈN

Phê bình tiểu luận - Lê Anh Phong

NHÀ XUẤT BẢN HỘI NHÀ VĂN

65 Nguyễn Du - Hà Nội

Tel & Fax: 024.38 222 135

Email: NXBhoinhavan65@gmail.com

Chi nhánh miền Nam

371/16 Hai Bà Trưng - Q3 - Thành phố. HCM

Tel & Fax: 028.38297915

Email: NXBHNV.saiгон@gmail.com

Chi nhánh miền Trung và Tây Nguyên

277 - Trần Hưng Đạo - Thành phố Đà Nẵng

Tel: 0236.3849516

Email: NXBHNV.mientrungtaynguyen@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

NGUYỄN THUY HẰNG

Biên tập: Đào Quốc Minh

Vẽ bìa: Hoạ sĩ Văn Sáng

Thiết kế & Trình bày: Yaobooks

Sửa bản in: Tác giả

In 1000 cuốn, khổ 15.5x24 cm, tại Công ty Cổ phần In và PTTM Hà Nội

Địa chỉ: Số 53, tổ 16, phường Long Biên, quận Long Biên, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 2177-2024/CXBIPH/10-61/HNV

Số QĐXB: 747/QĐ-NXBHNV ký ngày 04/7/2024

In xong và nộp lưu chiểu: Quý 3, năm 2024

Mã ISBN: 978-604-391-068-1.